

MỤC LỤC / CONTENTS

19

PHẦN I:

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM THỜI HỘI NHẬP: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC /

PART 1:

VIETNAM ECONOMIC GROWTH IN INTEGRATION PERIOD: OPPORTUNITIES AND CHALLENGES

21

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM 2016: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC /

VIETNAM ECONOMIC GROWTH IN 2016: OPPORTUNITIES

AND CHALLENGES

 **VIETNAM REPORT VÀ CÁC CỘNG SỰ / VIETNAM REPORT AND COLLEAGUES**

29

CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VIỆT NAM THỜI KỶ HỘI NHẬP / OPPORTU-

NITIES AND CHALLENGES FOR VIETNAM'S ECONOMIC GROWTH TARGET IN THE INTEGRATION PERIOD

 **PHÒNG VẤN PGS-TS. TRẦN ĐÌNH THIÊN - VIỆN TRƯỞNG VIỆN KINH TẾ VIỆT NAM / INTERVIEW ASS. PROF - DR. TRAN DINH THIEN - DIRECTOR OF VIETNAM INSTITUTE OF ECONOMICS**

35

TRIỂN VỌNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM THỜI KỶ HỘI NHẬP / VIETNAM ECONOMIC GROWTH OUTLOOK UNDER GLOBAL INTEGRATION CONTEXT

 **PHÒNG VẤN TS. NGUYỄN TRÍ HIẾU - CHUYÊN GIA TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG / INTERVIEW DR. NGUYEN TRI HIEU - BANKING AND FINANCE EXPERT**

39


NHỮNG CƠ HỘI VÀ RÀO CẢN ĐỐI VỚI TRIỂN VỌNG TĂNG TRƯỞNG CỦA CỘNG

ĐỒNG DOANH NGHIỆP VIỆT NAM: KẾT QUẢ ĐIỀU TRA CỦA VIỆT NAM REPORT / OPPORTUNITIES AND CHALLENGES AGAINST THE GROWTH OF VIETNAMESE ENTERPRISES: FINDINGS OF VIETNAM REPORT

 **VIETNAM REPORT**

60

TRIỂN VỌNG TĂNG TRƯỞNG SAU TPP CỦA NGÀNH THỦY SẢN / GROWTH PROSPECTS OF SEAFOOD SECTOR IN TPP

 **PHÒNG VẤN ÔNG NGUYỄN HOÀI NAM - PHÓ TỔNG THƯ KÝ HIỆP HỘI CHẾ BIẾN VÀ XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM (VASEP) / INTERVIEW MR. NGUYEN HOAI NAM - DEPUTY GENERAL OF VIETNAM ASSOCIATION OF SEAFOOD EXPORTERS AND PRODUCERS**

65

PHẦN II:
NHỮNG YẾU TỐ


ĐÓNG GÓP VÀO TĂNG TRƯỞNG CỦA MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP ĐIỂN HÌNH /

PART 1:

FACTORS CONTRIBUTING TO THE GROWTH OF SOME TYPICAL SECTORS

67

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI HIỆU QUẢ KỸ THUẬT CỦA DOANH

NGHIỆP VIỆT NAM / FACTORS HAVING IMPACTS ON TECHNICAL EFFICIENCY OF VIETNAM ENTERPRISES
 **VIETNAM REPORT VÀ CÁC CỘNG SỰ / VIETNAM REPORT AND COLLEAGUES**

89

HỒ SƠ 50 DOANH NGHIỆP TĂNG TRƯỞNG XUẤT SẮC NHẤT VIỆT NAM 2011 - 2014 / TOP 50 VIETNAM BEST GROWTH 2011 - 2014 PROFILES

MỤC LỤC HÌNH VẼ VÀ BẢNG BIỂU / INDEX OF FIGURES AND TABLES

| TÊN HÌNH VẼ / FIGURES | TRANG/PAGE |
|--|------------|
| Hình 1.1: Kế hoạch dự kiến của doanh nghiệp trong năm 2016 Figure 1.1: Expected plan of enterprises in 2016 | 22 |
| Hình 1.2: Năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam so với ASEAN-6 Figure 1.2: National competitiveness of Vietnam compared to ASEAN-6 | 24 |
| Hình 1.3: Thách thức lớn nhất đối với tăng trưởng của doanh nghiệp trong năm 2016 Figure 1.3: The biggest challenge to the growth of enterprises in 2016 | 27 |
| Hình 1.4: Biến động doanh thu năm 2015 so với 2014 Figure 1.4: Change of revenue in 2015 compared to 2014 | 41 |
| Hình 1.5: Biến động lợi nhuận sau thuế năm 2015 so với 2014 Figure 1.5: Change of profit after tax in 2015 compared to 2014 | 41 |
| Hình 1.6: Yếu tố đóng góp nhiều nhất vào tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp trong 3 năm qua (2012-2015) Figure 1.6: Factors contributed the most to the growth of enterprises in the past 3 years (2012-2015) | 42 |
| Hình 1.7: Những khó khăn ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp trong năm 2015 Figure 1.7: Difficulties affected the business activities of enterprises in 2015 | 43 |
| Hình 1.8: Những rào cản bên ngoài đối với tăng trưởng của doanh nghiệp trong 3 năm qua (2012 - 2015) Figure 1.8: External barriers to the growth of enterprises in the past 3 years (2012 - 2015) | 44 |
| Hình 1.9: Những rào cản bên trong đối với tăng trưởng của doanh nghiệp trong 3 năm qua (2012-2015) Figure 1.9: Internal barriers to the growth of enterprises in the past 3 years (2012-2015) | 45 |
| Hình 1.10: Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố sau đối với tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp trong 3 năm qua (2012-2015) Figure 1.10: Level of influence of the following factors on enterprises growth in the past 3 years (2012-2015) | 47 |
| Hình 1.11: Kế hoạch dự kiến của doanh nghiệp trong năm 2016 Figure 1.11: Expected plan of enterprises in 2016 | 48 |
| Hình 1.12: Ba ưu tiên chính trong chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp trong năm 2016 Figure 1.12: Three main priorities in the business strategy of enterprises in 2016 | 49 |
| Hình 1.13: Thách thức lớn nhất đối với tăng trưởng của doanh nghiệp trong năm 2016 Figure 1.13: The biggest challenge to the growth of enterprises in 2016 | 50 |

| | |
|---|----|
| Hình 1.14: Doanh nghiệp đã chuẩn bị như thế nào cho Hiệp định TPP | 51 |
| Figure 1.14: How enterprises prepare for TPP | |
| Hình 1.15: Lý do doanh nghiệp không chuẩn bị gì cho Hiệp định TPP | 51 |
| Figure 1.15: The reasons enterprises not prepared for TPP | |
| Hình 1.16: Mức độ chuẩn bị cho các hạng mục thuộc tpp của doanh nghiệp | 52 |
| Figure 1.16: Level of preparation for categories belonging to TPP of enterprises | |
| Hình 1.17: Mức độ tác động của các yếu tố sau đối với triển vọng tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận của DN trong ít nhất 2 năm tới | 54 |
| Figure 1.17: Level of impact of these factors to revenue and profitability growth prospects of enterprises in the next 2 years | |
| Hình 1.18: 3 yếu tố doanh nghiệp cần nhất để cải thiện triển vọng tăng trưởng trong ít nhất 2 năm tới | 55 |
| Figure 1.18: Three important factors that enterprises need to improve growth prospects in the next 2 years | |
| Hình 1.19: Mức độ ảnh hưởng của một số cam kết chính sau đây của TPP tới triển vọng tăng trưởng của DN trong ít nhất 3 năm tới | 56 |
| Figure 1.19: How TPP's commitments affect to growth prospect of enterprises in the next 3 years | |
| Hình 1.20: Những vấn đề chính sách cần thực hiện trong thời gian tới để hỗ trợ tốt hơn cho hoạt động SXKD và triển vọng tăng trưởng của DN | 58 |
| Figure 1.20: Policy issues that government should prioritize to support for business activities and growth prospects of enterprises in the future | |
| Hình 2.1: Khung đánh giá hiệu quả doanh nghiệp | 69 |
| Figure 2.1: Framework for performance assessment | |
| Hình 2.2: Hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả phân phối và hiệu quả cạnh tranh của doanh nghiệp | 70 |
| Figure 2.2: Technical efficiency, allocative efficiency and competitive efficiency of enterprises | |
| Hình 2.3: Hiệu quả kĩ thuật của các doanh nghiệp trong ngành dệt, may, điện tử và ô tô (%) | 76 |
| Figure 2.3: Technical efficiency of enterprises in the textile, garment, electronics and automobiles (%) | |
| Hình 2.4: Hiệu quả kỹ thuật và quy mô của doanh nghiệp | 78 |
| Figure 2.4: Technical efficiency and scale of enterprises | |

MỤC LỤC HÌNH VẼ VÀ BẢNG BIỂU / INDEX OF FIGURES AND TABLES

| TÊN BẢNG BIỂU / TABLES | TRANG/PAGE |
|---|------------|
| Bảng 2.1: Hiệu quả kỹ thuật của doanh nghiệp xuất khẩu và không xuất khẩu Table 2.1: Technical efficiency of exporters and non-exporters | 79 |
| Bảng 2.2: Hiệu quả kỹ thuật và thời gian hoạt động của doanh nghiệp (%) Table 2.2: Technical efficiency and operating time of enterprises (%) | 80 |
| Bảng 2.3: Hệ số tương quan giữa hiệu quả kỹ thuật và đầu tư Table 2.3: Correlation coefficients between technical efficiency and investment | 81 |
| Bảng 2.4: Hiệu quả kỹ thuật tại những tỉnh có cơ sở hạ tầng tốt Table 2.4: Technical efficiency in provinces with well-prepared infrastructure | 82 |

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 2016 được đánh giá là một cột mốc quan trọng đối với nền kinh tế Việt Nam khi hàng loạt các Hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương được ký kết cũng như bắt đầu có hiệu lực, hứa hẹn đem đến nhiều cơ hội hợp tác, mở rộng thị trường và thu hút dòng vốn ngoại. Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng có rất nhiều những thách thức đang chờ đợi các doanh nghiệp Việt Nam, đòi hỏi sự chuẩn bị kỹ lưỡng từ cơ sở hạ tầng đến chiến lược kinh doanh, luôn đổi mới công nghệ, cập nhật những kiến thức cần thiết để hội nhập tốt nhất vào sân chơi mới mang tầm cỡ quốc tế.

Trước bối cảnh đó, Vietnam Report đã tiến hành nghiên cứu và xuất bản cuốn Báo cáo song ngữ **“Báo cáo tăng trưởng và triển vọng kinh tế Việt Nam 2016: Những yếu tố tác động đến tăng trưởng của một số ngành chủ yếu”** nhân sự kiện công bố Bảng xếp hạng *Top 500 doanh nghiệp tăng trưởng nhanh nhất Việt Nam - FAST500* lần thứ 6 và *Bảng xếp hạng Top 500 doanh nghiệp triển vọng xuất sắc nhất Việt Nam - BP500* lần thứ nhất. Bên cạnh việc đưa ra những phân tích chuyên sâu về cơ hội và thách thức tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam nói chung và một số ngành nói riêng dưới góc nhìn của các chuyên gia kinh tế hàng đầu tại Việt Nam, Vietnam Report cũng đã tiến hành điều tra ý kiến phản hồi từ cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam, từ đó ghi nhận những đề xuất, mong muốn của doanh nghiệp đối với Chính phủ nhằm hỗ trợ doanh nghiệp phát triển tốt hơn trong thời gian tới. Hồ sơ Top 50 doanh nghiệp tăng trưởng xuất sắc nhất giai đoạn 2011 – 2014 (Top 50 Vietnam Best Growth) với những thông tin hữu ích về ngành nghề, thị trường, vị thế, quy mô và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cũng được giới thiệu trong báo cáo lần này.

Ban biên tập Vietnam Report chúng tôi hi vọng rằng, cuốn **“Báo cáo tăng trưởng và triển vọng kinh tế Việt Nam 2016: Những yếu tố tác động đến tăng trưởng của một số ngành chủ yếu”** xuất bản tháng 4/2016 sẽ là tài liệu tham khảo hữu ích cho cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam nói riêng và toàn thể độc giả nói chung.

Rất mong nhận được ý kiến đóng góp và nhận xét của Quý vị để Báo cáo ngày càng hoàn thiện hơn.

Trân trọng cảm ơn.

Vũ Đăng Vinh

Tổng Giám đốc, Công ty cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam – Vietnam Report

FOREWORD

2016 is considered as an important milestone of Vietnam's economy with many bilateral and multilateral free trade agreements have been signed and come into effect, promising to offer opportunities of cooperation, market expansion and attraction of foreign capital. Apart from that, Vietnam enterprises also face many challenges which require their thorough preparation from infrastructure to business strategy, technological innovation, and broadening intimate knowledge in order to make the best integration into a new international playground.

Under this context, Vietnam Report Editorial Board has conducted some researches and published a bilingual report "**Vietnam economic prospect and growth report 2016: Determinants of some major sectors' growth**" on the occasion of *Announcement Ceremony of Top 500 Fastest Growth Enterprises in Vietnam – FAST500* for the 6th time and *Top 500 Best Prospect Enterprises in Vietnam – BP500* for the 1st time. The content of the report mainly focused on analyzing opportunities and challenges of the whole economy in general and several sectors in particular from the viewpoint of Vietnam's leading economic experts. Besides that, Vietnam Report has also summarized feedbacks from Vietnam enterprises community in order to recognize their desires and recommendations to the Government to give support for further development in the future. In addition, the updated information on the business situation of Top 50 Vietnam Best Growth was also introduced in the last section of the report with a lot of valuable information about their line of business, market, and position, size and business activities.

Vietnam Report Editorial Board expect that the report "**Vietnam economic prospect and growth report 2016: Determinants of some major sectors' growth**" published in April, 2016 will be a useful reference for the business community in particular and readers in general.

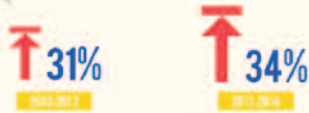
We hope to receive comments and feedbacks to perfect the report.

Yours sincerely,

Vu Dang Vinh
CEO of Vietnam Report JSC

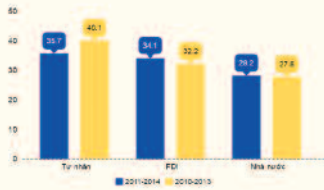
FAST500

#1 Doanh nghiệp có sự tiến bộ và tăng trưởng

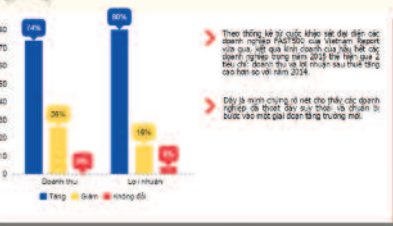


Nếu trong giai đoạn 2012 - 2015, tốc độ tăng trưởng doanh thu kép CAGR trung bình của Top 500 doanh nghiệp tăng trưởng nhanh nhất Việt Nam (doanh nghiệp tăng trưởng FAST500) chỉ đạt 31%, được hoàn chỉnh là giai đoạn kinh doanh khó khăn nhưng cần tin cậy. Trong giai đoạn 2015 - 2016, tốc độ tăng trưởng đã được cải thiện, tốc độ tăng trưởng CAGR trung bình của các doanh nghiệp FAST500 chính xác mức 34%. Đây là tín hiệu đáng mừng cho thấy các doanh nghiệp Việt Nam đã hoàn toàn vượt khỏi giai đoạn khủng hoảng và bước chuyển hướng tích cực về tăng trưởng, có chính sách quản lý rủi ro và có được mức tăng trưởng cao hơn trong giai đoạn kế tiếp.

Khoảng cách tăng trưởng giữa các khu vực kinh tế thu hẹp



#2 Doanh nghiệp duy trì tốt đà tăng trưởng



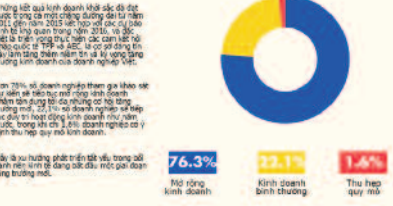
Theo thống kê từ cuộc khảo sát đại diện các doanh nghiệp FAST500 của Vietnam Report và qua kết quả kinh doanh của hầu hết các doanh nghiệp trong năm 2015 thể hiện qua 2 biểu đồ doanh thu và lợi nhuận sau thuế tăng cao hơn so với năm 2014.

Đây là minh chứng rõ nét cho thấy các doanh nghiệp đã thoát khỏi sự thất vọng và dần tin được vào một giai đoạn tăng trưởng mới.

Top 5 yếu tố đóng góp vào sự tăng trưởng của doanh nghiệp trong giai đoạn 2012 - 2015



#3 Doanh nghiệp lựa chọn chiến lược tăng trưởng mạo hiểm trong bối cảnh hội nhập TPP



Những kết quả kinh doanh thất bại đã đạt được trong cả một chặng đường dài từ năm 2011 đến năm 2015 với hơn 60% các chủ doanh nghiệp là công dân trong nước, và 30% các chủ doanh nghiệp là người nước ngoài, các chủ doanh nghiệp quốc tế TPP và ASEAN, là cơ sở để định hướng chiến lược tăng trưởng mới và là cơ sở để tăng trưởng kinh doanh của doanh nghiệp Việt.

Hơn 75% số doanh nghiệp tham gia khảo sát dự kiến sẽ tiếp tục mở rộng kinh doanh trong năm 2016, là doanh nghiệp mở rộng quy mô, 22% số doanh nghiệp mở rộng quy mô, 1% số doanh nghiệp thu hẹp quy mô, trong khi chỉ 1% số doanh nghiệp có ý định thu hẹp quy mô kinh doanh.

Đây là xu hướng phát triển tích cực, trong bối cảnh hội nhập và tăng cường các mối quan hệ doanh nghiệp mới.

GHI CHÚ

* Các thông tin trình bày được thực hiện từ báo cáo FAST500 2016 được công bố bởi Vietnam Report và Interwetten, không phải các doanh nghiệp do Vietnam Report thực hiện tháng 11/2016.
 * Vui lòng ghi rõ nguồn Vietnam Report khi sử dụng thông tin này.
 * Công ty cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam
 Địa chỉ: Tầng 10 Tòa nhà Thành Công, 37 Lang Ngõ, Đ. Trần Hưng Đạo, Hà Nội
 Tel: 04-6454-0138 Fax: 04-6454-0285
 Email: info@vietnamreport.net Website: http://fast500.vn/



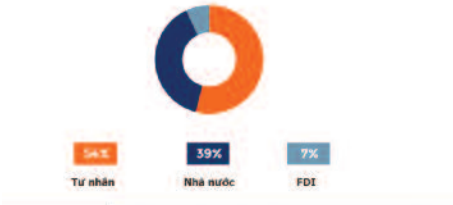
3 ĐIỂM HỒI BẮT TỰ
BP500
 TOP 500 DOANH NGHIỆP TRIỂN VỌNG XUẤT SẮC NHẤT VIỆT NAM
 Năm 2016

BP500 là bảng xếp hạng các đơn vị kinh doanh nghiệp có mức tăng trưởng Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam, được công bố thường niên bởi Vietnam Report và Interwetten.

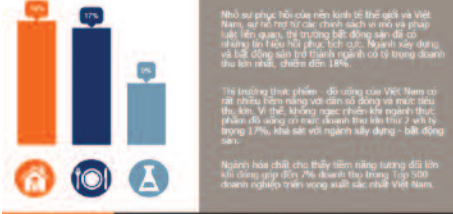
#1 Kinh tế tư nhân là động lực quan trọng của nền kinh tế



"Kinh tế tư nhân tạo ra đến 90% việc làm mới cho người lao động và đóng góp trên 50% GDP cả nước."



#2 Sự phục hồi của ngành xây dựng - Bất động sản và triển vọng một số ngành

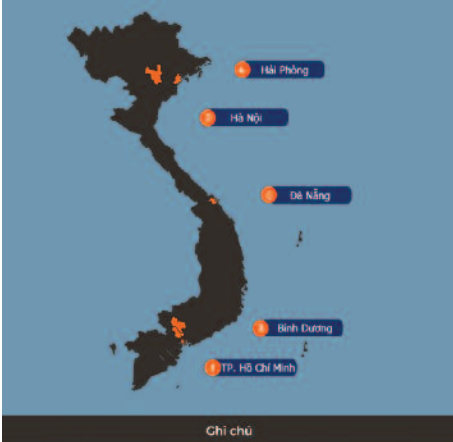


Nhờ sự phục hồi của nền kinh tế thế giới và Việt Nam, sự hỗ trợ từ các chính sách ưu đãi và pháp luật liên quan, thị trường bất động sản đã có những tín hiệu hồi phục tích cực. Ngành xây dựng và bất động sản đã thành ngành có tỷ trọng doanh thu lớn nhất, chiếm đến 18%.

Theo thống kê: phạm vi đầu tư của Việt Nam có các chính sách khuyến khích đầu tư và được ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài, thu hút được vốn đầu tư nước ngoài trị giá 17 tỷ USD, tăng 1,7% so với năm trước đây - bất động sản.

Nhà nước chiếm 39% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và đóng góp 7% doanh thu trong Top 500 doanh nghiệp triển vọng xuất sắc nhất Việt Nam.

#3 Doanh nghiệp vẫn tập trung ở các tỉnh thành lớn



* Các phân tích được thực hiện dựa trên Bảng xếp hạng BP500 - Top 500 doanh nghiệp triển vọng xuất sắc nhất Việt Nam được công bố thường niên bởi Vietnam Report và Interwetten.
 * Các thông tin trình bày được thực hiện từ báo cáo FAST500 2016.
 * Công ty cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam - Vietnam Report
 Địa chỉ: Tầng 10 Tòa nhà Thành Công, 37 Lang Ngõ, Đ. Trần Hưng Đạo, Hà Nội
 Tel: 04-6454-0138 Fax: 04-6454-0285
 Email: info@vietnamreport.net Website: http://top500.vn/



PHẦN I

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM THỜI HỘI NHẬP: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

PART 1


VIETNAM ECONOMIC GROWTH IN INTEGRATION PERIOD: OPPORTUNITIES AND CHALLENGES

TRANG TRẮNG

P20

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM 2016: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

VIETNAM ECONOMIC GROWTH IN 2016: OPPORTUNITIES AND CHALLENGES

 VIETNAM REPORT VÀ CÁC CỘNG SỰ⁽¹⁾ / VIETNAM REPORT AND COLLEAGUES⁽¹⁾

Nền kinh tế Việt Nam trong năm 2016 đang trên xu thế phục hồi với tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng dần qua từng năm từ năm 2012 đến nay và nền kinh tế cũng dần ổn định hơn. Tốc độ tăng trưởng kinh tế tăng từ 5,25% năm 2012 lên 5,42% năm 2013, 5,98% năm 2014, và 6,68% năm 2015. Trong khi đó, tỷ lệ lạm phát (tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng) giảm từ 6,8% năm 2012, xuống còn 6% năm 2013, 4% năm 2014 và 0,6% năm 2015. Hai xu hướng trái ngược nhau của tốc độ tăng trưởng GDP và tốc độ tăng CPI trong 4 năm qua cho thấy nền kinh tế đang ngày một ổn định với tốc độ tăng trưởng cao hơn.

Cơ hội cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam về mặt số lượng là rất lớn. Điều này có nghĩa, khả năng tốc độ tăng trưởng năm 2016 cao hơn so với năm 2015 và

Vietnam's economy in 2016 is on the way of recovery with the gradual increase in economic growth rate since 2012 and is more sustainable. The economic growth rate rose from 5.25% in 2012 to 5.42% in 2013, 5.98% and 6.68% in 2014 and in 2015 respectively. Whereas, inflation rate (Consumer Price Index) decreased from 6.8% in 2012 to 6% in 2013, 4% and 0.6% in 2014 and 2015 respectively. The two opposite trends in GDP growth and CPI over the last 4 years show that the economy is more and more stable with higher growth rate.

The chance of growing for Vietnam's economy in terms of quantity is enormous. It means the growth rate in 2016 is potentially higher than that in 2015 and the likelihood to achieve the 2016 target of 6.7% set

⁽¹⁾ GS. TSKH: Nguyễn Quang Thái; TS. Phạm Sỹ An - Viện Kinh tế Việt Nam

⁽¹⁾ Professor – Doctor of Science Nguyen Quang Thai; Doctor. Pham Sy An – Vietnam Institute of Economics

đạt được mục tiêu mà Chính phủ đặt ra cho năm 2016 (6,7%) là rất cao. Thực tế này là do chính sách tiền tệ đang dần được nới lỏng hơn so với năm 2015. Tăng trưởng tín dụng mục tiêu năm 2016 đặt ở mức cao hơn so với năm 2015 và lãi suất cho vay cũng giảm cho dù mức độ giảm còn thấp.

Hơn nữa, năm 2016 cũng bắt đầu thực hiện nhiều hiệp định thương mại tự do quan trọng như Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP), RCEP, FTA với EU, và việc hình thành cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC). Các hiệp định thương mại thế hệ mới được kỳ vọng sẽ đem lại tăng trưởng kinh tế cao hơn cho Việt Nam với dòng đầu tư lớn hơn, thương mại mở rộng, và nguồn lực phân bổ hiệu quả.

Kết quả khảo sát của Vietnam Report với cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam cũng cho thấy cơ hội và triển vọng tăng trưởng trong hoạt động SXKD của doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung. Có tới hơn 76% số doanh nghiệp phản hồi cho biết sẽ có kế hoạch mở rộng kinh doanh trong năm 2016, 22% số doanh nghiệp tiếp tục kinh doanh bình thường và chỉ có 1,7% số doanh nghiệp sẽ giảm quy mô kinh doanh so với năm 2015. (Hình 1.1).

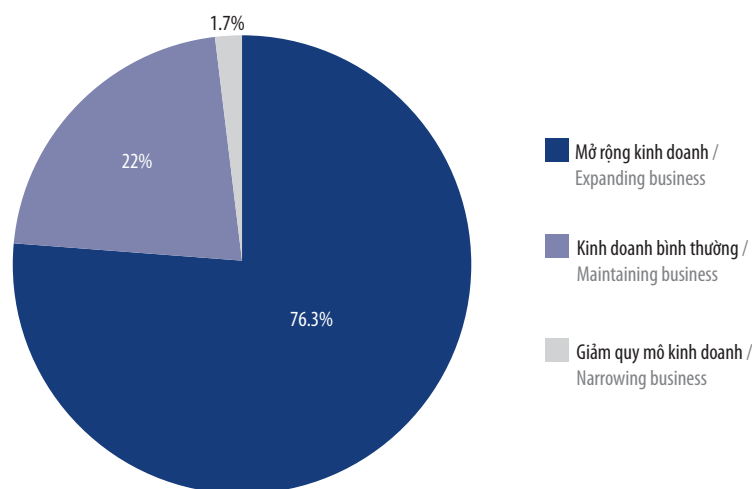
by the Government is considerable. It is a result from the loosening monetary policy compared to that in 2015. Target in credit growth set in 2016 is higher than in 2015 and lending interest rate also declined but at a slow pace.

Moreover, in 2016, many key free trade agreements is going to come into effect such as Trans-Pacific Partnership Agreement (TPP), RCEP, FTA with the EU and the foundation of ASEAN Economic Community (AEC). These new generation free trade agreements are expected to bring a higher growth rate for Vietnam's economy with bigger investment flow, expanding trade and efficient allocation of human resources.

Vietnam Report's findings from Vietnam enterprise community also demonstrate the chance and potential of improvement in enterprise's production and operations in particular and Vietnam's economy in general. More than 76% responded enterprises say that they plan to expand their business in 2016, 22% enterprises keep their operations as usual, and only 1.7% enterprises will shrink their business size compared to that in 2015. (Figure 1.1).

Hình 1.1: KẾ HOẠCH DỰ KIẾN CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2016

Figure 1.1: EXPECTED PLAN OF ENTERPRISES IN 2016



Nguồn: Khảo sát Doanh nghiệp do Vietnam Report thực hiện, T1/2016
Source: Survey of enterprises conducted by Vietnam Report, Jan 2016

Tuy nhiên, cơ hội cho chất lượng tăng trưởng thì còn khá nhỏ bé và thách thức cho tăng trưởng (về mặt số lượng và chất lượng) thì rất cao. Điều này bắt nguồn từ những yếu kém tồn đọng trong nền kinh tế và sự chuẩn bị về mặt nền tảng cho quá trình hội nhập còn nhiều vấn đề.

Thách thức cho tăng trưởng từ rủi ro tiềm ẩn trong ổn định nền kinh tế:

Nợ công có xu hướng tăng trong những năm gần đây. Năm 2010, nợ công chiếm khoảng 51,7% GDP, tăng lên đến 60,3% GDP và đạt khoảng 64% GDP năm 2015⁽²⁾. Nợ xấu cho dù đã giảm, tuy nhiên vẫn treo lơ lửng trên hệ thống ngân hàng và trở thành vật cản cho dòng tín dụng chảy mạnh hơn vào nền kinh tế.

Nợ xấu và nợ công cùng với các mất cân đối vĩ mô lớn như thâm hụt ngân sách và thâm hụt cán cân thương mại sẽ là những rủi ro tiềm ẩn cho nền kinh tế, là thách thức cho tăng trưởng kinh tế năm 2016.

Cụ thể, thâm hụt ngân sách sẽ làm hạn chế khả năng chi ngân sách cho đầu tư phát triển và hỗ trợ nền kinh tế phục hồi bền vững hơn. Bù đắp thâm hụt ngân sách bằng phát hành trái phiếu Chính phủ cũng làm cho lãi suất khó giảm, làm giảm khả năng tiếp cận tín dụng từ phía doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Thâm hụt cán cân thương mại đã kéo dài nhiều năm. Cán cân thương mại chỉ thặng dư trong 3 năm 2012-2014 do tốc độ tăng trưởng ở mức thấp. Nhưng khi tăng trưởng kinh tế tăng tốc, cán cân thương mại thâm hụt trở lại. Thâm hụt cán cân thương mại có thể tạo rủi ro cho công tác điều hành tỷ giá, trong khi tỷ giá có tác động lớn đến dòng thương mại, nợ nước ngoài, và đến hoạt động của nhiều tập đoàn kinh tế Nhà nước.

Mặc dù đã nỗ lực ổn định kinh tế vĩ mô trong những năm qua, một số vấn đề tồn đọng vẫn chưa

However, the opportunity for the growth in terms of quality is quite small and the challenge on both quality and quantity is very high. It is a result of weakness in the economy and the problems regarding fundamental preparations for the integration process.

Challenges for economic growth from potential risks in economic stability:

Public debt has been in uptrend recent years. In 2010, public debt accounted for 51.7% GDP, increased to 60.3% GDP and nearly 64% GDP in 2015⁽²⁾. Bad debt has been somewhat declined but still suspended in the banking system and become an obstacle against the stronger credit flow into the economy.

Bad debt and public debt together with macroeconomic imbalances such as budget deficit and trade deficit are potential risks for the economy and challenges for the economic growth in 2016.

In detail, budget deficit would restrain the budget expenditures on development investment and supporting for a more sustainable economy. Covering budget deficit by issuing public bond also makes it difficult to lower interest rate, prevents small and medium enterprises from approaching credits.

Trade deficit has taken place in quite a long time. Trade surplus only occurred in three years during 2012-2014 due to the low economic growth rate. However, when the economic growth rate speeds up, trade deficit returns. Trade deficit is likely to pose risks to the exchange rate management, at the same time exchange rate has a great impact on the trade flow, foreign debt and other activities of State-owned economic groups.

Despite all the efforts of stabilizing macroeconomy over the last years, several outstanding issues that have not been addressed posed challenges to the economic growth in 2016 and next coming years.

⁽²⁾ <http://vietbao.vn/Kinh-te/No-cong-Khi-sau-lung-khong-con-duong-lui/2147638784/177/>

⁽²⁾ <http://vietbao.vn/Kinh-te/No-cong-Khi-sau-lung-khong-con-duong-lui/2147638784/177/>

được giải quyết tạo nên những thách thức cho tăng trưởng trong năm 2016 và những năm sắp tới.

Thách thức cho tăng trưởng đến từ các đột phá chiến lược:

Ba mũi đột phá trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội là phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và đổi mới thể chế chưa thực sự đột phá nếu so với các nước trong khu vực. So với chính chúng ta thì có những cải thiện đáng kể, nhất là ở hai mũi phát triển cơ sở hạ tầng và đổi mới thể chế. Tuy nhiên, trong quá trình hội nhập, đặc biệt vừa hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN nên nếu thua kém các nước trong khu vực thì cũng có nghĩa năng lực cạnh tranh của nền kinh tế sẽ thấp hơn, nguồn lực cho tăng trưởng sẽ hạn chế hơn (vì nguồn lực như vốn, công nghệ, lao động sẽ đến những nơi có môi trường thuận lợi hơn và lợi nhuận cao hơn).

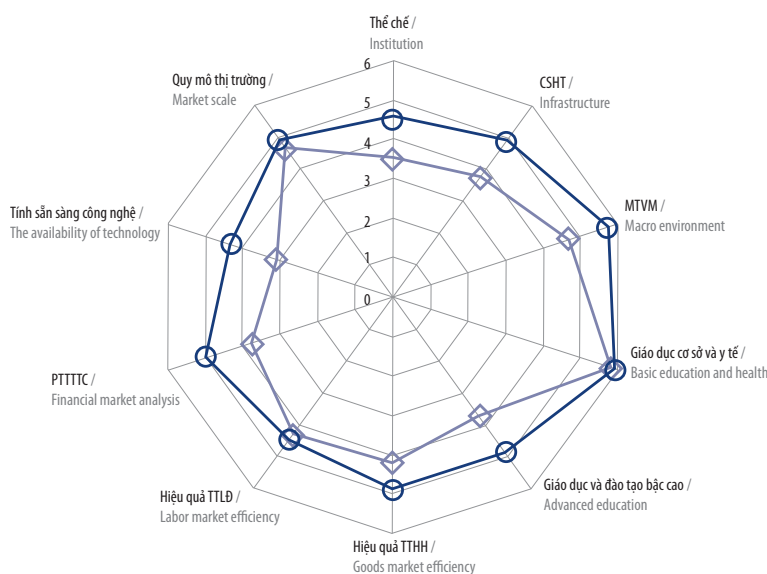
Ba mũi đột phá Việt Nam phát triển cho đến ngày nay đều thua kém rất nhiều so với trung bình ASEAN-6. Cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam, của người lao động sẽ trở nên khó khăn và cam go hơn rất nhiều. (Hình 1.2).

Challenges for economic growth coming from strategic breakthroughs:

The three strategic breakthroughs in socio-economic development including infrastructure development, high quality human resource development and institutional innovation are not very imposing compared to those of other countries in the region. We have remarkable improvement from ourself, especially in infrastructure development and institutional innovation. However, in the circumstance of integration, particularly the new-formed ASEAN Economic Community, if we stand behind other regional countries, it means our economic competitiveness is weaker and resources for the economic growth are more restricted (because resources such as capital, technology, labor would come to places with more favorable environment and higher profit).

So far, three economic breakthroughs of Vietnam have always been well behind the average of ASEAN-6. The competition that Vietnam’s enterprises and workforce have to face would become much harder and tougher. (Figure 1.2).

Hình 1.2: NĂNG LỰC CẠNH TRANH QUỐC GIA CỦA VIỆT NAM SO VỚI ASEAN-6
Figure 1.2: NATIONAL COMPETITIVENESS OF VIETNAM COMPARED TO ASEAN-6



Nguồn: Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu
 Source: Global competitiveness report

Thách thức cho tăng trưởng đến từ đổi mới tư duy:

Tư duy phát triển ở nơi này, nơi khác còn gò bó, tự khuôn mình vào các câu chữ có phần “khô” của các nghị quyết, cấp dưới “sao chép” lại các nghị quyết chung, mà không chịu có những suy nghĩ, tìm tòi, sáng tạo với những giải pháp vừa cụ thể, vừa căn cơ, phù hợp với hoàn cảnh của địa phương mình, ngành mình và cả nước. Một rào cản lớn là cơ chế lựa chọn cán bộ, nhân viên cũng còn thiếu linh hoạt, chưa nhằm vào kết quả cuối cùng, còn nặng về bằng cấp, nên khó tuyển chọn được lớp người trẻ, tài năng. Đây không thể là “định mệnh”. Những chuyển đổi cơ chế của Bộ Tài chính và Bộ KHCN trong khoán chi để tài khoa học đã cho thấy có cách mở ra để tôn trọng độc lập trong sáng tạo KHCN là ví dụ rất đáng hoan nghênh. Đổi mới tư duy phát triển để vừa đi theo con đường chung của nhân loại, lại có những đột phá sáng tạo gắn với hoàn cảnh cụ thể của đất nước trong hội nhập quốc tế, đòi hỏi lòng dũng cảm của các nhà lãnh đạo các cấp.

Thách thức cho tăng trưởng đến từ bộ máy tổ chức:

Trong điều kiện mới, cần có những đột phá trong tổ chức Nhà nước, hạn chế sự chờ đợi trong chuyển giao bộ máy Nhà nước năm 2016, đòi hỏi sự công khai, minh bạch, hành động nhanh, với sự tham gia giám sát của cả xã hội, doanh nghiệp và người dân. Với bộ máy Nhà nước và cả hệ thống chính trị khá cồng kềnh hiện nay, gần như các khoản thu ngân sách chỉ tạm đủ cho các khoản chi thường xuyên thường vượt dự toán đến 30%. Đây là nguy cơ làm mất ổn định kinh tế vĩ mô, rất cần được xem xét, điều chỉnh, kể cả giải pháp “nhất thể hóa” khi có điều kiện.

Thách thức cho tăng trưởng đến từ quản trị doanh nghiệp:

Các ràng buộc đối với vấn đề phát triển doanh nghiệp, coi trọng khu vực tư nhân, sở hữu trí tuệ, đổi mới sáng tạo KHCN, v.v. và cả khả năng tích tụ ruộng đất khi quan điểm về “sở hữu toàn dân” dễ bị cá nhân một số quan chức các địa phương lợi dụng, nhưng lại

Challenges for economic growth coming from innovation of ideas:

Way of thinking about development in some places is still affected and influenced by “rigid” and dull words in resolutions; subordinate “copy” other general resolutions without thorough thinking, examining, and being creative to have a solution that is specific and suitable with their locality, business sector and the whole country. Another obstacle is the way of recruiting employees which is inflexible and not focused on final output but only puts weight on academic degree, resulting in the difficulty in choosing young and talented people. This could not be a “destiny”. Adjustments performed by the Ministry of Finance and Ministry of Science and Technology in spending for scientific researches an open door and the respect of independence in science and technology creative activities; it is an excellent example to follow. Innovation in thoughts of development requires the courage of leaders at all levels so that it follows the common way but at the same time creates breakthroughs to suit specific conditions of the country under international integration process.

Challenges for economic growth coming from organizational structure:

In the new condition, it is necessary to make breakthroughs in the Government structure innovation, decrease the waiting time in the shift of State management style in 2016. It also requires clarity, transparency, taking quicker action with the participatory supervision of all the society, enterprises and citizens. With such existing cumbersome Government structure and politic system, budget revenues are adequate for expenditures that are often over up to 30% what estimated. It poses the risk of macroeconomic unbalance, as a result requires thorough examination, adjustment and even a state of “wholeness” if possible.

Challenges for economic growth coming from enterprise management:

The constraints of enterprise development, recognizing private sectors, intellectual property, innovation in science and technology, etc. in the context of the



làm khó cho quá trình tích tụ ruộng đất, thích ứng với sản xuất lớn, ứng dụng KHCN và vươn ra thị trường quốc tế. Trong khi đó, cải cách DNNN còn khá rời rạc, với tỷ lệ cổ phần hóa rất thấp, không góp phần đổi mới quản trị doanh nghiệp, hướng tới đổi mới quản trị quốc gia trong hội nhập. Đây là những khó khăn không nhỏ, phải tháo gỡ dần và đó chính là rào cản thực sự về trung và dài hạn, không thể “xé rào” mà vượt qua được như khi mở đầu “đổi mới I”. Rõ ràng sau 30 năm “đổi mới I”, việc đi tới các “đổi mới II” đòi hỏi có những đột phá mang tính “kiến thiết” tầm cao hơn, nhưng dường như còn chưa rõ ràng, như bài phát biểu của Bộ trưởng Bùi Quang Vinh tại Đại hội XII của Đảng và nghiên cứu “Việt Nam 2035” của Bộ KHĐT cùng Ngân hàng thế giới công bố cuối 2/2016. Không đi vào tháo gỡ các khó khăn cụ thể thì các điểm sáng chỉ có thể như ngọn lửa nhỏ hay chớp lờ, mà không rực cháy, tạo sự lan tỏa tích cực đến toàn bộ nền kinh tế.

Thách thức cho tăng trưởng từ góc nhìn doanh nghiệp:

Đứng từ góc độ nhìn nhận của cộng đồng các doanh nghiệp Việt Nam, thách thức lớn nhất đối với hơn 48% số doanh nghiệp tham gia khảo sát đợt này liên quan đến vấn đề xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường. 2 thách thức tiếp theo có tỷ lệ lựa chọn ngang bằng nhau ở mức 43,1% là các vấn đề liên quan đến quy định, văn bản chính sách của Chính

quy định của “property for all people” easily exploited by several local authorities, make it hard for the process of land accumulation, adjustment to big production, and the application of science and technology to take part in international market. Meanwhile, the reform of State-owned enterprises is perfunctory with a very low rate of equitization, which does not facilitate innovation in enterprise management as well as innovation in national management under the integration process. This is a considerable challenge that needs to address gradually and is regarded as a real barrier in the medium and long run; we cannot “break through” to overcome it as we did initially in the “reform phase I”. It is clear that after 30 years of “reform phase I”, the way to “reform phase II” requires constructive advances at a higher level. However, it is still unclear as the statement of Minister Bui Quang Vinh at the 12th National Congress as well as the research “Vietnam 2035” conducted by Ministry of Planning and Investment and World Bank which was issued in the end of February 2016. If we do not address specific difficulty, each highlight can only become a brief flare or a flash and cannot ignite a big flame and create positive permeation to the entire economy.

Challenges for economic growth coming from the viewpoint of enterprises:

From the viewpoint of Vietnamese enterprise community, the greatest challenges posed to more than 48% responded enterprises in this research are trade promotion and market expansion. The two following big challenges with the same rate of 43.1% are issues of Government’s regulations, policy documents, tariff and customs, and the rise of intra-sector competitors. (Figure 1.3).

Therefore, the opportunities for Vietnam’s economic growth in 2016 are considerable but it is in terms of quantity; the opportunities in terms of quality are unclear. The challenges for economic growth are huge in terms of both quantity and quality. The first challenge results from potential macro instability due to outstanding and unaddressed issues over many years. The second one is competitiveness pressure when Vietnam participates in many new generation

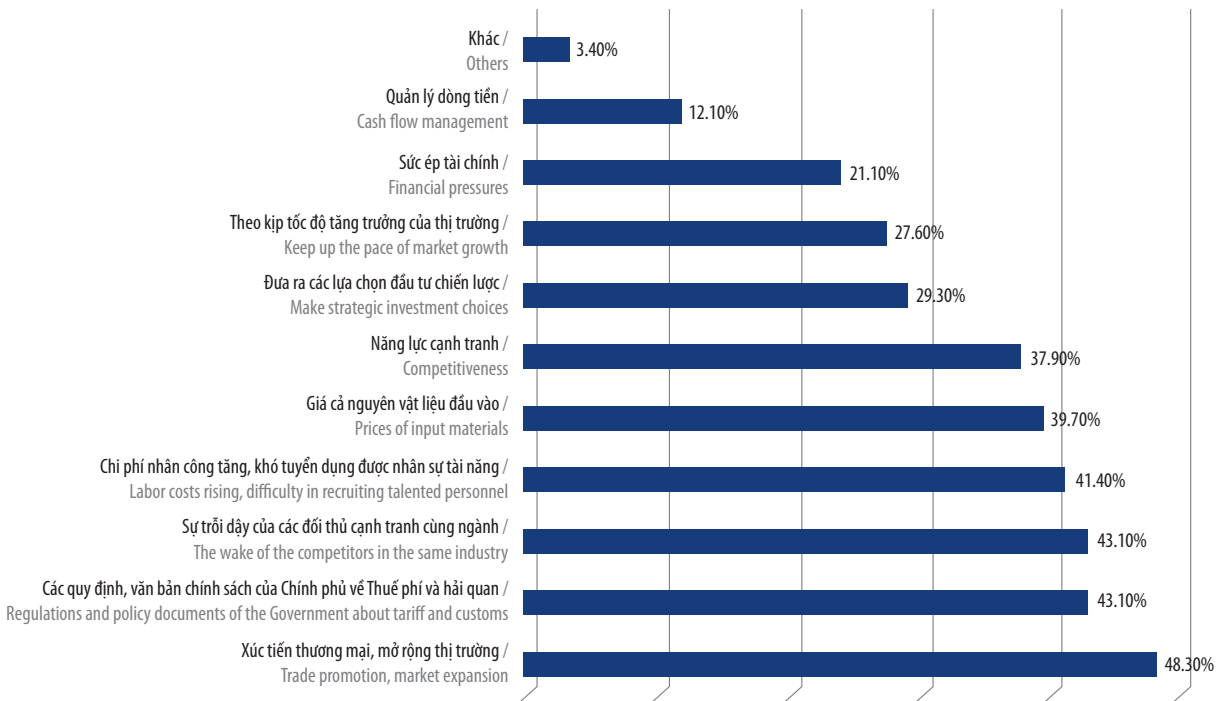
phủ, thuế phí và hải quan cũng như sự trở dậy của các đối thủ cùng ngành. (Hình 1.3).

Như vậy, cơ hội cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2016 là rất lớn, nhưng đó là tăng trưởng về mặt số lượng; còn cơ hội cho chất lượng tăng trưởng thì chưa thật rõ nét. Thách thức cho tăng trưởng cả về số lượng và chất lượng đều rất lớn. Thách thức thứ nhất đến từ những bất ổn vĩ mô tiềm ẩn do nhiều vấn đề tồn đọng tích tụ qua nhiều năm mà chưa được giải quyết. Thách thức thứ hai là áp lực cạnh tranh khi Việt Nam tham gia nhiều hiệp định tự do thể hệ mới và hội nhập khu vực. Ở đây, chỉ xét riêng hội nhập từ việc hình thành cộng đồng kinh tế ASEAN, nền kinh tế nước ta sẽ chịu áp lực cạnh tranh rất lớn do điều kiện tiên quyết để phát triển nền kinh tế còn thua xa các nước trong khu vực. ■



free trade agreements and other regional integrations. Just take the establishment of ASEAN Economic Community into consideration, our economy will suffer from great competitiveness pressure because our prerequisite for the economic development is far weaker than that of other regional countries. ■

Hình 1.3: THÁCH THỨC LỚN NHẤT ĐỐI VỚI TĂNG TRƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2016
Figure 1.3: THE BIGGEST CHALLENGE TO THE GROWTH OF ENTERPRISES IN 2016



Nguồn: Khảo sát Doanh nghiệp do Vietnam Report thực hiện, T1/2016
 Source: Survey of enterprises conducted by Vietnam Report, Jan 2016



CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

ĐỐI VỚI MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VIỆT NAM THỜI KỲ HỘI NHẬP

OPPORTUNITIES AND CHALLENGES FOR VIETNAM'S ECONOMIC GROWTH TARGET IN THE INTERGRATION PERIOD

PHÒNG VẤN PGS-TS. TRẦN ĐÌNH THIÊN - VIỆN TRƯỞNG VIỆN KINH TẾ VIỆT NAM /
INTERVIEW ASSOCIATE PROFESSOR - DOCTOR. TRAN DINH THIEN - DIRECTOR OF VIETNAM INSTITUTE OF ECONOMICS

Vietnam Report: *Hiện tại, mục tiêu tăng trưởng kinh tế của nước ta chỉ đạt được ở một số lĩnh vực và trong năm 2016, kinh tế Việt Nam sẽ hội nhập mạnh mẽ, một loạt thỏa thuận thương mại tự do đã và sẽ được ký kết. Chúng ta đang phải đối mặt với nhiều thách thức trong sân chơi chung đặc biệt một số lĩnh vực như sản xuất công nghiệp, nông nghiệp bị yếu thế, v.v. Mục tiêu tăng trưởng trên liệu có bị cản trở bởi những thách thức này?*

PGS-TS. Trần Đình Thiên: Theo tôi, thách thức là câu chuyện trong dài hạn, hội nhập là một quá trình liên tục. Tôi cho rằng hội nhập sẽ đem lại nhiều mặt tích cực cho tăng trưởng. Nó sẽ tạo ra sức hút đối với doanh nghiệp FDI và vốn đầu tư nước ngoài, là yếu tố

Vietnam Report: *Currently, our country's economic growth target has just achieved in some sectors and in 2016, Vietnam economy will witness powerful integration with a series of free trade agreements which were signed and to be signed. We are now facing many challenges in the common playground, especially in some weak sectors such as agricultural and industrial production, etc. Will the above growth targets be hampered by these challenges?*

Ass. Prof - Dr. Tran Dinh Thien: In my opinion, the challenges are a long-term story while integration is a continuous process. I believe the integration will bring a lot of positive sides for the growth. It will create attraction to foreign-capital and FDI enterprises, which is a

thúc đẩy tăng trưởng trong ngắn hạn. Tuy nhiên, khu vực nội địa sẽ phải đối mặt với nhiều thách thức hơn. Chúng ta cần phải phân biệt rõ ràng giữa cơ hội và thách thức.

Khi nói đến tác động của TPP đối với ngành Nông nghiệp, có thể thời cơ cho ngành này ngay lập tức chưa nhiều, tuy nhiên khả năng cạnh tranh trong thời kỳ hội nhập của ngành Nông nghiệp là tương đối lớn. Đơn cử như ngành Chăn nuôi, hay thậm chí một thế mạnh của nước ta như lúa gạo, chất lượng sản phẩm chưa thực sự tốt, các tiêu chuẩn kỹ thuật chưa cao nên khó có thể đáp ứng được yêu cầu của các thị trường nhập khẩu trên Thế giới. Nếu ngành Nông nghiệp của nước ta vẫn đi theo lối cũ thì khả năng cạnh tranh trong TPP là rất khó. Ngành Nông nghiệp nước ta vẫn chủ yếu phát triển theo hình thức nhỏ lẻ, manh mún, nền tảng kỹ thuật thấp, tập trung vào sản lượng là chính thay vì chất lượng, do vậy khó có thể cạnh tranh được với những nước có ngành Nông nghiệp phát triển hiện đại hơn. Hiện nay, tại Việt Nam cũng có nhiều doanh nghiệp và một số tập đoàn lớn đầu tư vào sản xuất nông nghiệp, và chính họ sẽ là những nhân tố thay đổi các phương thức trong nông nghiệp, hứa hẹn sẽ đem lại cho ngành Nông nghiệp Việt Nam những thay đổi tích cực hơn. Trong ngắn hạn có thể nông nghiệp Việt Nam khó có thể cạnh tranh với các quốc gia phát triển khác nhưng về dài hạn thì đây sẽ là một thay đổi rất tích cực.

Đối với ngành Công nghiệp, sức cạnh tranh của Công nghiệp Việt Nam không nhiều, chủ yếu là lắp ráp, gia công, trong giai đoạn tới chưa thể phát huy được lợi thế cạnh tranh. Tuy nhiên, khi Việt Nam hội nhập sẽ giúp thay đổi cấu trúc thị trường, giảm bớt lệ thuộc vào thị trường đầu vào ở Trung Quốc, như vậy từng bước nâng cao khả năng cạnh tranh. Lĩnh vực Du lịch - Dịch vụ sẽ có nhiều khởi sắc tích cực hơn, hội nhập sẽ tạo ra nhiều thay đổi tích cực, giúp Việt Nam tận dụng được nhiều lợi thế tài nguyên.

Như vậy, nhìn chung bức tranh kinh tế tổng thể của Việt Nam sẽ trở nên tích cực trong dài hạn, và điều kiện để đảm bảo cho thắng lợi trong dài hạn ấy chính là cải cách thể chế, giúp thay đổi chất lượng trong nền kinh tế.

factor to spur the growth in the short-term. However, domestic area will face many more challenges. We need to distinguish clearly between opportunities and challenges.

On mentioning the impacts of Trans-Pacific Partnership (TTP) on the Agricultural sector, the immediate chance for it is perhaps not so much, whereas its competitiveness in the integration is relatively fierce. For example, in Livestock industry, or even our country's strength such as rice, its product quality is not really good while the technical standards are not high; it is difficult to meet the requirements of the importing markets around the world. If our country's Agriculture still remains old track, the competitive capacity in TTP is very limited. It still mainly develops at small-sized scale, with low technology, productivity-focus instead of quality. As a result, it is very hard to compete with more modern and developed agriculture of other countries. Recently, in Vietnam, there are also several big enterprises and corporations investing in agricultural production, and they themselves will be key factors to alter methods in agriculture, promising to bring Vietnam Agriculture with more positive changes. In the short run, Vietnam Agriculture is hardly compete with other developed countries; however, in the long run, this will be a very positive change.

Regarding Industrial sector, its competitiveness is not very high, mainly assembly and process works, and is not likely to improve the competitive advantage in next period. However, the integration process will help Vietnam to change its market structure, decline input market dependence from China, consequently step-by-step upgrade its competitiveness. Tourism and Services sectors will also witness more optimistic performance. The integration will create numerous positive changes, helping Vietnam to take more advantages of resources.

Therefore, in general, Vietnam overall economy outlook will become positive in the long term and the condition to ensure the victory in this period is institutional reform and change in economy quality.

Vietnam Report: *People think that the number of*

Vietnam Report: *Có ý kiến cho rằng số doanh nghiệp thành lập hay giải thể sẽ thể hiện sức khoẻ của nền kinh tế, ông đánh giá điều này sẽ tác động ra sao đến mục tiêu tăng trưởng?*

PGS-TS. Trần Đình Thiên: Ở Việt Nam có hiện tượng số lượng doanh nghiệp đóng cửa liên tục tăng từ năm 2010 đến nay, đồng thời số doanh nghiệp thành lập mới hàng năm cũng tăng lên, và số doanh nghiệp thành lập mới nhiều hơn số doanh nghiệp đóng cửa. Đây là số doanh nghiệp nội địa còn số doanh nghiệp FDI vẫn tăng. Số doanh nghiệp đóng cửa là số doanh nghiệp tồn tại thật tạo việc làm, tạo thu nhập cho người lao động, đã đóng thuế cho Nhà nước, và đã tạo ra GDP rồi. Trong khi đó, số doanh nghiệp mới thành lập chỉ mới đăng ký và sau khi đăng ký xong có đi vào hoạt động thực sự hay không là điều chưa chắc chắn, hơn nữa việc doanh nghiệp này đóng góp bao nhiêu cho nền kinh tế cũng khó có thể đoán biết được, phải đợi ít nhất 6 tháng cho đến 1 năm sau mới có thể tạo ra sản lượng.

Số lượng doanh nghiệp đóng cửa tăng lên chứng tỏ môi trường thể chế cho doanh nghiệp nội địa vẫn chưa được cải thiện. Trong những năm vừa qua, số doanh nghiệp đóng cửa chính là một dấu hiệu cảnh báo đối với môi trường kinh doanh ở Việt Nam cải thiện thực sự chậm và cần phải có những điều chỉnh tích cực hơn nữa. Vì vậy nếu nói rằng số doanh nghiệp thành lập tăng lên nhiều hơn số doanh nghiệp đóng cửa hàng năm đồng nghĩa với môi trường vĩ mô được cải thiện rất tốt là một đánh giá không không chuẩn xác.

Vietnam Report: *Trước những thuận lợi và thách thức, dưới góc độ cá nhân, ông dự báo như thế nào về mục tiêu tăng trưởng cho 5 năm tới?*

PGS-TS. Trần Đình Thiên: Tôi nghĩ rằng 5 năm tới nếu tính riêng điều kiện ở Việt Nam, nền kinh tế có thể có những phục hồi tích cực hơn. Nền kinh tế nước ta đang trên đà phục hồi và bước vào một quỹ đạo hội nhập mới với nhiều thuận lợi. Đặc biệt với dự báo thời cơ mang lại cho Việt Nam sẽ có khả năng thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài.

Tuy nhiên, trong 5 năm tới, điều quan trọng nhất

companies that is established or closed down shows the health of the economy. How do you evaluate its effects on growth target?

Ass. Prof - Dr. Tran Dinh Thien: In Vietnam, appearing that, the number of enterprises closing down has been continuously increasing since 2010 up to now. At the same time, the number of newly established enterprises also rises year-on-year, and even greater than that of closed down ones. These are domestic companies; in contrast FDI enterprises still go up in number. The bankrupt enterprises are those exist in reality, offering jobs and income for labors, contributing tax to the State and creating GDP. Whereas, new businesses are those who have just registered, and after registration whether or not they are going into operation is unsure. Moreover, how much these enterprises can contribute to the economy is impossible to predict. Normally, it takes at least 6 months to one year for them to create productivity.

The increase in number of bankrupt enterprises means institutional environment for local ones is still not improved. Over the past years, this indicates a warning signal that business environment in Vietnam renovates really slowly and it is truly necessary to offer more supportive adjustments. So, it is incorrect to state that the increasing number of newly set-up businesses over the number of closed down ones annually means the macro environment is very well improved.

Vietnam Report: *In the context of advantages and challenges, in your point of view, how do you expect the growth target in the next five years?*

Ass. Prof - Dr. Tran Dinh Thien: I believe that in the next five years, just taking conditions in Vietnam into consideration, the economy can have more positive recovery. Our economy is on the recovery trend and enters a new integration orbit with numerous advantages. Especially, opportunity expectations for Vietnam will attract a great of foreign investment capital.

However, in the next five years, the most important thing is huge pressure from the integration tendency; especially when we have not yet created good

chính là áp lực hội nhập rất lớn, riêng nói về áp lực hội nhập phải nói đến việc chúng ta cải thiện thể chế chưa tốt cũng đã tạo ra rất nhiều khó khăn. Những yếu tố cản trở tăng trưởng ví dụ như nợ xấu, các nút thắt về hạ tầng, những vấn đề liên quan đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp chưa được giải tỏa, những nút thắt về thể chế, thủ tục, v.v. gây ra cản trở rất lớn, những yếu tố này khiến cho việc hiện thực hóa cơ hội tăng trưởng giảm đi rất nhiều. Trong 5 năm tới, quyết tâm tháo gỡ những yếu tố cản trở này sẽ tạo ra rất nhiều thay đổi tích cực cho khu vực trong nước.

Tình hình Thế giới đang trong giai đoạn khó dự báo, trong đó có Nga và Trung Quốc là 2 quốc gia đang gặp nhiều khó khăn, đây lại là 2 nước có ảnh hưởng tương đối lớn đến nền kinh tế Việt Nam. Đây là điều đáng lo ngại và cần phải thận trọng. Một yếu tố nữa liên quan đến điều kiện thời tiết, biến đổi khí hậu, đòi hỏi Việt Nam cần xây dựng một cách tiếp cận cơ cấu kinh tế theo hướng đổi mới, nhất là mảng nông nghiệp. Tuy nhiên, cách tiếp cận mới này đòi hỏi chi phí tốn kém, không chỉ ngày một ngày hai có thể làm được. Nếu Việt Nam cải cách trong nước tốt thúc đẩy nền kinh tế tư nhân trong nước thông thoáng thật sự, thì nền kinh tế sẽ thay đổi. Dựa trên nền tảng đó, sẽ có rất nhiều cơ hội hội nhập kết nối giữa khu vực trong nước và nước ngoài. Tôi hy vọng tới đây nền kinh tế sẽ có những chuyển dịch trong chiến lược FDI, giúp cho nền kinh tế cải thiện.

Trong 5 năm tới, 3 năm đầu phải tập trung quyết liệt cho việc cải cách thể chế, tạo nền tảng cho tăng trưởng vững chắc hơn, cho sự thay đổi của đẳng cấp phát triển. Trong 2 năm sau, nhịp tăng trưởng sẽ được đẩy lên và tốt hơn rất nhiều, có thể sẽ có những cú nhảy vọt về cả tốc độ và chất lượng, nếu 3 năm tới không tập trung cải cách, chỉ tập trung đẩy mạnh tốc độ thuần túy thì phát triển sẽ không bền vững.

Vietnam Report: *Nước ta là nước có quyết tâm rất cao khi tham gia các hiệp định đẳng cấp cao nhưng lại là nước có trình độ thấp, vậy chúng ta cần phải có sự thay đổi về mô hình tăng trưởng kinh tế như thế nào để có thể bắt kịp với xu thế tăng trưởng chung?*

institutional reform causing various obstacles. The factors that prevent economic growth can account for bad debts, infrastructure bottlenecks, unsolved issues related to competitiveness enterprises, institutional matters, procedures, etc., which causes enormous obstacles, resulting in the sharp downward in the actualization of growth chances. In the next five years, the determination to remove these preventing factors will bring positive changes for local area.

The world is in hard to predict condition; Russia and China are the two countries suffering from many difficulties while they have relatively great influence on Vietnam economy. This is a real concern and should be paid attention. Another factor relates to the weather condition, climate change which requires Vietnam to set up a renovation-oriented economy structure approach, especially agricultural sector. However, this new approach is costly and is impossible to implement in a short time. If Vietnam reforms in a good manner, it will accelerate the private economy to develop flexibly and proactively, the economy would improve accordingly. Consequently, there will be a lot of opportunities for integration and connecting between domestic and international areas. I do hope in the next time, the economy will start moving in FDI strategy, which helps to enhance the economy.

Within the next five years, we should pay intensive attention to the institutional reform in the first three years, creating firm fundamentals for more solid growth and change of developing level. In the remained two years, growth pace will be pushed and much better, perhaps, there will be spectacular leaps at both speed and quality. Meanwhile, if the institutional renovation is not focused within the next three years and just focuses on the growth pace, it is certainly that the development is unsustainable.

Vietnam Report: *Our country is a nation with a great determination when joining high-level agreements but also with low competence. So how should we change in economic growth model in order to catch up with the common growth trend?*

Ass. Prof - Dr. Tran Dinh Thien: The determina-

PGS-TS. Trần Đình Thiên: Sự quyết tâm thật sự không nằm ở chỗ ký nhiều Hiệp định mà thể hiện ở 2 yếu tố, thứ nhất là phải đàm phán thật tốt để Việt Nam có định hướng, cách tiếp cận với Thế giới tốt nhất, thứ hai là phải đàm phán được những điều kiện có lợi nhất cho Việt Nam. Đây được xem là nghệ thuật đàm phán. Tôi cho rằng trong việc đàm phán hội nhập, Việt Nam đã làm tương đối tốt, và cách chúng ta tiếp cận đàm phán với 5 tuyến hội nhập như năm vừa rồi (TPP, AEC, VEU, v.v.) đều ở đẳng cấp cao, đối tác mạnh.

Tuy nhiên, chúng ta từng có những bài học về việc đàm phán tốt nhưng không có nghĩa là hội nhập cũng sẽ tốt. Bởi vì để hội nhập tốt cần có năng lực cạnh tranh, những thay đổi thực chất của nền kinh tế. Khi Việt Nam gia nhập WTO, chúng ta đã đàm phán rất tốt, nhưng không tận dụng hết cơ hội, thậm chí chúng ta bỏ lỡ rất nhiều cơ hội. Đó là một bài học. Cho đến giờ tôi thấy chúng ta đã đàm phán rất tốt 5 Hiệp định, nhưng công tác chuẩn bị năng lực để hội nhập và tận dụng tốt cơ hội của 5 Hiệp định đó, vượt qua thách thức là điều chưa rõ ràng. Đây chính là điều mà chúng ta cần phải có thời gian để thực hiện.

Ví dụ như việc bảo vệ thị trường nội địa trong cộng đồng kinh tế ASEAN, thị trường bán lẻ của Việt Nam là một thị trường tăng trưởng rất tốt, nhưng hệ thống bán lẻ lại để Thái Lan, Malaysia, Indonesia vào cạnh tranh, và chúng ta để mất thị trường như vậy là thực sự có vấn đề. Điều này chứng tỏ khâu sản xuất của chúng ta có vấn đề, ví dụ họ chiếm được thị trường bán lẻ họ đưa hàng vào bán, trong khi đó, Việt Nam lại thông thương tự do với các nước khiến câu chuyện trở nên phức tạp, như vậy phải chuẩn bị năng lực cạnh tranh thật tốt, hoặc chúng ta chỉ có thể lắp ráp, gia công, khai thác tài nguyên để bán.

Đối với công nghiệp chế biến chế tạo, hầu như Việt Nam không có năng lực gì, điều này rất nguy hiểm, cho thấy cơ cấu bị thiên lệch. Ngành Nông nghiệp của chúng ta trước nay vẫn được coi là thể mạnh nhưng thực ra chỉ mạnh ở sản lượng chứ không mạnh về chất lượng, nên phần giá trị gia tăng không nhiều. Vì vậy không thể nói rằng người nông dân đang làm giàu bằng nông nghiệp, họ chỉ đang thoát

tion does not lie in signing various agreements but shows two factors. Firstly, truly effective negotiation can help Vietnam to orient and approach the world best. Secondly, it is essential to negotiate successfully for the most favorable conditions for us, which is considered negotiation tactics. I believe that during integration talks, Vietnam have performed relatively well and the way for us to approach negotiation with five integration agreements in the last year such as TPP, AEC, VEU, etc. is all at high level and with strong partners.

However, we once experience the lessons that perfect negotiation does not lead to great integration because in order to integrate successfully, it is necessary to have competitive capacity and actual changes of the economy. When Vietnam participated in WTO, we also negotiated very well but we did not take full advantages; we even missed a lot of opportunities. So far, I find we did a good job in negotiation the five agreements; however, the preparation for capacity to integrate and take advantage of opportunities these agreements bring for overcoming challenges is not yet clear. This is the key thing we need time to implement.

For example, concerning protecting our domestic market in the ASEAN Economic Community, Vietnam's retail market is growing up excellently but the retail system is dominated and competed by Thailand, Malaysia and Indonesia, and we even lose the market, which is a serious matter. This means our production process contains problems. Supposed they occupy the retail market, then export to sell insides, while Vietnam is proactive and open-door for outside trades, which causes a complicated situation. Therefore, it is necessary to well prepare the competitive capacity, or else we only have options of assembling, processing, and exploiting the natural resources to sell.

Regarding the manufacturing and processing industry, Vietnam hardly has any ability, which is very dangerous and shows distort in the structure. So far, our agriculture has been considered strength but it is actually just powerful in productivity not in quality, leading to low added value. Therefore, it is impossible to state that farmers are becoming rich thanks to agriculture; they just get out of poverty and hunger

nghèo, thoát đói nhờ nông nghiệp. Ngành du lịch dịch vụ cũng vậy, Việt Nam có lợi thế về tài nguyên nhưng đẳng cấp rất thấp.

Như vậy việc chuẩn bị năng lực hội nhập là cần thiết. Về năng lực cơ cấu ngành tổng thể như chúng ta đã nói, công nghiệp không thể chỉ dựa vào khai thác, lắp ráp mà phải chuyển sang công nghiệp chế biến chế tạo, trở thành công nghiệp cao. Nông nghiệp cũng như vậy, du lịch cũng thế, tổng thể phải đẩy lên đẳng cấp khác. Hơn nữa, bản thân từng doanh nghiệp phải nâng cao năng lực của mình. Năng suất lao động, giá trị gia tăng phải thay đổi, cạnh tranh doanh nghiệp cũng phải thay đổi. Chúng ta cần có quyết tâm chuẩn bị năng lực thực tiễn cho hội nhập như vậy. Việt Nam chắc chắn sẽ làm được, đặt mục tiêu rằng hội nhập chính là động lực để nền kinh tế vượt lên. Trong thời gian tới, chương trình hành động cần gấp rút thực hiện nhằm tạo ra những chuyển biến mạnh mẽ cho nền kinh tế.

Chân thành cảm ơn ông!

thanks to agriculture. Tourism service industry is in the same situation; Vietnam has advantages about natural resources but at very low level.

Therefore, the preparation for integration capacity is crucial. Regarding competence of overall industrial structure as mentioned above, the industry can not only focus on exploitation or assembling but also swift to the manufacturing and processing industry and become hi-tech industry. Agriculture and tourism industries are the same; it needs to be pushed to a higher level. Moreover, each enterprise must improve its capacity. Labor productivity, added value and competitiveness also need changes. We need to outline our determination to prepare ability in reality for integration like that. Vietnam will certainly succeed and sets target that the integration is an incentive for the economic improvement. In the future, it is urgent to implement the action to create intensive transformations for the economy.

Thank you very much!

TRIỂN VỌNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM THỜI KỲ HỘI NHẬP

VIETNAM ECONOMIC GROWTH OUTLOOK UNDER GLOBAL INTEGRATION CONTEXT

 PHÒNG VẤN TS. NGUYỄN TRÍ HIẾU - CHUYÊN GIA TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG /
INTERVIEW DR. NGUYEN TRI HIEU - BANKING AND FINANCE EXPERT

Vietnam Report: Thưa ông, được biết Chính phủ dự kiến mục tiêu tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2016 đạt 6,7%. Như vậy, nền kinh tế được Chính phủ đánh giá sẽ còn tiếp tục tăng trưởng cao hơn nữa và tiếp tục giữ ổn định kinh tế vĩ mô. Ông đánh giá như thế nào về dự kiến này?

TS. Nguyễn Trí Hiếu: Tôi nghĩ là Việt Nam dự kiến sự tăng trưởng như thế là có sự phục hồi tốt so với những năm trước đây. Nếu năm nay đạt mức 6.8% thì chúng tôi là kinh tế đã vượt qua giai đoạn đi xuống

Vietnam Report: As you know, the Government sets the target of economic growth rate at 6.7% in 2016. If so, the national economy is expected to keep growing further and remain its macro-economic stability. What is your opinion on this expectation?

Dr. Nguyen Tri Hieu: I think Vietnam expects such economic growth shows a better recovery in progress than before. If we reach a rate of 6.8% this year, it means that the economy has been getting out of the downturn and starts its recovery period.

và đang đi vào giai đoạn phục hồi. Tuy nhiên có một số điểm sau đây tôi muốn bổ sung thêm, tăng trưởng bằng con số mới chỉ là định lượng, còn sự định tính của tăng trưởng mới thực sự quan trọng. Định tính phải được thể hiện qua việc dân chúng có được những việc làm ổn định, xã hội thăng tiến hơn, chế độ giáo dục tốt hơn.

Còn đối với doanh nghiệp, tăng trưởng qua con số là điều đáng mừng. Tuy nhiên, về chất lượng sản phẩm sản xuất ra phải đạt tiêu chuẩn, tiêu thụ được, nhanh chóng cải thiện tránh tình trạng hàng hóa bị tồn kho, ứ đọng bởi như vậy sẽ không thể hiện chất lượng tăng trưởng.

Vietnam Report: Năm 2016, nền kinh tế Việt Nam trên đà hội nhập sâu rộng với nền kinh tế Thế giới, các Hiệp định như TPP, FTA, AEC sẽ lần lượt có hiệu lực, việc thay đổi, nâng cao chất lượng thể chế và môi trường kinh doanh được nhấn mạnh như một yếu tố quyết định để thành công, ông có nhận xét gì về ý kiến trên?

TS. Nguyễn Trí Hiếu: Quả thực đúng như vậy! Có rất nhiều chuyên gia kinh tế cũng nhận định rằng nền kinh tế Việt Nam đang trên đà tăng trưởng tốt, Nhà nước đã nhanh chóng thay đổi, cải tổ một số thể chế, việc này được thể hiện qua vấn đề về thủ tục hành chính đã được rút ngắn hơn, bớt rườm rà.

Theo tôi, thể chế thay đổi tức là chúng ta đang tiến gần hơn đến nền kinh tế thị trường. Vai trò của các doanh nghiệp có vốn nhà nước nên "rút về sâu sau" để tăng cường vai trò của tư nhân. Những vấn đề như tham nhũng phải được diệt trừ, đẩy nhanh số giờ xử lý thuế, người dân tiếp xúc với các cơ quan công quyền cũng phải nhanh và kịp thời, khi nói đến tăng trưởng phải nói đến thay đổi thể chế, để nó thực sự phục vụ cho dân chúng.

Vietnam Report: Thưa ông, doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ là bộ phận không thể thiếu trong cộng đồng doanh nghiệp của bất kỳ một nền kinh tế nào, theo ông những yếu tố nào sẽ góp phần thúc đẩy nhằm giúp cho các doanh nghiệp Việt Nam phát triển, đặc biệt là các doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ?

However, I would like to stress on some points that the growth rate data shows quantitative review only whilst the qualitative development is more critical in reality. The qualitative review includes stable jobs that people have, social progress, and a better education system.

In terms of enterprise operation, the quantitative report of better growth rate is a good news. However, the quality of product/service must satisfy applicable standards, must be consumable and instantly improved without facing any inventory problem as this attributes to the qualitative development.

Vietnam Report: In 2016 the extent of Vietnam economy into the global integration has been sharply underway as the TPP, FTA and AEC agreements will come into effect. Accordingly the change and improvement of institutional and business environment will be taken into consideration as a driving force of success, so what do you think about this perspective?

Dr. Nguyen Tri Hieu: Yes, it is true! Many economic specialists also agree that Vietnam economy is under progress of good growth rate, the State has had prompt changes and institutional improvement which have been shown by adopting less cumbersome and simplified administrative procedures.

In my opinion, such institutional changes mean that we are now coming closer to the market economy structure. State-owned enterprise should "give more room" and share its roles to the private ones. Such problems as corruption should be eliminated and speeding time of taxation procedures and everyone can access to public agencies promptly and timely. The growth should be in parallel with institutional changes in order that the people can benefit from it.

Vietnam Report: The small and medium enterprises are considered the indispensable part to the enterprise community of every economy so in your opinion which factor contributes to the development of Vietnam enterprises, especially small and medium ones?

Dr. Nguyen Tri Hieu: I suppose that to integrate

TS. Nguyễn Trí Hiếu: Tôi cho rằng để có thể dễ dàng hội nhập, hòa nhập với nền kinh tế Thế giới thì trước hết, kinh tế Việt Nam phải là nền kinh tế thị trường. Muốn có được điều này thì kinh tế Việt Nam phải tạo ra sự cạnh tranh, các doanh nghiệp có vốn Nhà nước nên “rút” lui để nhường sân cho các doanh nghiệp tư nhân.

Cách đây 40 năm, sau giải phóng, các công ty có vốn Nhà nước được coi là đầu tàu để kéo nền kinh tế nước nhà, tuy nhiên thời thế bây giờ đã thay đổi, nhiệm vụ dẫn dắt thị trường của các doanh nghiệp Nhà nước đã hoàn thiện, tôi cho rằng bây giờ nên là sân chơi dành cho các doanh nghiệp tư nhân.

Doanh nghiệp tư nhân cần thực sự được quan tâm, giúp đỡ, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Đồng thời cần có những sáng kiến, hỗ trợ để thúc đẩy cho doanh nghiệp tư nhân phát triển và từ đó doanh nghiệp tư nhân có thể “tỏa sáng”, trở thành động lực lớn cho nền kinh tế nước nhà.

Chân thành cảm ơn ông!

into the global economy effectively, Vietnam economy must work as a market-driven economy. To do so, our economy must create a competitive environment where state-owned enterprises should give more room to private ones.

State-owned enterprises were seen as the driving force of the national economy 40 years ago (after independence) however, the new era now changes. The role of state-owned enterprises in leading the economy has been completed and it is time for private ones to play their role.

Special consideration and support should be paid to private enterprises, especially small and medium ones. Moreover, there is a need of new initiatives to promote the development of private enterprises and thus they can be elevated become the key engine of the national economy.

Thank you very much!



**NHỮNG CƠ HỘI VÀ RÀO CẢN
ĐỐI VỚI TRIỂN VỌNG TĂNG TRƯỞNG
CỦA CỘNG ĐỒNG DOANH NGHIỆP VIỆT NAM:**

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA CỦA VIETNAM REPORT

***OPPORTUNITIES AND CHALLENGES AGAINST
THE GROWTH OF VIETNAMESE ENTERPRISES:
FINDINGS OF VIETNAM REPORT***

 **VIETNAM REPORT**

Trong khuôn khổ sự kiện công bố BXH FAST500 – 500 Doanh nghiệp tăng trưởng nhanh nhất Việt Nam và BXH BP500 – 500 Doanh nghiệp triển vọng xuất sắc nhất Việt Nam, vào tháng 01/2016 vừa qua, Công ty Cổ phần Báo cáo Đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) đã tiến hành khảo sát, lấy ý kiến của đại diện các doanh nghiệp tăng trưởng và triển vọng xuất sắc trong hai BXH này về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong năm vừa qua cũng như chiến lược tăng trưởng trong thời gian tới đây.

Kết quả thu được đã phản ánh tương đối chính xác bức tranh tổng thể nền kinh tế Việt Nam trong năm vừa qua, phần lớn các doanh nghiệp đều đạt được kết quả kinh doanh khả quan trong năm 2015 và tiếp tục chiến lược mở rộng, phát triển kinh doanh trong năm 2016. Khảo sát cũng chỉ ra những yếu tố tác động tích cực và tiêu cực đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp qua đó thể hiện mong muốn đối với Chính phủ trong việc đưa ra những chính sách phù hợp hỗ trợ tốt hơn cho sự phát triển của cộng đồng doanh nghiệp. Bên cạnh đó, khảo sát cũng hướng tới khai thác quan điểm của doanh nghiệp về những cơ hội và thách thức mà doanh nghiệp phải đối mặt khi Hiệp định TPP chính thức được thực thi.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM HƯỚNG TỚI MỞ RỘNG PHÂN KHÚC THỊ TRƯỜNG GIÚP DOANH NGHIỆP TIẾP TỤC ĐẠT ĐƯỢC KẾT QUẢ KINH DOANH KHỎI SẮC

Kinh tế Việt Nam năm 2015 trên đà phục hồi, có nhiều chuyển biến tích cực, tạo thế và lực mới để tăng trưởng cao hơn trong năm tới. Kết quả khảo sát khối các doanh nghiệp tăng trưởng và triển vọng xuất sắc nhất Việt Nam đã phản ánh rất rõ nhận định trên. Xét trên phương diện doanh thu, trong năm 2015, 74% số doanh nghiệp tham gia khảo sát có sự tăng trưởng doanh thu, chỉ có 26% số doanh nghiệp mức doanh thu sụt giảm so với năm 2014. Xét trên phương diện lợi nhuận sau thuế, có tới 80% số doanh nghiệp phản hồi cho biết có sự tăng trưởng lợi nhuận trong năm 2015 so với năm 2014; 4% số doanh nghiệp vẫn giữ mức lợi nhuận so với năm 2014 và chỉ có 16% số doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế giảm. (Hình 1.4); (Hình 1.5).

Following the announcement ceremony of Top 500 Fastest Growing Enterprises in Vietnam - FAST500 and Top 500 Best Prospect Enterprises in Vietnam, in January 2016, Vietnam Report has carried out a survey where opinions provided by respondents as representatives from these winners of the both rankings on business operation last year and their growth strategies in coming time.

The survey highlights grasp the overall picture of Vietnam economy last year adequately. The vast majority of enterprises achieved profitable outputs in 2015 and kept expanding their business in 2016. The survey also points out both positive and negative impacts on the operation, by which it is expected the Government would impose proper policies to better support the development of businesses. Apart from that, the internal perspectives of informants on challenges and opportunities facing these enterprises when TPP agreement comes into effect were collected and analyzed.

PRODUCT DEVELOPMENT STRATEGIES TOWARDS A NEW MARKET SEGMENT TO ENHANCE ENTERPRISE'S PERFORMANCE

Vietnam's economic recovery is on track, creating a number of positive changes and new driving force to the on-going growth in coming year. The survey from sampling of fastest growing and best prospect enterprises in Vietnam attempts to reaffirm the mentioned-above conclusion clearly. From the revenue aspect, 74% of surveyed enterprises in 2015 experience an increase in the revenue and the remaining (26%) suffered from loss compared to that achieved in 2014. Looking at the post-tax profit, however, up to 80% of enterprise respondents reported that there is improvement in the profit in 2015 in respect to the revealed data in 2014; 4% enterprises remain their profit compared to that in 2014 and only 16% enterprises see declined post-tax profit. (Figure 1.4); (Figure 1.5).

Among significant contributors to the growth of enterprises in past three years (2012-2015) gener-

Trong đó, 3 yếu tố đóng góp nhiều nhất vào tăng trưởng của doanh nghiệp trong năm 2015 nói riêng và giai đoạn 3 năm qua (2012-2015) nói chung bao gồm: phát triển các dòng sản phẩm mới (62,7%); mở rộng thị trường hiện có (55,9%); phát triển các phân khúc thị trường mới (50,8%). (Hình 1.6).

DOANH NGHIỆP PHẢI VƯỢT QUA NHIỀU KHÓ KHĂN ĐỂ ĐẠT ĐƯỢC MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG

Theo như kết quả điều tra khảo sát, giá cả nguyên vật liệu đầu vào được gần một nửa số doanh nghiệp phản hồi cho rằng đó là khó khăn lớn nhất ảnh hưởng đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp. Khó khăn thứ hai đối với hơn 40% số doanh nghiệp là những vấn đề liên quan đến thủ tục hành chính. Khó khăn thứ ba là việc xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường với tỷ lệ lựa chọn khoảng 38%. (Hình 1.7).

Kết quả điều tra của Vietnam Report với doanh nghiệp trong 2 BXH FAST500 và BP500 cũng cho thấy chi phí đầu vào tăng là rào cản bên ngoài lớn nhất đối với tăng trưởng của 60% số doanh nghiệp phản hồi. 2 rào cản tiếp theo có tỷ lệ lựa chọn tương đương nhau

ally and especially 2015, new product introduction (62.7%), market expansion (55.9%) and new market access (50.8%) are the most noticeable. (Figure 1.6).

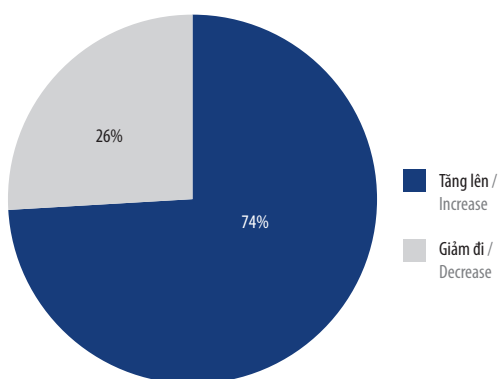
ENTERPRISES OVERCOME MANY DIFFICULTIES TO ACHIEVE THE GROWTH TARGET

According to the survey findings, almost a half of enterprises reported that the biggest constraint is the cost of inputs directly affecting the business operation and revenue. The following is administrative procedures facing more than 40% of surveyed enterprises. And the last one is trade promotion activities and market expansion that is experienced by 38% of respondents. (Figure 1.7).

More in detail, sixty percent of enterprises listed in the two rankings FAST500 and BP500 reported to the Vietnam Report an increase in input costs as the dominant external barrier against their operation. The next two barriers are mentioned by a large percentage of respondents (more than 52%) including market demand change for product/service and

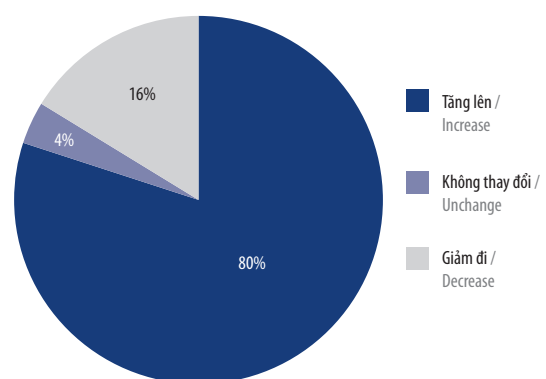
Hình 1.4: BIẾN ĐỘNG DOANH THU NĂM 2015 SO VỚI 2014

Figure 1.4: CHANGE OF REVENUE IN 2015 COMPARED TO 2014



Hình 1.5: BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ NĂM 2015 SO VỚI 2014

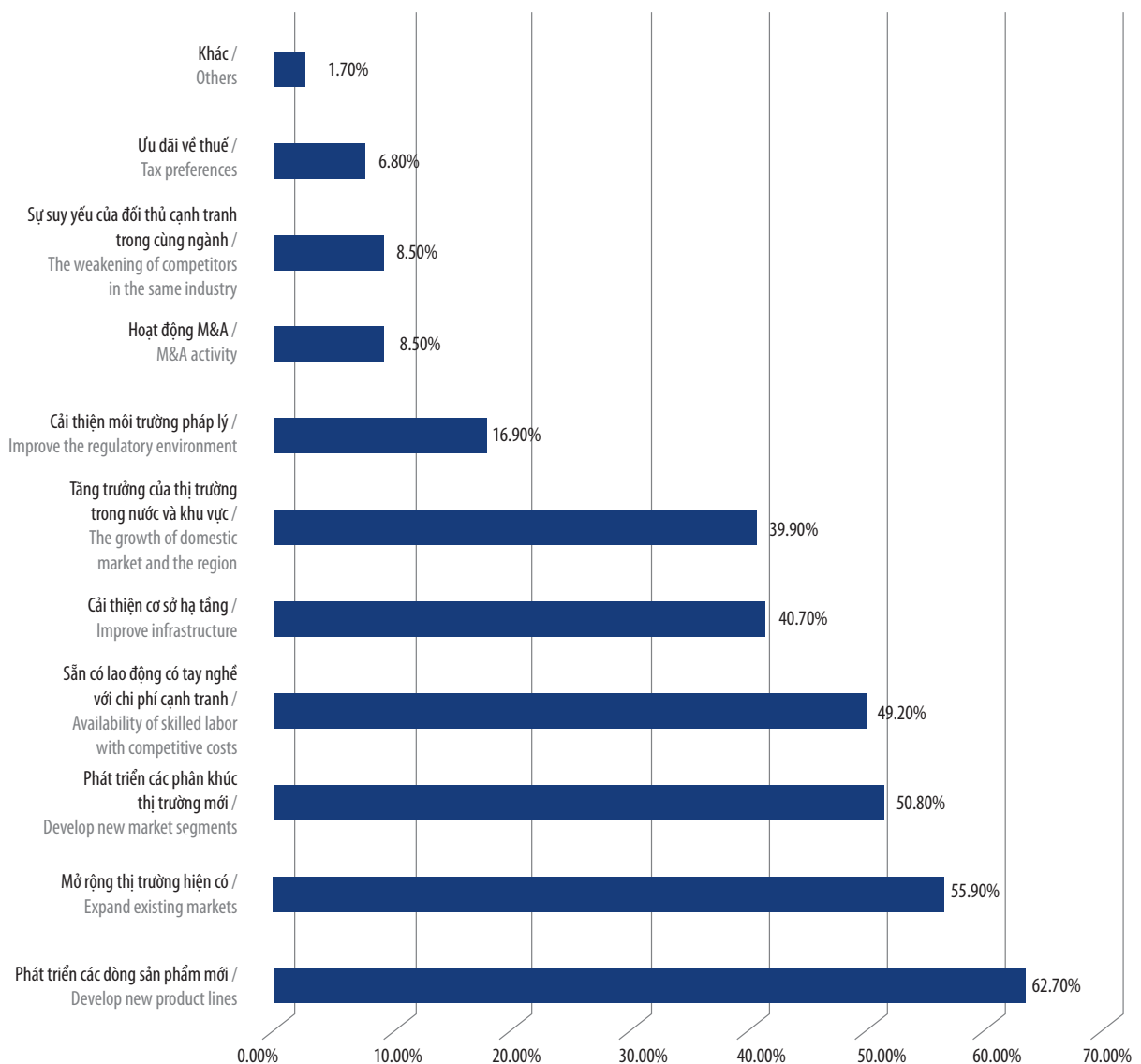
Figure 1.5: CHANGE OF PROFIT AFTER TAX IN 2015 COMPARED TO 2014



Nguồn: Khảo sát Doanh nghiệp do Vietnam Report thực hiện, T1/2016
Source: Survey of enterprises conducted by Vietnam Report, Jan 2016

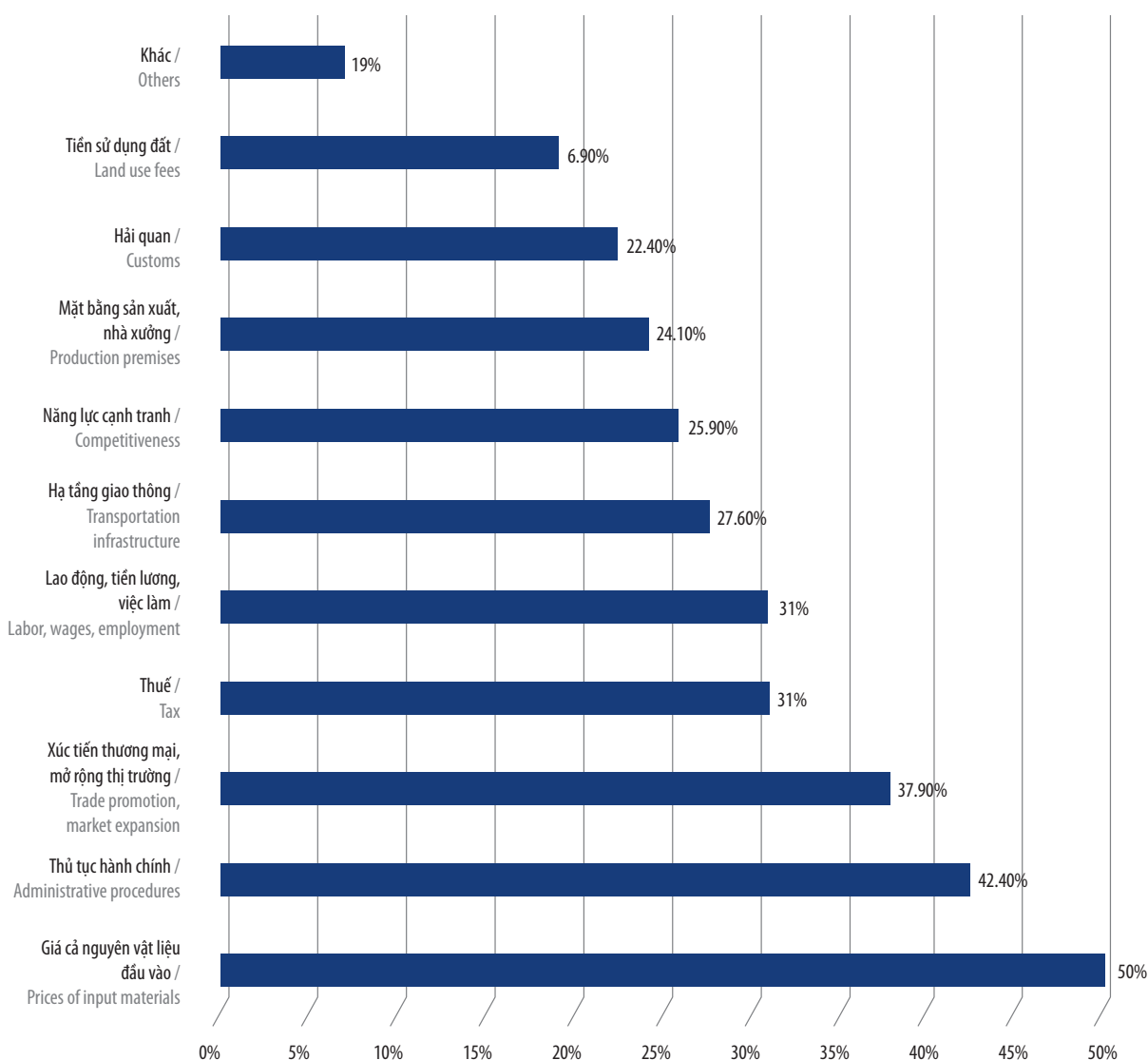
Hình 1.6: YẾU TỐ ĐÓNG GÓP NHIỀU NHẤT VÀO TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG 3 NĂM QUA (2012-2015)

Figure 1.6: FACTORS CONTRIBUTED THE MOST TO THE GROWTH OF ENTERPRISES IN THE PAST 3 YEARS (2012-2015)



Nguồn: Khảo sát Doanh nghiệp do Vietnam Report thực hiện, T1/2016
 Source: Survey of enterprises conducted by Vietnam Report, Jan 2016

Hình 1.7: NHỮNG KHÓ KHĂN ẢNH HƯỞNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG SXKD CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2015
Figure 1.7: DIFFICULTIES AFFECTED THE BUSINESS ACTIVITIES OF ENTERPRISES IN 2015



Nguồn: Khảo sát Doanh nghiệp do Vietnam Report thực hiện, T1/2016
 Source: Survey of enterprises conducted by Vietnam Report, Jan 2016

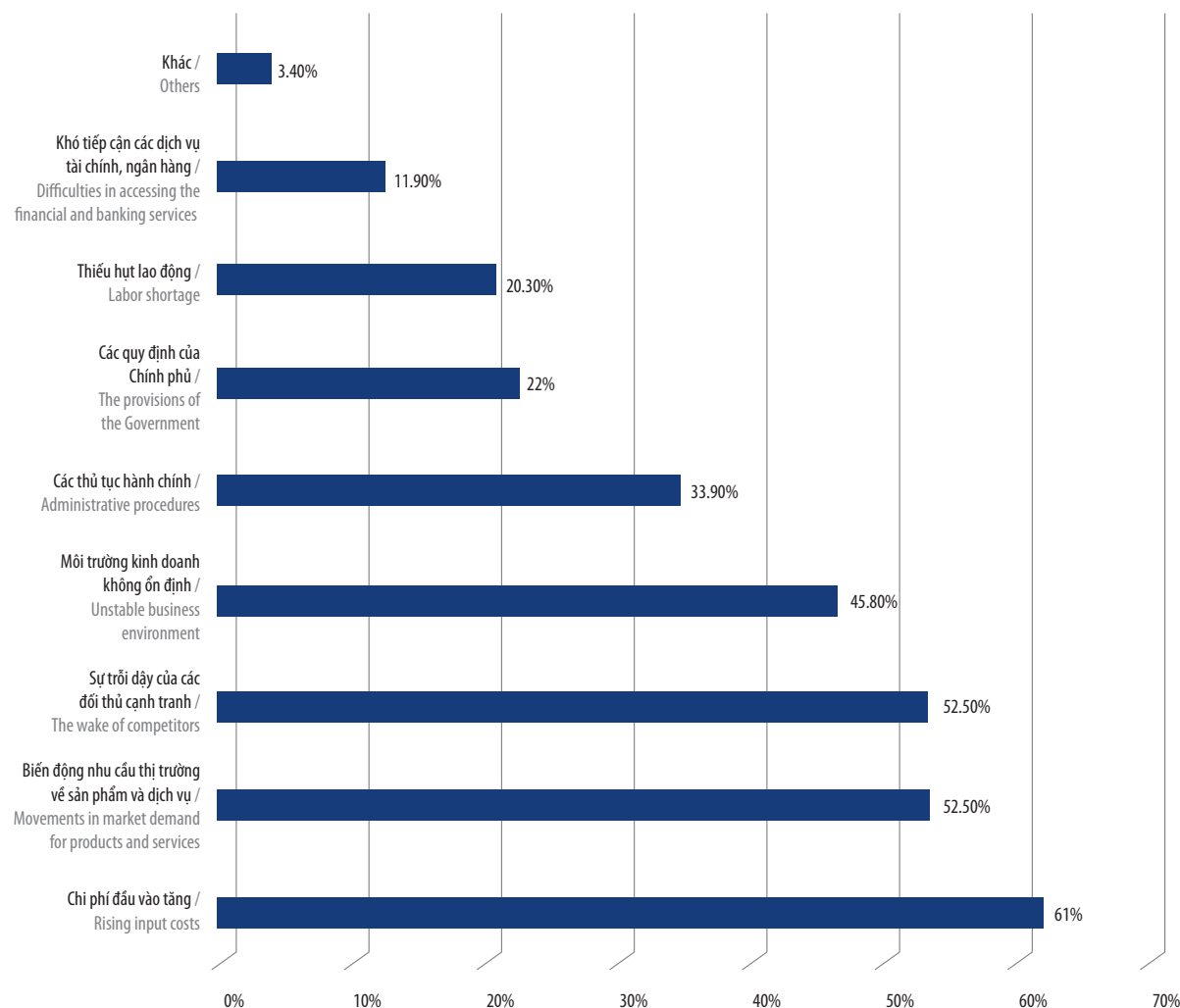
(hơn 52%) là biến động nhu cầu thị trường về sản phẩm, dịch vụ và sự trỗi dậy của các đối thủ cạnh tranh. (Hình 1.8).

Trong khi đó, những rào cản từ nội tại của doanh nghiệp ảnh hưởng tới tăng trưởng trong 3 năm qua xuất phát từ vấn đề quản trị doanh nghiệp. Đây là khó khăn đối với gần một nửa số doanh nghiệp tham gia

entrance of new competitors. (Figure 1.8).

Furthermore, internal constraints derived from enterprise management also hamper the growth during three recent years facing by roughly a half of enterprises in the survey. The following is labor recruitment and retain, and lack of information on market trend and competitors reported by 42.1% and

Hình 1.8: NHỮNG RÀO CẢN BÊN NGOÀI ĐỐI VỚI TĂNG TRƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG 3 NĂM QUA (2012 - 2015)
Figure 1.8: EXTERNAL BARRIERS TO THE GROWTH OF ENTERPRISES IN THE PAST 3 YEARS (2012 – 2015)



Nguồn: Khảo sát Doanh nghiệp do Vietnam Report thực hiện, T1/2016
 Source: Survey of enterprises conducted by Vietnam Report, Jan 2016

khảo sát, tiếp theo đó là rào cản từ việc tuyển dụng và giữ chân nhân sự và thiếu thông tin về xu hướng thị trường, đối thủ cạnh tranh với tỷ lệ lựa chọn lần lượt là 42.1% và 40.4%. (Hình 1.9).

DOANH NGHIỆP CẦN NẮM BẮT TỐT HƠN NHU CẦU VÀ XU HƯỚNG THỊ TRƯỜNG ĐỂ TĂNG TRƯỞNG

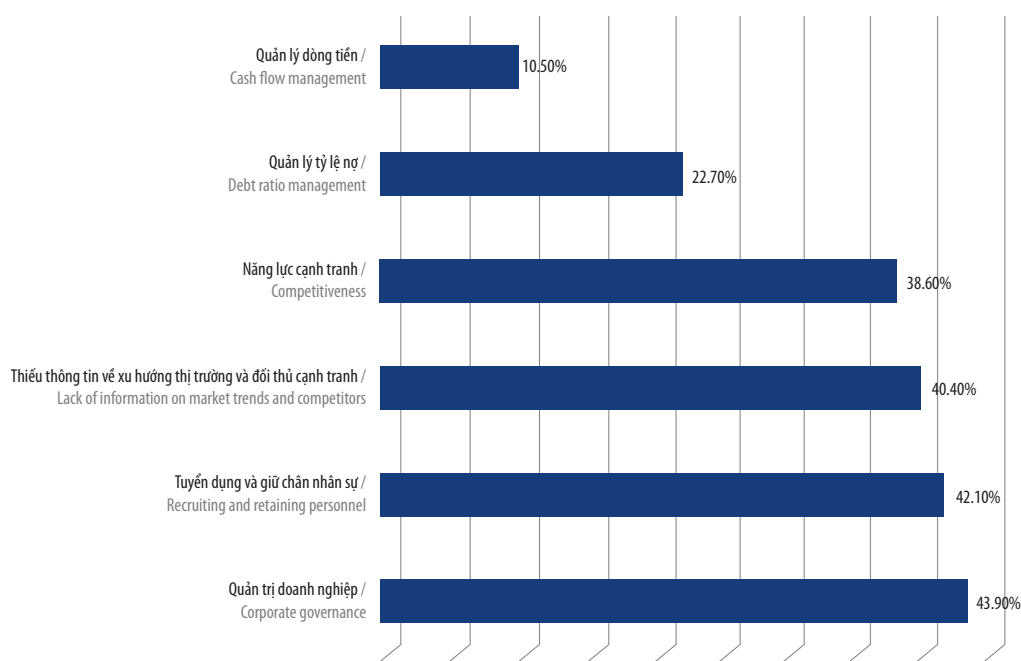
Xét đến mức độ ảnh hưởng của một số yếu tố đến tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp trong 3 năm qua, 3 yếu tố được xem là có sức ảnh hưởng lớn nhất lần lượt là nhu cầu và xu hướng thị trường với tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn phương án này là 63,6%; môi trường kinh doanh (61,8%) và khách hàng và đối tác (60,7%). Bên cạnh đó, những yếu tố được xem là không tạo ra ảnh hưởng đối với tăng trưởng của doanh nghiệp có thể kể đến bao gồm ngân hàng và hệ thống tài chính (21%), công nghệ (16,4%), và nhân sự (10,9%). Tuy nhiên tỷ lệ lựa chọn phương án “không ảnh hưởng” của

40.4% of respondents respectively. (Figure 1.9).

ENTERPRISES NEED TO PROJECT BETTER THE MARKET TREND FOR OPTIMAL GROWTH

Looking at the extent of main factors affecting on the enterprise growth over three recent years, three dominant ones reported most frequently by respondents (63.6%, 61.8% and 60.7% of the total sample population) are respectively market trends, business environment, and customer and partner problems. Besides, there are a number of other factors including banking and financing issues (21.6%), technology (16.4%) and human resources (10.9%) which are considered “Not affected” but as can be seen, the percentage to this option are received relatively lower than the options “Not affected very much” and “Adversely affected”. (Figure 1.10).

Hình 1.9: NHỮNG RÀO CẢN BÊN TRONG ĐỐI VỚI TĂNG TRƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG 3 NĂM QUA (2012-2015)
Figure 1.9: INTERNAL BARRIERS TO THE GROWTH OF ENTERPRISES IN THE PAST 3 YEARS (2012-2015)



Nguồn: Khảo sát Doanh nghiệp do Vietnam Report thực hiện, T1/2016
 Source: Survey of enterprises conducted by Vietnam Report, Jan 2016

cả 3 yếu tố này đều thấp hơn rất nhiều so với tỷ lệ lựa chọn 2 phương án “ảnh hưởng không đáng kể” và “rất ảnh hưởng”. (Hình 1.10).

NĂM 2016: DOANH NGHIỆP ƯU TIÊN TĂNG TRƯỞNG DOANH THU ĐỂ MỞ RỘNG KINH DOANH

Theo như kết quả khảo sát, có tới hơn 76% số doanh nghiệp phản hồi cho biết có kế hoạch mở rộng kinh doanh trong năm 2016, 22% số doanh nghiệp tiếp tục kinh doanh bình thường và chỉ có 1,7% số doanh nghiệp sẽ giảm quy mô kinh doanh so với năm 2015. Đây là một tín hiệu khả quan cho thấy niềm tin của doanh nghiệp vào tiềm năng tăng trưởng của nền kinh tế nói chung và của bản thân doanh nghiệp nói riêng. (Hình 1.11).

Để thực hiện kế hoạch dự kiến này, các doanh nghiệp sẽ tập trung vào 3 ưu tiên chủ đạo trong chiến lược kinh doanh của mình bao gồm: tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận trong thị trường hiện tại, cắt giảm chi phí, và giới thiệu sản phẩm, dịch vụ mới, với tỷ lệ lựa chọn lần lượt là 89,8%; 64,4%; và 59,3%. (Hình 1.12).

XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI VÀ MỞ RỘNG THỊ TRƯỜNG LÀ THÁCH THỨC LỚN NHẤT ĐỐI VỚI TĂNG TRƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2016

Để đạt được mục tiêu tăng trưởng đề ra trong năm 2016, các doanh nghiệp sẽ phải trải qua rất nhiều những khó khăn và thách thức, trong đó, thách thức lớn nhất đối với hơn 48% số doanh nghiệp tham gia khảo sát đợt này liên quan đến vấn đề xúc tiến thương mại và mở rộng thị trường. 2 thách thức tiếp theo có tỷ lệ lựa chọn ngang bằng nhau ở mức 43,1% là các vấn đề liên quan đến quy định, văn bản chính sách của Chính phủ, thuế phí và hải quan cũng như sự trở ngại của các đối thủ cùng ngành. (Hình 1.13).

HƠN MỘT NỬA SỐ DOANH NGHIỆP ĐÃ CHUẨN BỊ RẤT ĐẦY ĐỦ CHO HIỆP ĐỊNH TPP

Kết quả khảo sát cho thấy gần 60% số doanh nghiệp phản hồi đã chuẩn bị rất đầy đủ cho Hiệp định TPP, 23% doanh nghiệp chuẩn bị tương đối đầy đủ. Trong khi đó, chỉ có 10% số doanh nghiệp không có chuẩn bị gì nhiều và 9% còn lại cho rằng doanh nghiệp không cần chuẩn

2016: ENTERPRISES GIVE THE PRIORITY TO REVENUE INCREASE FOR BUSINESS EXPANSION

According to the survey, up to 76% of respondents reported their plans of business expansion in 2016, 22% remains their business and only 1.7% would cut down their size. This is a positive sign, which reveals the optimism of enterprises about future potential development of the economy generally and enterprises particularly. (Figure 1.11).

In order to achieve the business expansion targets, enterprises would stress on three priority driving forces in their business strategies including: revenue and profit increase based on sales from existing market share, cutting down costs, and new service/product introduction where the percentage of respondents to these options are 89.8%, 64.4% and 59.3% respectively. (Figure 1.12).

TRADE PROMOTION AND MARKET EXPANSION AS THE BIGGEST CHALLENGES AGAINST ENTERPRISE DEVELOPMENT IN 2016

To fulfill the growth target in 2016, enterprises would face a lot of difficulties and challenges, among which trade promotion and market expansion are now encountered by more than 48% of surveyed enterprises. The others should be noticed including legal issues and Government policies, tax and tariff, and entrance of competitors with the same ratio of 43.1% of respondents. (Figure 1.13).

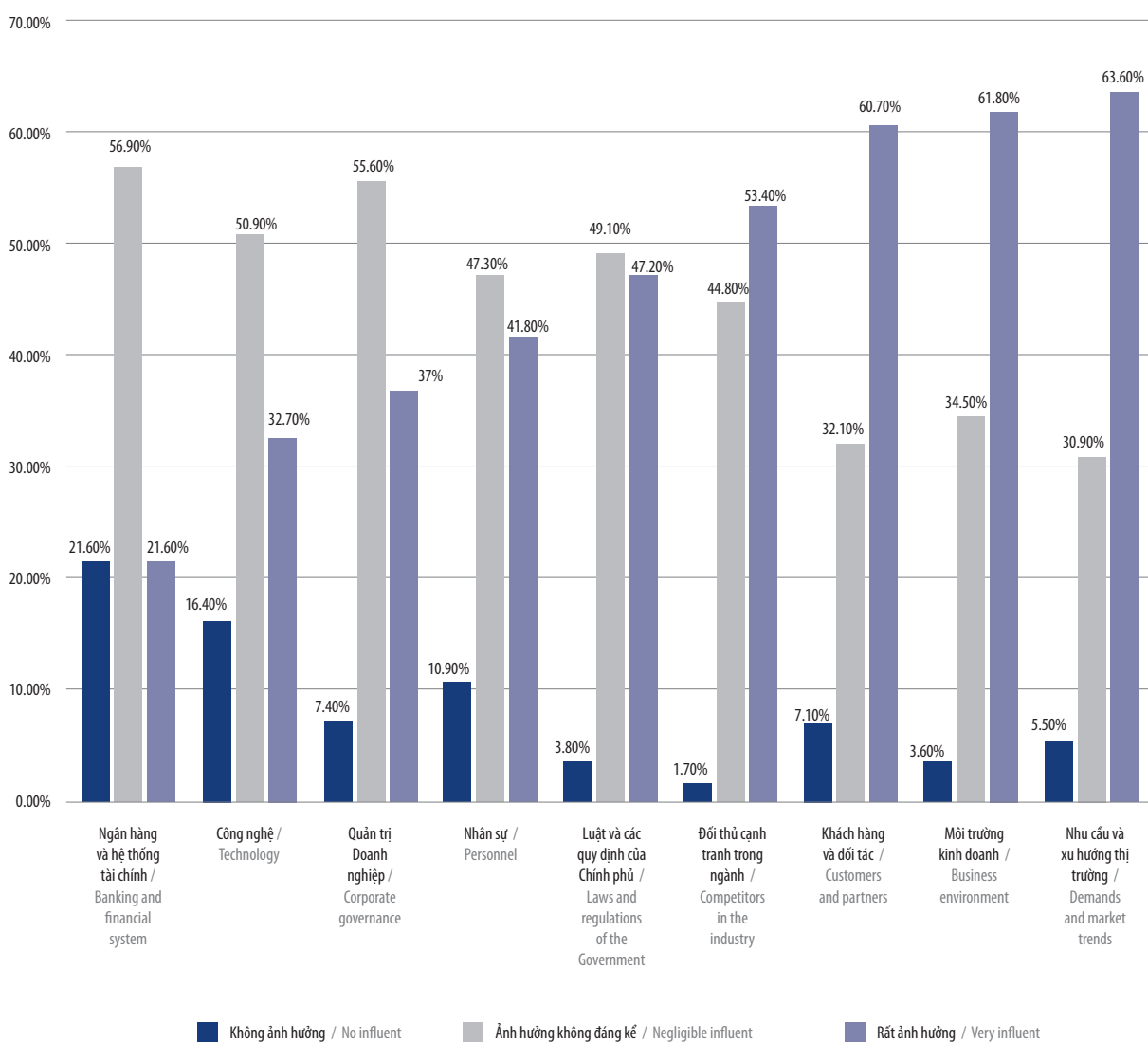
A HALF OF SURVEYED ENTERPRISES ARE WELL PREPARED FOR TPP AGREEMENT

The survey indicates that nearly 60% respondents reported their well-preparedness for TPP agreement and 23% prepares rather well. Whereas only 10% enterprises take a little preparedness and the remaining 9% reported that they do not need to prepare anything for this century Agreement. (Figure 1.14).

For those who have not prepared for TPP Agreement, it is principally resulted from the lack of

Hình 1.10: MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG CỦA CÁC YẾU TỐ SAU ĐỐI VỚI TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG 3 NĂM QUA (2012-2015)

Figure 1.10: LEVEL OF INFLUENCE OF THE FOLLOWING FACTORS ON ENTERPRISES GROWTH IN THE PAST 3 YEARS (2012-2015)



Nguồn: Khảo sát Doanh nghiệp do Vietnam Report thực hiện, T1/2016
 Source: Survey of enterprises conducted by Vietnam Report, Jan 2016

bị gì cho Hiệp định thế kỷ này. (Hình 1.14).

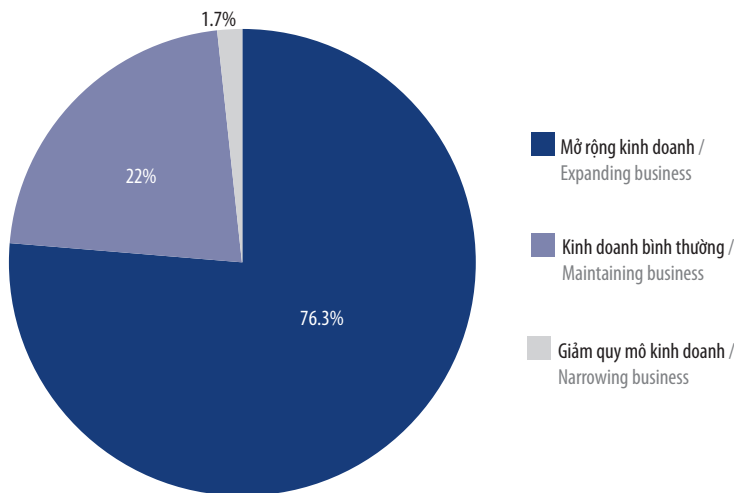
Đối với những doanh nghiệp chưa/không chuẩn bị gì cho Hiệp định TPP, lý do chủ yếu được đưa ra xuất phát từ việc thiếu thông tin chi tiết về cam kết của TPP, chiếm tới hơn 60% tỷ lệ lựa chọn của số doanh nghiệp phản hồi. Lý do thứ 2 chiếm gần 39% số phiếu lựa chọn được các doanh nghiệp giải thích rằng họ không biết phải chuẩn bị gì vì chưa được hướng dẫn gì. Lý do thứ 3 là do các doanh nghiệp nhận thấy không cần phải chuẩn bị vì TPP không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp với tỷ lệ lựa chọn lý do này chiếm gần 30%. (Hình 1.15).

Đối với những doanh nghiệp đã có chuẩn bị cho TPP, mức độ chuẩn bị cho từng hạng mục thuộc Hiệp định này đối với các doanh nghiệp cũng tương đối khác nhau. Nhìn vào kết quả khảo sát có thể thấy hầu hết các doanh nghiệp mới chỉ chuẩn bị ở mức tương đối chứ chưa thực sự kỹ càng ở tất cả các hạng mục. Trong đó, ở hạng mục xây dựng kế hoạch kinh doanh có tính đến TPP có tỷ lệ số doanh nghiệp phản hồi cho biết đã chuẩn bị rất đầy đủ cao hơn so với các hạng mục khác, đạt 10%. Xét ở mức độ chuẩn bị khá nhiều phải kể đến

detailed information on commitments to TPP as reported by over 60% of surveyed enterprises. Another reason explained by roughly 39% is that they are not provided with guidelines on how to prepare. And the remaining 30% supposed that there is no need to prepare for TPP does not affect their business and operation. (Figure 1.15).

For those who have certain preparation for TPP, the extent with respect to different categories of this Agreement also varies significantly. Looking at the findings, it can be seen that most of the enterprises started their preparation relatively towards applicable categories but not very well. Particularly, building business plan with respect to TPP requirements is paid the most attention by 10% of respondents. In terms of well preparation, it should be notice that up to 43% of surveyed enterprises spent much time to understand and study potential impacts of TPP on their business. Whereas, a half of surveyed enterprises said they relatively prepare for information on markets and partners in the TPP countries. This is recorded the highest percentage. Almost 29% of enterprises started their slight preparation for bugeting reported by the highest

Hình 1.11: KẾ HOẠCH DỰ KIẾN CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2016
Figure 1.11: EXPECTED PLAN OF ENTERPRISES IN 2016



Nguồn: Khảo sát Doanh nghiệp do Vietnam Report thực hiện, T1/2016
 Source: Survey of enterprises conducted by Vietnam Report, Jan 2016

hạng mục tìm hiểu, nghiên cứu tác động tiềm ẩn của TPP đối với các hoạt động của doanh nghiệp với tỷ lệ lựa chọn lên đến hơn 43%. Với mức chuẩn bị bình thường, hạng mục tìm hiểu thông tin về thị trường các bạn hàng trong khối TPP chiếm tỷ lệ cao nhất với gần một nửa số doanh nghiệp tham gia phản hồi đưa ra lựa chọn này. Gần 29% số doanh nghiệp mới chuẩn bị một chút cho hạng mục dành nguồn ngân sách nhất định để chuẩn bị cho TPP. Đây là hạng mục chiếm tỷ lệ cao nhất trên bình diện mức độ chuẩn bị thấp nhất của các doanh nghiệp cho Hiệp định TPP. (Hình 1.16).

CHẤT LƯỢNG VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM GIÚP DOANH NGHIỆP TĂNG TRƯỞNG TRONG DÀI HẠN

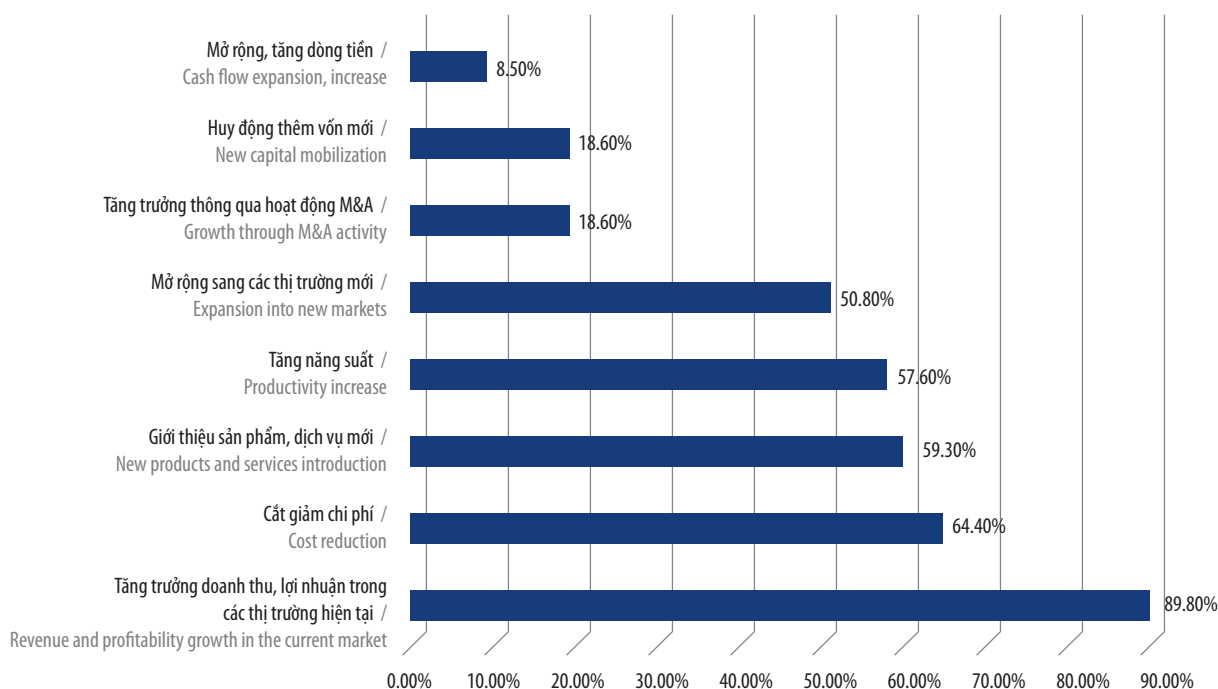
Trong đợt nghiên cứu lần này, Vietnam Report cũng đã tiến hành khảo sát về mức độ tác động của

percentage of respondents as well. (Figure 1.16).

PRODUCT QUALITY AND PRICE ENSURE THE LONG-TIME GROWTH OF ENTERPRISES

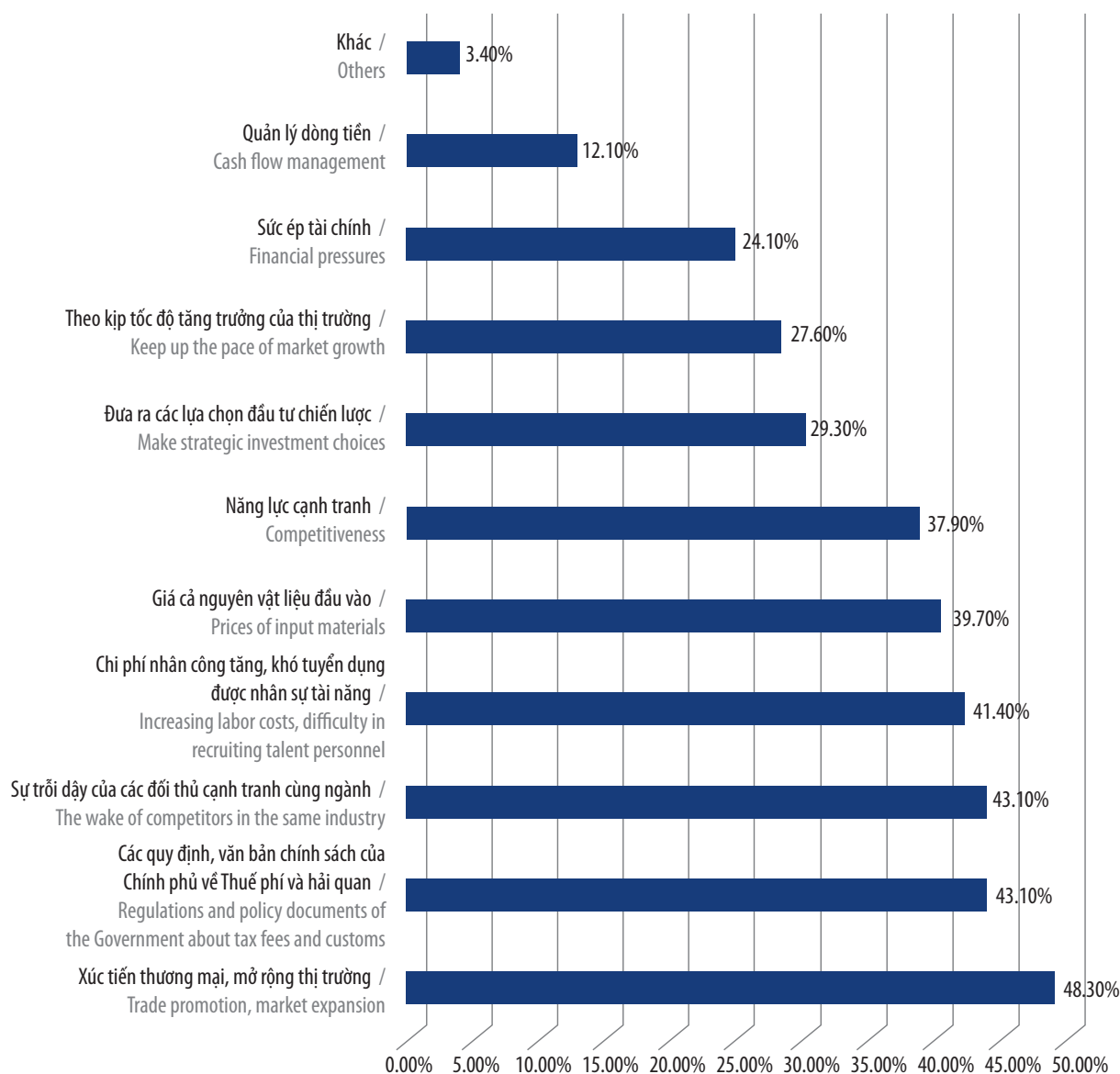
Under this survey, Vietnam Report also examined the influence levels of some factors affecting the prospective of revenue and profit in the next two years categorized by four significance levels: very strong, strong, medium and weak. At the highest level, very strong, price of goods/services is the first choice of 56.1 % of respondents and the second one is product quality reported by 54.4%. For strong impact level, two factors are mostly agreed by enterprises including management and knowledge of legislation and business principles reported by 54.4% and 50.9% of respondents respectively. It can be seen clearly that these are

Hình 1.12: BA ƯU TIÊN CHÍNH TRONG CHIẾN LƯỢC KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2016
Figure 1.12: THREE MAIN PRIORITIES IN THE BUSINESS STRATEGY OF ENTERPRISES IN 2016



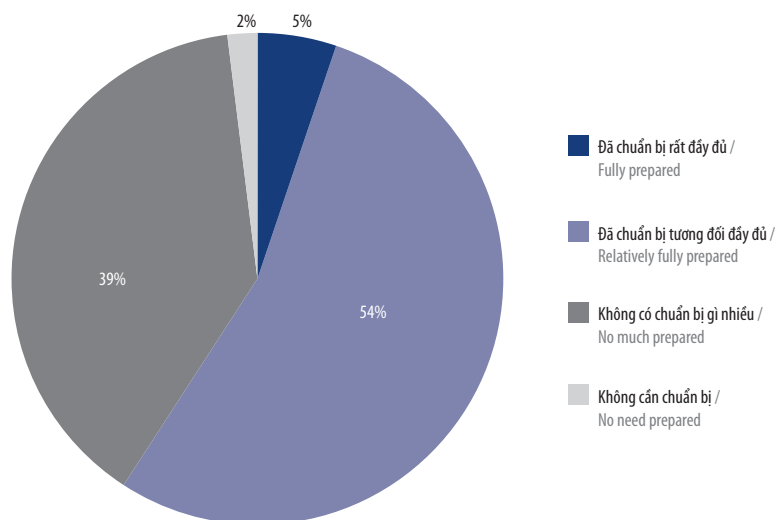
Nguồn: Khảo sát Doanh nghiệp do Vietnam Report thực hiện, T1/2016
 Source: Survey of enterprises conducted by Vietnam Report, Jan 2016

Hình 1.13: THÁCH THỨC LỚN NHẤT ĐỐI VỚI TĂNG TRƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2016
Figure 1.13: THE BIGGEST CHALLENGE TO THE GROWTH OF ENTERPRISES IN 2016

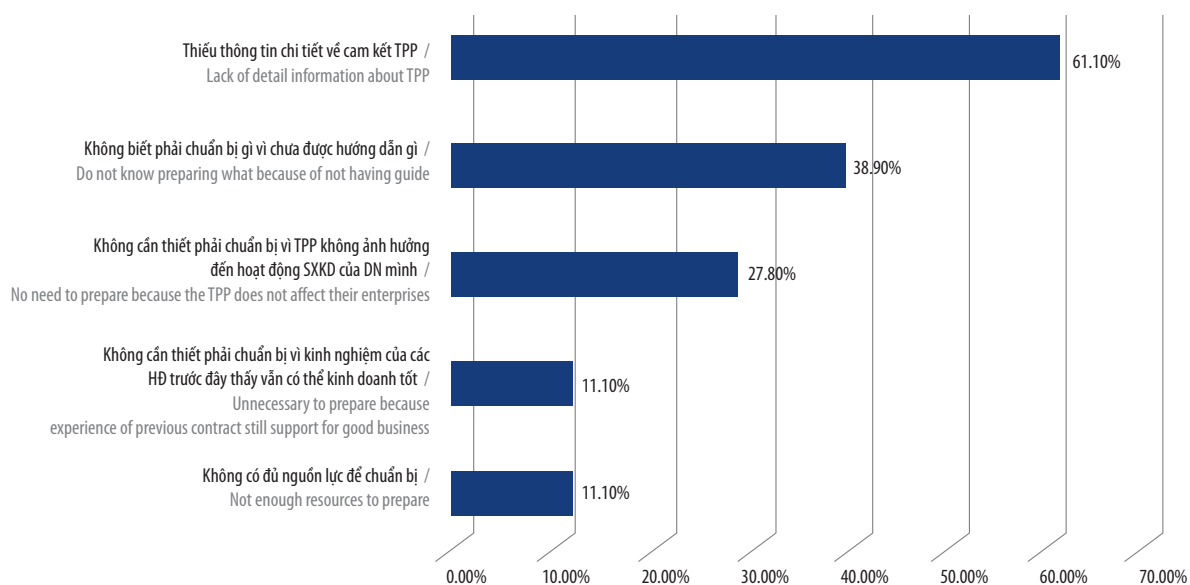


Nguồn: Khảo sát Doanh nghiệp do Vietnam Report thực hiện, T1/2016
 Source: Survey of enterprises conducted by Vietnam Report, Jan 2016

Hình 1.14: DOANH NGHIỆP ĐÃ CHUẨN BỊ NHƯ THẾ NÀO CHO HIỆP ĐỊNH TPP
Figure 1.14: HOW ENTERPRISES PREPARE FOR TPP



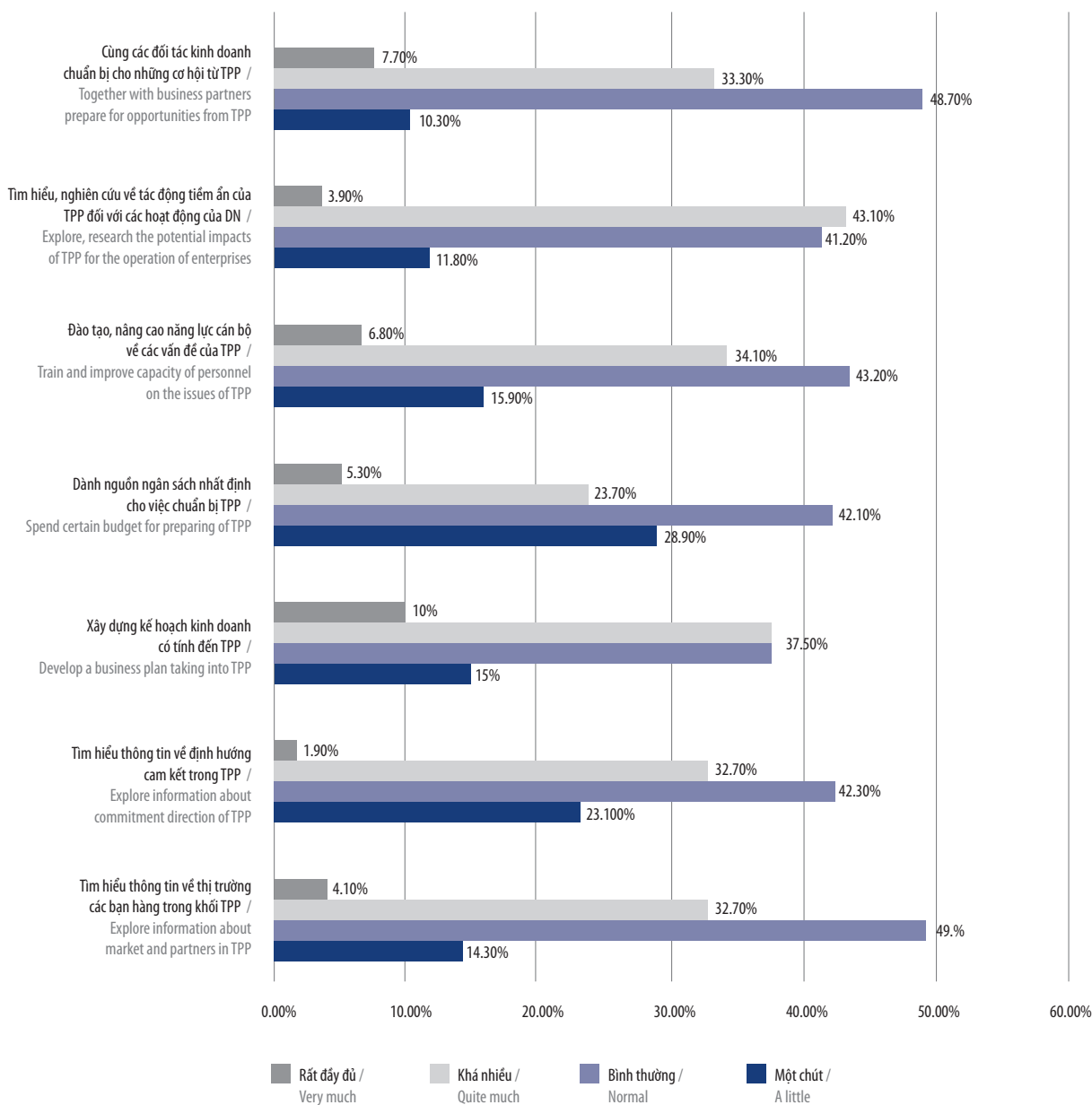
Hình 1.15: LÝ DO DOANH NGHIỆP KHÔNG CHUẨN BỊ GÌ CHO HIỆP ĐỊNH TPP
Figure 1.15: THE REASONS ENTERPRISES NOT PREPARED FOR TPP



Nguồn: Khảo sát Doanh nghiệp do Vietnam Report thực hiện, T1/2016
 Source: Survey of enterprises conducted by Vietnam Report, Jan 2016

Hình 1.16: MỨC ĐỘ CHUẨN BỊ CHO CÁC HẠNG MỤC THUỘC TPP CỦA DOANH NGHIỆP

Figure 1.16: LEVEL OF PREPARATION FOR CATEGORIES BELONGING TO TPP OF ENTERPRISES



Nguồn: Khảo sát Doanh nghiệp do Vietnam Report thực hiện, T1/2016
 Source: Survey of enterprises conducted by Vietnam Report, Jan 2016

một số yếu tố đến triển vọng tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp trong vòng ít nhất 2 năm tới phân theo 4 cấp độ rất đáng kể, đáng kể, bình thường, và không đáng kể. Xét ở mức độ ảnh hưởng cao nhất là rất đáng kể, yếu tố có tỷ lệ lựa chọn của doanh nghiệp cao nhất chính là giá thành sản phẩm dịch vụ, đứng thứ 2 là yếu tố chất lượng sản phẩm, dịch vụ với tỷ lệ lần lượt là 56,1% và 54,4%. Xét ở mức độ ảnh hưởng đáng kể, 2 yếu tố được doanh nghiệp đồng tình nhiều nhất là kỹ năng quản trị và hiểu biết pháp luật, thông lệ kinh doanh với tỷ lệ lần lượt là 54,4% và 50,9%. Dễ dàng nhận thấy đây là 4 yếu tố có ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của mọi doanh nghiệp, góp phần tạo nên lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp, đặc biệt trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng như hiện nay. (Hình 1.17).

Ở 2 mức độ ảnh hưởng thấp hơn, tỷ lệ lựa chọn của doanh nghiệp cũng có sự khác biệt lớn. Xét ở mức độ ảnh hưởng bình thường, không thể không nhắc tới yếu tố vốn đầu tư sẵn có với tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn là 44,4%. Yếu tố có tỷ lệ lựa chọn mức độ ảnh hưởng thấp nhất đến doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp trong ít nhất 2 năm tới đây so với các yếu tố được liệt kê còn lại đó là khả năng huy động vốn bên ngoài với kết quả thu được là 11,3%. (Hình 1.18).

Để cải thiện triển vọng tăng trưởng trong ít nhất 2 năm tới, câu trả lời của các doanh nghiệp cũng đã cho thấy 3 yếu tố cần thiết nhất hiện nay bao gồm chất lượng sản phẩm, dịch vụ; giá thành sản phẩm, dịch vụ; và mô hình quản lý, quản trị doanh nghiệp với tỷ lệ lựa chọn lần lượt là 84,5%; 65,5% và 39,7%. Kết quả này tương đối trùng khớp với kết quả khảo sát về mức độ ảnh hưởng của những yếu tố này đến tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp trong 2 năm tới. 3 yếu tố này đều được các doanh nghiệp đánh giá là ảnh hưởng rất đáng kể và đáng kể.

DOANH NGHIỆP LẠC QUAN VÀO CHÍNH SÁCH MỞ CỬA THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA VÀ CẮT GIẢM THUẾ

Như đã đề cập phía trên, hơn một nửa số doanh nghiệp tham gia khảo sát đã có sự chuẩn bị rất đầy đủ cho Hiệp định TPP, điều này cho thấy các doanh nghiệp đã phần nào nhận thấy được tầm quan trọng của Hiệp



four dominant concerns affecting the business and production of every enterprise, and inversely contributing the competitive advantage, especially in the era of sharp world economic integration. (Figure 1.17).

At the following impact levels, there is a huge difference in response from enterprises. As the matter of fact, the availability of investment capital is recorded by 44.4% of surveyed enterprises. The least impact on revenue and profit in at least two coming years is the ability of external capital mobilization with only 11.3%. (Figure 1.18).

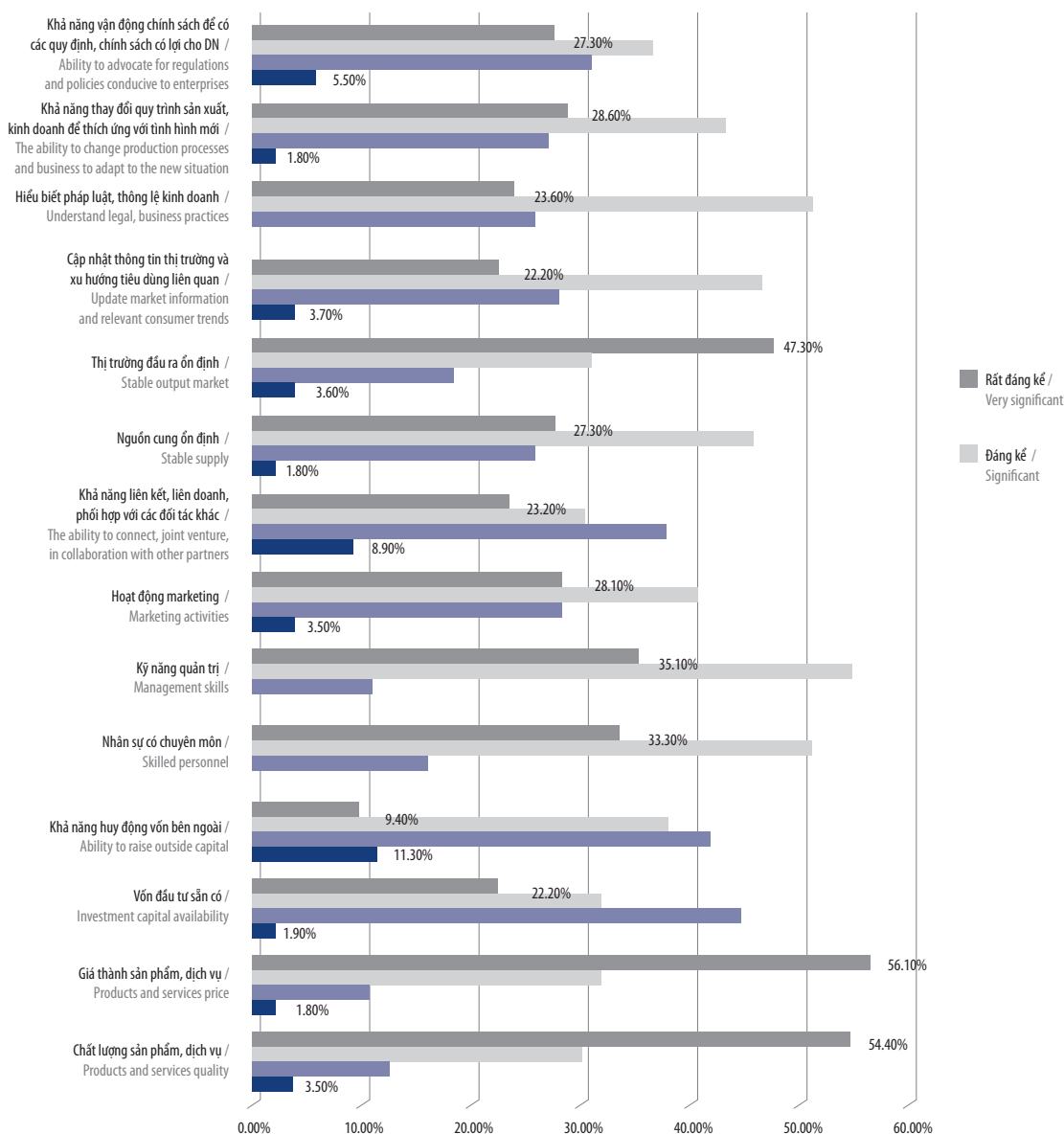
In order to boost up the growth in the next two years, responses from enterprises point out three most necessary factors including quality of products/services, price, and management model which are mostly reported by 84.5%, 65.5% and 39.7% respectively. The findings are relatively consistent with impact degree of these factors on revenue and profit of enterprises in the two coming years. Responded enterprises recognize these factors at very strong and strong influence level.

ENTERPRISES SHOW THEIR OPTIMISM OF OPEN-MARKET POLICIES AND TAX REDUCTION

As mentioned above, more than a half of surveyed

Hình 1.17: MỨC ĐỘ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC YẾU TỐ SAU ĐỐI VỚI TRIỂN VỌNG TĂNG TRƯỞNG DOANH THU VÀ LỢI NHUẬN CỦA DOANH NGHIỆP TRONG ÍT NHẤT 2 NĂM TỚI

Figure 1.17: LEVEL OF IMPACT OF THESE FACTORS TO REVENUE AND PROFITABILITY GROWTH PROSPECTS OF ENTERPRISES IN THE NEXT 2 YEARS



Nguồn: Khảo sát Doanh nghiệp do Vietnam Report thực hiện, T1/2016
 Source: Survey of enterprises conducted by Vietnam Report, Jan 2016

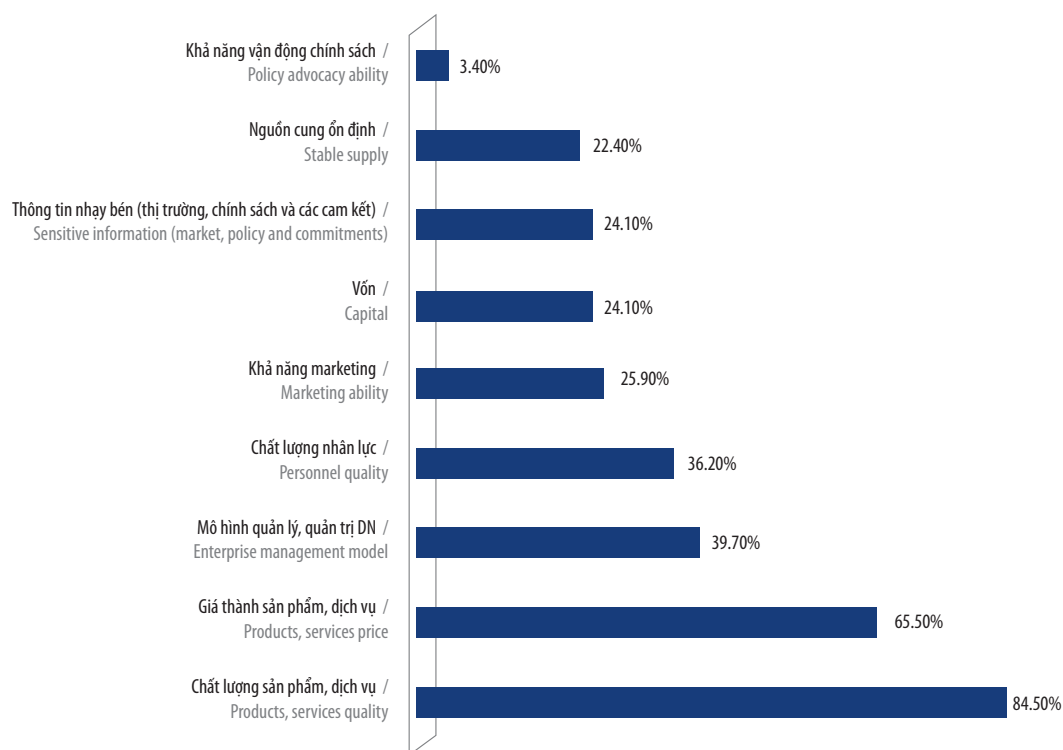
định này đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên mức độ ảnh hưởng của mỗi một cam kết chính thuộc TPP tới triển vọng tăng trưởng của doanh nghiệp trong ít nhất 3 năm tới là tương đối khác nhau. Nếu như việc mở cửa thị trường hàng hóa và cắt giảm thuế quan khiến hơn 53% số doanh nghiệp tham gia khảo sát lạc quan tin tưởng sẽ đem lại tác động tích cực thì yếu tố cạnh tranh lại khiến các doanh nghiệp lo lắng sẽ tạo ra những ảnh hưởng tiêu cực với tỷ lệ lựa chọn lên đến 66,7%. (Hình 1.19).

Xét ở mức độ tác động không đáng kể, tỷ lệ lựa chọn của doanh nghiệp đối với mỗi yếu tố không có sự chênh lệch quá lớn. Tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn yếu tố môi trường, lao động và phát triển bền vững có tác động không đáng kể đến triển vọng tăng trưởng của doanh nghiệp trong ít nhất 3 năm tới là 46%. Một số yếu tố có

enterprises prepare very well for TPP Agreement. It indicates that enterprises recognize the importance of this Agreement in their business and operation. The influence scales of committing to TPP on enterprises growth outlook in at least three coming years, however, vary slightly. A ratio of 53% enterprises raised their optimistic opinion of positive impacts as a result from the open-market policies and tariff reduction/exemption whereas up to 66.7% of respondents are worried about negative impacts caused by competition related issues. (Figure 1.19).

At the level of weak influence, there is a small difference in percentage of surveyed enterprises responded to each option. In particular, 46% of enterprises matched such factors as environment, labor force and sustainable development with weak influ-

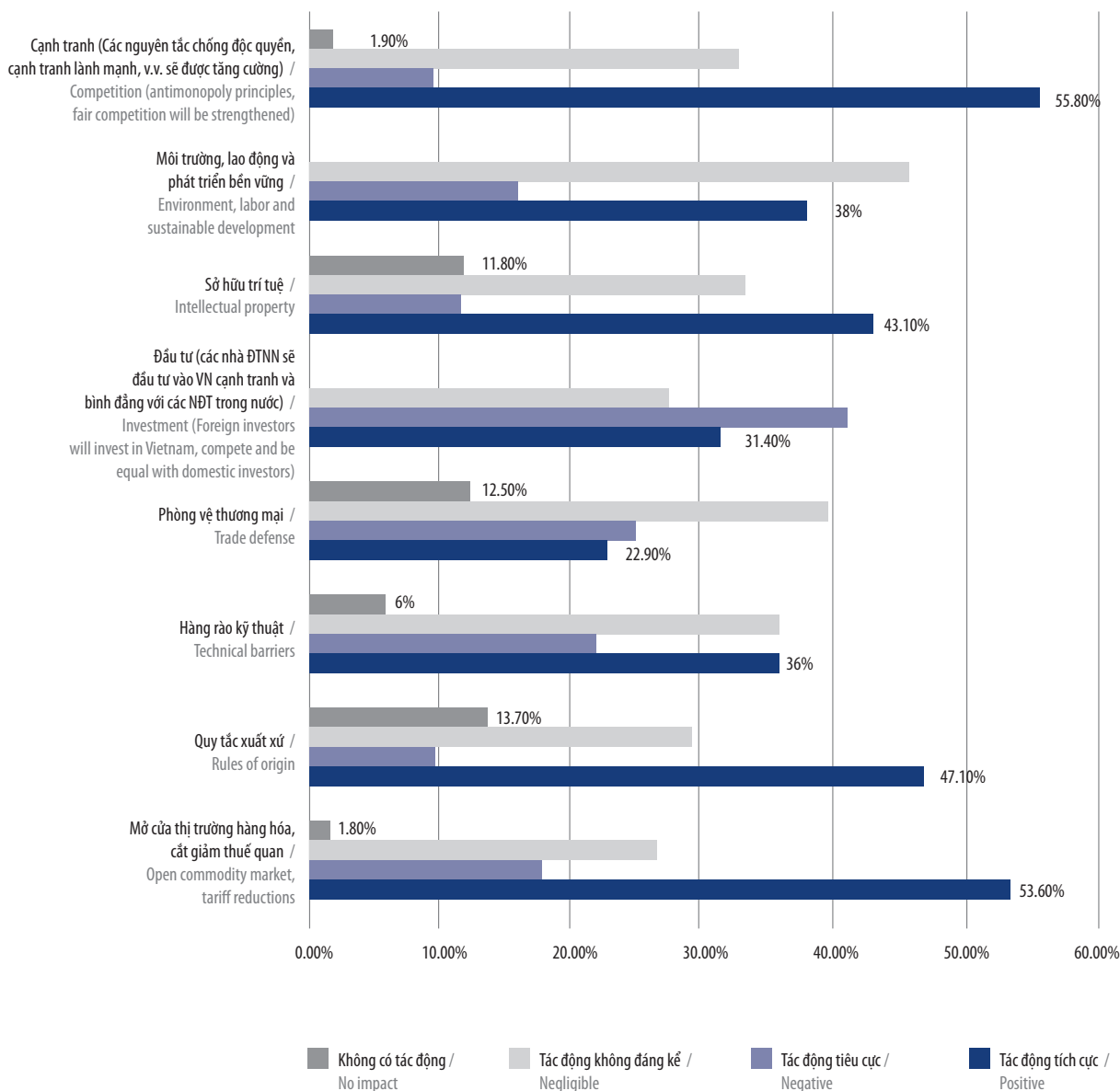
Hình 1.18: 3 YẾU TỐ DOANH NGHIỆP CẦN NHẤT ĐỂ CẢI THIỆN TRIỂN VỌNG TĂNG TRƯỞNG TRONG ÍT NHẤT 2 NĂM TỚI
Figure 1.18: THREE IMPORTANT FACTORS THAT ENTERPRISES NEED TO IMPROVE GROWTH PROSPECTS IN THE NEXT 2 YEARS



Nguồn: Khảo sát Doanh nghiệp do Vietnam Report thực hiện, T1/2016
 Source: Survey of enterprises conducted by Vietnam Report, Jan 2016

Hình 1.19: MỨC ĐỘ ẢNH HƯỞNG CỦA MỘT SỐ CAM KẾT CHÍNH SAU ĐÂY CỦA TPP TỚI TRIỂN VỌNG TĂNG TRƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG ÍT NHẤT 3 NĂM TỚI

Figure 1.19: HOW TPP'S COMMITMENTS AFFECT TO GROWTH PROSPECT OF ENTERPRISES IN THE NEXT 3 YEARS



Nguồn: Khảo sát Doanh nghiệp do Vietnam Report thực hiện, T1/2016
 Source: Survey of enterprises conducted by Vietnam Report, Jan 2016

tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng không có tác động cao hơn so với những yếu tố được liệt kê khác đó là quy tắc xuất xứ (13,7%) hay phòng vệ thương mại (12,5%).

CHÍNH PHỦ CẦN TIẾP TỤC ĐIỀU CHỈNH GIẢM THUẾ TNDN VÀ ĐẨY MẠNH CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỂ HỖ TRỢ TỐT HƠN CHO HOẠT ĐỘNG SXKD VÀ TRIỂN VỌNG TĂNG TRƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP

Mặc dù theo quy định của Thông tư 78/2014/TT-BTC tại Điều 11, Khoản 1, thuế suất thuế TNDN đã giảm xuống mức 20%, tuy nhiên các doanh nghiệp vẫn bày tỏ mong muốn Chính phủ cần tiếp tục điều chỉnh giảm thuế suất thuế TNDN nhằm hỗ trợ tốt hơn cho hoạt động SXKD và triển vọng tăng trưởng của doanh nghiệp trong thời gian tới với tỷ lệ lựa chọn phương án này lên tới hơn 80%. Việc giảm thuế TNDN cũng là xu hướng chung hiện nay của nhiều quốc gia trên Thế giới và trong khu vực nhằm cải thiện và hỗ trợ tốt hơn cho kết quả SXKD của doanh nghiệp.

Ngoài ra, một vấn đề mà gần như trong bất kỳ một cuộc điều tra nghiên cứu nào khi được hỏi các doanh nghiệp cũng đều thể hiện mong muốn của mình đó chính là tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính. Đây là bản khoản đối với gần 75% số doanh nghiệp tham gia khảo sát. Cải cách thủ tục hành chính vốn không phải là một vấn đề mới trong cơ chế điều hành kinh tế xã hội tại Việt Nam, đây cũng được coi là mục tiêu hàng đầu trong những nhiệm vụ cải cách thể chế, môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Tuy nhiên, kết quả đến nay mặc dù đã có cải thiện tuy nhiên vẫn chưa thể làm hài lòng các doanh nghiệp. Vì vậy, trong thời gian tới đây vẫn được coi là nhiệm vụ trọng tâm của cơ quan các cấp có thẩm quyền. (Hình 1.20).

Việc giảm lãi suất tín dụng là yếu tố có cùng tỷ lệ lựa chọn so với việc cải cách thủ tục hành chính (74,6%). Xét trên bình diện mặt bằng lãi suất cho vay chung của các ngân hàng trên Thế giới và trong khu vực, lãi suất hiện nay của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam là tương đối cao dẫn đến một thực trạng ngân hàng thì thừa vốn mà doanh nghiệp thì lại không thể tiếp cận được nguồn vốn. Việc thiếu vốn hoặc chi phí lãi vay quá lớn sẽ ảnh hưởng rất nhiều đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

ence on their growth in three coming years. A much smaller percentage listed product origin principles (13.7%) and commercial protection (12.5%) as no influence factors.

THE GOVERNMENT NEEDS TO IMPOSE LOWER CORPORATE INCOME TAXES AND REFORM ADMINISTRATIVE PROCEDURES AS BETTER SUPPORT TOOLS TO BUSINESS OPERATION AND GROWTH PROSPECT

In spite of the decrease by 20% as promulgated at the Article 11, Term 1 in the Circular 78/2014/TT-BTC, more than 80% of surveyed enterprises raised their expectation on a further reduction of corporate income tax with the purpose of better support to enterprise's performance, and boosting the growth in coming years. Cutting down the corporate income tax has widely been imposed by a number of countries around the world and in the region to better support their business and operation.

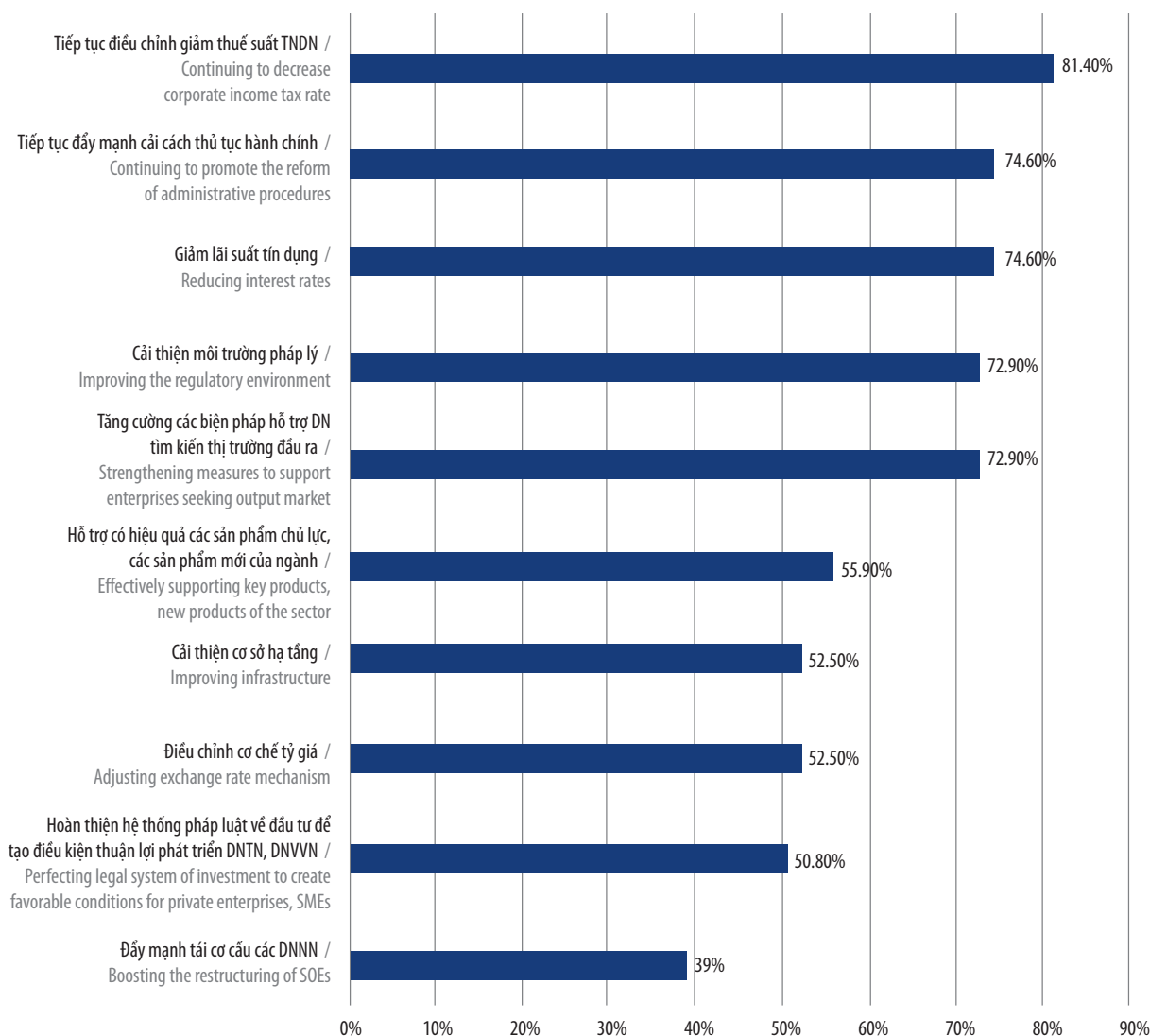
Moreover, there is one issue in every survey that when being asked what to expect, a large percentage of enterprises stressed on further improvement of administrative procedures. This is a dominant concern raised by roughly 75% of surveyed enterprises. Administrative reform is not new to socio-economic administration system of Vietnam and considered a priority target among other tasks of reforming institutions and business environment in Vietnam. Improvement has been recorded so far; however, it has not fully meet expectation of enterprises. This is therefore still a critical task of governmental agencies. (Figure 1.20).

Both credit interest reduction and improvement of administrative procedures are at the same ratio (74.6%). With regard to interest rate of banks all around the world and in the region, it is noted that the rates set by banks in Vietnam are relatively high and resulted in substantial fund sources whilst enterprises are not able to access to capital. Lack of finance or high cost for bank interest shall influence largely on enterprise's performance.

Two other factors that the Government should

Hình 1.20: NHỮNG VẤN ĐỀ CHÍNH SÁCH CẦN THỰC HIỆN TRONG THỜI GIAN TỚI ĐỂ HỖ TRỢ TỐT HƠN CHO HOẠT ĐỘNG SXKD VÀ TRIỂN VỌNG TĂNG TRƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP

Figure 1.20: POLICY ISSUES THAT GOVERNMENT SHOULD PRIORITIZE TO SUPPORT FOR BUSINESS ACTIVITIES AND GROWTH PROSPECTS OF ENTERPRISES IN THE FUTURE



Nguồn: Khảo sát Doanh nghiệp do Vietnam Report thực hiện, T1/2016
 Source: Survey of enterprises conducted by Vietnam Report, Jan 2016

Hai yếu tố tiếp theo mà Chính phủ cũng cần thực hiện trong thời gian tới để hỗ trợ tốt hơn cho hoạt động SXKD và triển vọng tăng trưởng của doanh nghiệp lần lượt là cải thiện môi trường pháp lý, tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp tìm kiếm thị trường đầu ra với tỷ lệ lựa chọn tương đối cao ngang bằng nhau là 72,9%. Vấn đề môi trường pháp lý và thị trường đầu ra hiện nay cũng là hai trong những quan ngại sâu sắc đối với các doanh nghiệp đặc biệt khi Việt Nam hội nhập sâu rộng với thị trường quốc tế, áp lực cạnh tranh cũng như việc giao thương với nhiều bạn hàng trên Thế giới sẽ tạo ra rất nhiều khó khăn cho doanh nghiệp nếu không nhận được những hỗ trợ kịp thời từ các cơ quan có thẩm quyền.

Trong năm 2016 này, việc ký kết cũng như thực thi hàng loạt các Hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương tạo ra rất nhiều cơ hội tăng trưởng và phát triển cho các doanh nghiệp – nếu biết cách tận dụng và nắm bắt. Khi các doanh nghiệp tăng trưởng và triển vọng vốn được coi là động lực thúc đẩy sự phát triển của cả nền kinh tế, trong thời kỳ hội nhập sâu rộng như hiện nay, vai trò đó càng cần được thể hiện mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Các Hiệp định thương mại vốn không phải là “chiếc đũa thần” mà “chiếc đũa thần” ấy nằm trong tay chính các doanh nghiệp tăng trưởng và triển vọng của Việt Nam – động lực phát triển của nền kinh tế trong cả ngắn hạn và dài hạn. Nhìn nhận được vai trò quan trọng của mình trong bức tranh tổng thể nền kinh tế, các doanh nghiệp FAST500 và BP500 cần nỗ lực hơn nữa, tự tin hơn nữa, phát huy những tiềm lực và thế mạnh vốn có của mình, không ngừng đổi mới, sáng tạo, ứng dụng khoa học kỹ thuật hiện đại theo chuẩn mực quốc tế, luôn trong tâm thế chủ động sẵn sàng đứng trên sân chơi mới cũng như bút phá trong giai đoạn tăng trưởng tiếp theo.■

implement in coming time for better robust of enterprise’s business and operation are legal framework improvement and support to market access, which are both agreed by 72.9% of enterprises. Legal framework and market access have been recently paid great attention by enterprises especially once Vietnam is underway to international market and global integration where competition pressure as well as partnership with international companies will create challenges confronting Vietnamese enterprises if they do not have timely support from the Government.

In 2016, commitment and enforcement of a number of commercial agreements bilaterally and multilaterally will bring many opportunities for enterprises – those who can foresee and take advantage. The enterprises which are expected to have growth and development outlook are considered the driving force of the whole economy. Under the era of sharp global integration, this driving force becomes more critical. Such commercial agreements originally are not a “magic wand” but this “magic wand” is in the hand of Vietnamese enterprises themselves – the engine of growth in short and long term. Recognizing the important role of enterprises in the development of national economy, the enterprises listed in the rankings FAST500 and BP500 should make greater efforts, take more initiatives, and promote strengths and comparative advantages by constantly renovating, creating and applying new technology advances in line with international standards. More importantly, they must take proactive role on new playground and set turning-point targets for a new growth era.■

TRIỂN VỌNG TĂNG TRƯỞNG SAU TPP CỦA NGÀNH THỦY SẢN

GROWTH PROSPECTS OF SEAFOOD SECTOR IN TPP

 **PHÒNG VẤN ÔNG NGUYỄN HOÀI NAM - PHÓ TỔNG THƯ KÝ HIỆP HỘI CHẾ BIẾN VÀ XUẤT KHẨU THỦY SẢN VIỆT NAM (VASEP) /**
INTERVIEW MR. NGUYEN HOAI NAM - DEPUTY GENERAL OF VIETNAM ASSOCIATION OF SEAFOOD EXPORTERS AND PRODUCERS

Trong năm vừa qua, Việt Nam đã đạt được nhiều thỏa thuận thương mại tự do mang tầm cỡ quốc tế và khu vực, tạo ra rất nhiều cơ hội cho các ngành sản xuất, xuất khẩu. Là một trong những ngành xuất khẩu mũi nhọn của Việt Nam, ngành Thủy sản được kỳ vọng sẽ tiếp tục tạo ra những đột phá mạnh mẽ trong năm 2016.

Hiện nay, ngành Thủy sản của Việt Nam đang không ngừng tăng trưởng cả về số lượng và chất lượng. Năm 2016, ngành Thủy sản đặt mục tiêu phấn đấu xuất khẩu đạt 7,6 tỷ USD. Toàn ngành sẽ tiếp tục thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành và phát triển thủy sản theo hướng bền vững, đưa ngành Thủy sản trở

Vietnam has reached a number of international and regional free-trade agreements last year which bring many opportunities to production and export. As being a leading exporter of Vietnam, Seafood export is expected to make a breakthrough in 2016.

Currently, the seafood sector of Vietnam keeps growing in both quality and sales. In 2016 it sets the target of exporting USD 7.6 billion. To do so, the proposal of sector re-structure and sustainable development approaches shall be widely and comprehensively implemented across the sector to become a leading exporter characterized by efficiency, highly com-

thành ngành sản xuất hàng hóa lớn, có năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh cao, hội nhập vững chắc vào nền kinh tế quốc tế.

Để hiểu rõ hơn về những cơ hội và thách thức của ngành Thủy sản trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng như hiện nay, Vietnam Report đã có buổi phỏng vấn với ông Nguyễn Hoài Nam - Phó Tổng thư ký Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP).

Vietnam Report: *Thưa ông, ông đánh giá như thế nào về những kết quả mà ngành Thủy sản đã đạt được trong những năm vừa qua cũng như nhận định tăng trưởng của ngành trong năm 2016?*

Ông Nguyễn Hoài Nam: Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam đã có những bước tiến lớn trong gần 20 năm qua, với mức tăng trưởng bình quân 15,6%/năm và đạt 7,8 tỷ USD năm 2014 đã đưa Việt Nam trở thành một trong 5 nước xuất khẩu thủy sản lớn nhất Thế giới, giữ vai trò chủ đạo trong cung cấp nguồn thủy sản trên toàn cầu. Đánh giá một cách thực tế và khách quan, các FTAs và Hiệp định TPP sẽ tạo ra rất nhiều cơ hội cho ngành Thủy sản Việt Nam. Trải qua những khó khăn của năm 2015, có thể xuất khẩu thủy sản vẫn còn bị ảnh hưởng, ít nhất là trong nửa đầu năm 2016. Tuy nhiên, từ năm 2016, xuất khẩu thủy sản Việt Nam sẽ được mở rộng hơn nhờ việc Việt Nam tham gia một số Hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương.

Vietnam Report: *Năm 2016 được coi là năm hội nhập của Việt Nam với việc ký kết các Hiệp định thương mại tự do FTAs, TPP, vậy theo ông lợi thế của ngành Thủy sản trong bối cảnh này là gì?*

Ông Nguyễn Hoài Nam: Từ năm 2016, việc tham gia cộng đồng ASEAN cũng như một số Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới sẽ được ký kết hoặc bắt đầu có hiệu lực sẽ có những tác động tích cực đến ngành hàng thủy sản trong việc gia tăng đầu tư, mở rộng thị phần, thúc đẩy sản xuất trong nước, tăng hàm lượng chế biến và có nhiều cơ hội phát triển hơn. Việc ký kết các Hiệp định thương mại tự do FTA và TPP sẽ là cơ hội cho các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam mở rộng thị trường. Với năng lực hàng đầu Thế giới hiện

petitive ability, and firmly integration into the global economy.

In order to understand better the challenges and opportunities in the seafood sector in the sharp global integration, Vietnam Report has conducted an interview with Mr. Nguyen Hoai Nam, Deputy General of Vietnam Association of Seafood Exporters and Producers (VASEP).

Vietnam Report: *How do you evaluate the achievements the seafood sector has gained over recent years and what is your review on the growth in 2016?*

Mr. Nguyen Hoai Nam: Seafood export of Vietnam has achieved significant improvement over last 20 years, with the average growth rate at 15.6% annually and reached USD 7.8 billion in 2014 which helped Vietnam become one of the five leading exporters in the world, keeping the driving force of seafood supply globally. To evaluate realistically and subjectively, FTAs and TPP Agreement will create a lot of opportunities for Vietnam seafood sector. Although it is still affected by the downturns from 2015 till early 2016, seafood export of Vietnam will be expanded in late 2016 when Vietnam commits some free-trade bilateral and multilateral agreements.

Vietnam Report: *2016 is the year of integration when Vietnam signs free-trade agreements such as FTAs and TPP, in your opinion what is the advantage of our Seafood under this context?*

Mr. Nguyen Hoai Nam: Joining ASEAN community as well as committing free-trade agreement will come into effect since 2016, and have positive impacts on the seafood in terms of investment increase, market share, production, more processed products and other opportunities for growth. Participating in FTAs and TPP will be a good opportunity for Vietnam seafood to expand its market share. As being the world leading exporter, Vietnam applies advanced seafood processing technologies and enterprises can import inputs from oversea for processing and production for export to European countries as well as TPP

nay về công nghệ chế biến thủy sản của Việt Nam, các doanh nghiệp có thể nhập khẩu nguyên liệu từ các nước để gia công, chế biến xuất khẩu sang các nước châu Âu và các nước thành viên TPP. Trung Quốc hiện là quốc gia đứng đầu về gia công thủy sản cho nhiều thị trường, tuy nhiên ngày nay xu hướng đang chuyển dịch từ Trung Quốc sang các nước khác có điều kiện sản xuất và lao động thuận lợi hơn. Vì vậy, đây đồng thời là cơ hội dịch chuyển các nguồn nguyên liệu tốt và khách hàng tốt để các nhà kinh doanh và nhập khẩu thủy sản từ Mỹ, Nhật Bản, EU lựa chọn Việt Nam để đầu tư.

Hơn nữa, theo đánh giá của các chuyên gia, nhiều doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản Việt Nam sẽ được hưởng lợi từ các FTA và TPP, hầu hết các sản phẩm thủy sản đều được bỏ thuế ngay khi các Hiệp định này có hiệu lực. Tuy nhiên đó chỉ là một mặt của vấn đề. Để bước ra sân chơi lớn, để nắm bắt được các cơ hội, các doanh nghiệp thủy sản phải nhanh nhạy với thị trường, nâng cao hơn nữa chất lượng sản phẩm xuất khẩu để không bị lúng túng trước các rào cản kỹ thuật khắt khe hơn, đồng thời sức cạnh tranh phải cao hơn so với các đối thủ cùng ngành khác.

Vietnam Report: *Đó là những cơ hội vậy theo ông ngành Thủy sản của Việt Nam phải đối mặt với những thách thức nào?*

Ông Nguyễn Hoài Nam: Việc tham gia các Hiệp định TPP và FTA mang lại cơ hội về thuế Xuất – Nhập khẩu nhưng cũng tạo ra những thách thức cho các doanh nghiệp thủy sản liên quan đến các vấn đề như quy tắc xuất xứ, rào cản kỹ thuật, bảo hộ thương mại, sự gia tăng cạnh tranh và vấn đề lao động. Với việc tự do hóa thương mại, thủy sản Việt Nam sẽ có lợi về thuế quan, nhưng sẽ là đối tượng để các thị trường áp dụng các rào cản phi thuế quan nhằm bảo hộ ngành sản xuất nội địa hoặc hạn chế nhập khẩu. Những rào cản như thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, các quy định kiểm tra hóa chất, kháng sinh hay chương trình thanh tra riêng biệt, ví dụ như: chương trình thanh tra cá da trơn của Mỹ hay nhiều chương trình khác đang và sẽ được tăng cường áp dụng. Bên cạnh những cơ hội và những mặt tích cực trong vấn đề thuế hoặc cộng gộp, các biện pháp SPS (biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật) – TBT (biện pháp kỹ thuật)

members. However, China now becomes the leading country of processing and exporting seafood for many markets and there is a new trend where processing and production is outsourced in other countries with better conditions and labor costs. Therefore, it is a great chance of outsourcing seafood for investors and importers from the US, Japan and EU countries to prefer Vietnam.

Moreover, as review by experts, many exporters in Vietnam will benefit from FTAs and TPP. Most of seafood products will be exempted from tariff once these agreements are effective. However, this is only one point of problem. In order to enter a big market and to grasp opportunities, seafood companies should be proactive to market demand and improve their product quality to meet higher requirements as well as strengthen their competitiveness better than other competitors.

Vietnam Report: *That is opportunity, so in your opinion what are the challenges confronting Vietnam Seafood sector?*

Mr. Nguyen Hoai Nam: TPP and FTA only bring preferential export – import tariff but also challenges to seafood companies in terms of Rules of origin, technical barriers, safeguard measures, higher competition and labor related issues. From free-trade point, Vietnam seafood industry will benefit preferential tariff but based on this, some non-tariff barriers are also imposed to protect domestic production or restrict import quota. Such barriers as anti-dumping, anti-subsidy tax, chemical examination regulations or special inspection acts for instance catfish inspection program of America or the like have been strongly applied in the future. Apart from opportunities and benefits from tariff, SPS measures (Sanitary and Phytosanitary), TBT (Technical Barriers to Trade) within the scope of FTAs/TPP cause significant challenges to the seafood industry. Barriers defined as technical specification, sanitary or labor guidelines are possibly eliminating benefits from tariff. An example is that guidelines under TPP on product origin will cause some key products of Vietnam as seafood not able to export and in terms of environment, there are also

trong TPP/FTAs đặt ra những thách thức không nhỏ đối với ngành Thủy sản. Những rào cản dưới dạng quy định kỹ thuật, vệ sinh dịch tễ hay lao động rất có thể sẽ vô hiệu hóa lợi ích từ việc giảm thuế quan đối với hàng hóa Việt Nam. Chẳng hạn, những quy định của TPP về quy tắc xuất xứ sẽ gây khó khăn cho một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như thủy – hải sản; còn về môi trường, có những yêu cầu cam kết cấm trợ cấp đánh bắt thủy hải sản có thể gây bất lợi đối với chính sách phát triển của ngành khai thác.

Do vậy, việc theo dõi và cung cấp thông tin, biến động trên thị trường là rất cần thiết, đồng thời cần có biện pháp xử lý nhanh trước những động thái tạo rào cản thương mại và kỹ thuật tại các thị trường.

Vietnam Report: *Chúng ta có khá nhiều đối thủ mạnh cũng tham gia sản xuất và xuất khẩu thủy hải sản, vậy ông đánh giá như thế nào về năng lực cạnh tranh trong quá trình hội nhập của thủy sản Việt Nam?*

Ông Nguyễn Hoài Nam: Trên góc độ hội nhập và cạnh tranh, việc tham gia các FTA sẽ thúc đẩy sự “thay đổi” của ngành hàng, doanh nghiệp và cả công tác quản lý Nhà nước. Toàn ngành sẽ tập trung thay đổi về chất bao gồm từ chất lượng hàng hóa, chất lượng dịch vụ, giá thành và “hình ảnh” nhằm tận dụng tốt các lợi thế và đáp ứng/vượt qua các thách thức mà bản chất các FTA đưa ra để cam kết và tuân thủ. Hiệp định FTA Việt Nam – Hàn Quốc được ký kết giúp nâng cao khả năng cạnh tranh của Việt Nam so với Trung Quốc, Thái Lan và Ecuador (đang phải chịu thuế 20%). Đối với thị trường lớn như Mỹ, Việt Nam đều có lợi thế cạnh tranh hơn khi Hiệp định TPP có hiệu lực vì các nước đối thủ như Ấn Độ, Ecuador, Philippines, Thái Lan, Indonesia đều không tham gia Hiệp định. Hay như ở EU, Việt Nam cũng như một số nước đối thủ cạnh tranh như Ấn Độ, Thái Lan, Philippines, Indonesia rất dễ đạt ngưỡng ngưỡng thành của GSP trong thời gian tới. Do vậy, khi FTA Việt Nam – EU có hiệu lực, Việt Nam sẽ có lợi thế hơn so với hầu hết các nước sản xuất - xuất khẩu cạnh tranh.

Vietnam Report: *Ông đánh giá như thế nào về công tác Tham tán thương mại bởi đây là công việc nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong ngành thủy sản phát huy được hết thế mạnh của mình?*

commitments related to prohibiting the government from giving subsidy to fishing, which hamper the development policies.

Therefore, it is critical to strictly follow and provide adequate information on market, and at the same time there is a need for prompt measures when any trade and technical barrier may arise in markets.

Vietnam Report: *There are a large number of competitors in seafood production and export industry, so how do you assess the competitive capacity of our industry in the global integration?*

Mr. Nguyen Hoai Nam: From the perspective of integration and competitiveness, participating in FTAs shall robust the “changes” in industries, enterprises and State management. Every industry will have to change their quality of products, services, price and its “image” in order to take the best advantage, and comply with guidelines committed under FTA. FTA between Vietnam and Korea has been reached and this helps improve the competitive capacity of Vietnam against China, Thailand and Ecuador (bearing the tax of 20%). For big market like the US, Vietnam has better competitive advantage when TPP agreement become effective because competitors such as India, Ecuador, Philippines, Thailand and Indonesia are not joining this agreement. Another example is that in EU market, Vietnam also has other competitors including India, Thailand, Philippines and Indonesia and thus it can improve GSP in coming time. Therefore once FTA between Vietnam and EU is effective, Vietnam will have better competitive advantage than most of other countries in export and production.

Vietnam Report: *How do you evaluate the trade commission because this aims to help enterprises in the seafood industry reinforce their strengths?*

Mr. Nguyen Hoai Nam: Over recent years, we acknowledged and highly appreciate the effectiveness of the trade commission. It shows the proactiveness, activeness and support better and better under the context where there requires higher demand of enter-

Ông Nguyễn Hoài Nam: Trong các năm qua, chúng tôi ghi nhận và đánh giá cao tính hiệu quả của công tác Tham tán thương mại, ngày càng chủ động hơn, tích cực hơn và hỗ trợ được nhiều hơn trong hoàn cảnh đòi hỏi và nhu cầu của doanh nghiệp ngày càng lớn; thông tin 2 chiều, giới thiệu đối tác, hỗ trợ và phối hợp trong hoạt động thị trường; tăng cường trao đổi thông tin 2 chiều giữa Tham tán thương mại với các Hiệp hội ngành hàng.

Hiệp hội cũng cố gắng đẩy mạnh hơn nữa công tác xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm của Việt Nam, đây là một quá trình liên tục chứ không chỉ dừng lại ở các chương trình tham gia hội chợ tại nước ngoài, mà còn là sự hiện diện, có thông điệp, có công cụ, tài liệu khẳng định vai trò hết sức quan trọng của các Tham tán thương mại. Chủ động và hóa giải các thông tin truyền thông sai lệch, không chính thống tại nước ngoài về sản phẩm thủy sản của Việt Nam, hỗ trợ trong tranh chấp hoặc xử lý các vấn đề thương mại cho các doanh nghiệp Việt Nam tại nước ngoài, đấu tranh vì quyền lợi của doanh nghiệp Việt Nam khi xuất hiện những quy định bất hợp lý so với thông lệ quốc tế hoặc các cam kết song phương và đa phương.

Xin chân thành cảm ơn ông!

prise, two-way information, new partner introduction, support and partnership in the market, and communication between trade commission and industry associations.

The associations should make further efforts for trade promotion and introduction of products made in Vietnam. This is a continuously process including not only participating in trade fairs and exhibitions oversea but also presenting, providing messages, and spreading evidence/documents, which is an important role of commissioners. They have to take initiative in dealing with mis-communication and unofficial information on seafood of Vietnam, providing support to disputes or other trade issues for Vietnamese enterprises on foreign markets, and protecting the rights of Vietnamese enterprises in case there is any unreasonable requirements that is not in line with international rules or agreed bilateral and multilateral commitments.

Thank you very much!

PHẦN 2

**NHỮNG YẾU TỐ
ĐÓNG GÓP VÀO TĂNG TRƯỞNG
CỦA MỘT SỐ NGÀNH
CÔNG NGHIỆP ĐIỂN HÌNH**

PART 2


**FACTORS CONTRIBUTING
TO THE GROWTH
OF SOME TYPICAL SECTORS**

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI HIỆU QUẢ KỸ THUẬT CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Nghiên cứu trong ngành dệt, may, điện tử và ô tô

FACTORS HAVING IMPACTS ON TECHNICAL EFFICIENCY OF VIETNAM ENTERPRISES

Research on sectors of textile, garment, electronics and automobiles

 VIETNAM REPORT VÀ CÁC CỘNG SỰ⁽¹⁾ / VIETNAM REPORT AND COLLEAGUES⁽¹⁾

⁽¹⁾ Phạm Sỹ An & Vũ Hoàng Dương - Viện Kinh tế Việt Nam

⁽¹⁾ Pham Sy An & Vu Hoang Duong - Vietnam Institute of Economics

Ngành công nghiệp dệt may, điện tử, và ô tô đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế, hoạt động xuất khẩu, và tạo công ăn việc làm cho nền kinh tế nước ta. Trong thời gian sắp tới, với việc tham gia vào các hiệp định thương mại tự do như Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định Thương mại tự do với EU, hay Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC), cơ hội mở ra cho các doanh nghiệp trong ngành dệt may, điện tử, và ô tô là rất lớn, nhưng ngược lại thách thức phải đương đầu cũng không hề nhỏ.

Để có thể tận dụng cơ hội trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế mạnh mẽ sắp tới và hạn chế những thách thức, các nhà hoạch định chính sách và cộng đồng doanh nghiệp trong bốn ngành công nghiệp được lựa chọn cần có sự hiểu biết nhất định hiệu quả hoạt động trong từng ngành và những nhân tố nào ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trong mỗi ngành đó. Sau đó, các nhà hoạch định chính sách và cộng đồng doanh nghiệp có thể cùng nhau thảo luận, trao đổi, đối thoại để có được chiến lược phát triển và chính sách tối ưu nhằm ứng phó trước bối cảnh hội nhập sắp tới.

Bài viết ước lượng hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trong 04 ngành cấp 3 trong nhóm ngành công nghiệp chế biến chế tạo, đồng thời xem xét tương quan giữa hiệu quả kỹ thuật và một số nhân tố liên quan khác. 04 ngành được lựa chọn là ngành dệt, may, điện tử và ô tô dựa trên những đóng góp về giá trị gia tăng và khả năng tạo việc làm mới cho nền kinh tế. Trong năm 2013⁽²⁾, đóng góp của 04 ngành trên đối với việc tạo ra giá trị gia tăng lần lượt đứng thứ 23, 14, 3 và 20 trên tổng số 99 ngành cấp 3 trong tổng thể ngành công nghiệp chế biến chế tạo.

1. KHUNG LÝ THUYẾT PHÂN TÍCH

Trước khi tiến hành ước lượng hiệu quả kỹ thuật của

The sectors of weaving, textiles, electronics and automobiles play an important part in the economic growth, exports and employment in our country. In the future, with the participation in free trade agreements such as Trans-Pacific Partnership Agreement (TPP), FTA with the EU or ASEAN Economic Community (AEC), the opportunities offered to enterprises in weaving, textile, electronic and automobile sectors are great but the challenges enterprises have to face are considerable too.

In order to take advantage of strong international integration process in the coming years as well as to restrain challenges, policy makers and enterprise community in the four selected sectors should have certain understanding of each industry's productive efficiency and factors having impacts on enterprise's productive efficiency in each sector. After that, policy makers and enterprises can discuss, make conversation to have optimum development strategies and policy for coping with the prospect of integration process in the near future.

This document estimates the performance of enterprises in four sectors of the 3rd grade in the process-manufacturing group, at the same time it examines the relationship between technical efficiency and other relevant factors. Four selected sectors are weaving, textiles, electronics and automobiles basing on the contribution to generate added value and the ability of offering new jobs for the economy. In 2013⁽²⁾, the contribution of these four sectors to the generation of added value take the 23rd, 14th, 3rd and 20th rank respectively out of 99 industries of the 3rd grade in the whole process-manufacturing industry.

1. THEORETICAL FRAMEWORK

Before estimating enterprise's technical efficiency, it is necessary to distinguish approaches and measure

⁽²⁾ Do bộ số liệu doanh nghiệp một cách hệ thống mới nhất tính đến thời điểm này chỉ đến năm 2013 nên bài viết này sẽ ước lượng hiệu quả kỹ thuật cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kỹ thuật cho đến năm 2013.

⁽²⁾ Because the latest systematic statistics on enterprises ceases at the year of 2013, this paper will give estimated technical efficiency and other factors having impacts on technical efficiency by 2013.

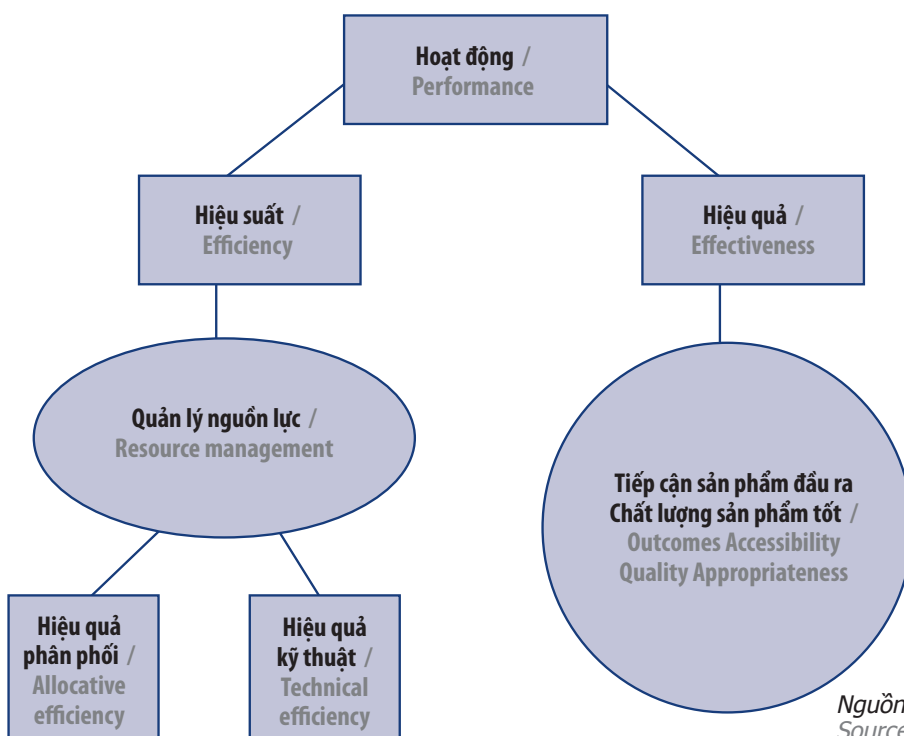
các doanh nghiệp cần phải phân biệt các phương pháp tiếp cận và tính toán hiệu quả doanh nghiệp. Có nhiều phương pháp để đánh giá hiệu quả doanh nghiệp. Có thể dựa vào những chỉ số tài chính như ROA, ROE hoặc những chỉ số như kết quả sản xuất kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận. Tuy nhiên, để có thể đánh giá một cách toàn diện hiệu quả của doanh nghiệp thì không thể sử dụng một chỉ số đơn thuần. (Hình 2.1).

Đáng lưu ý, trong cách tiếp cận này, hiệu quả không phải là chỉ báo duy nhất cho hoạt động của doanh nghiệp. Bên cạnh hiệu quả còn phải quan tâm đến hiệu suất của doanh nghiệp. Hiệu suất (effectiveness) đề cập đến việc kết quả cuối cùng có đạt được mục đích ban đầu hay không. Còn hiệu quả (efficiency) đề cập đến quá trình sử dụng đầu vào để sản xuất ra đầu ra có phải là tối ưu hay không. Do đó, để có thể cải thiện được hoạt động của một doanh nghiệp cần cải thiện cả hiệu suất và hiệu quả của doanh

its productive efficiency. There are many methods to measure enterprise's productive efficiency. We can take account of financial indices such as ROA, ROE or others such as income statement, revenue and profit. However, in order to have a comprehensive performance assessment of an enterprise, using a single index is not enough. (Figure 2.1).

In this approach, efficiency is not the only index for the enterprise's performance. It is important to pay attention to effectiveness. The effectiveness mentions whether or not the outcome achieves initial target; while efficiency mentions if the process of utilizing inputs for producing the outputs is optimum or not. As a result, in order to enhance performance, it is essential to improve both effectiveness and efficiency of that enterprise. There are many ways to identify enterprise's efficiency. One of them is dividing efficiency into three main types: technical efficiency, alloca-

Hình 2.1: KHUNG ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ DOANH NGHIỆP
Figure 2.1: FRAMEWORK FOR PERFORMANCE ASSESSMENT



Nguồn: Porcelli, 2009, trang 3
Source: Porcelli, 2009, page 3

ngành đó. Phạm vi của bài viết này chỉ tập trung vào mảng hiệu quả của doanh nghiệp. Trong nội dung về hiệu quả của doanh nghiệp có nhiều cách xác định. Một trong số đó là chia hiệu quả thành ba loại chính, đó là hiệu quả kỹ thuật, hiệu quả phân phối và hiệu quả chi phí/ hiệu quả kinh tế.

Hiệu quả kỹ thuật (technical efficiency) có thể được hiểu là việc chuyển hóa những đầu vào vật chất (như lao động, máy móc) trở thành sản phẩm đầu ra một cách tốt nhất với một trình độ công nghệ nhất định nào đó.

Hiệu quả phân phối (allocative efficiency) đề cập đến việc lựa chọn những đầu vào với những mức giá nhất định để sản xuất ra một lượng xác định sản phẩm đầu ra sao cho chi phí sản xuất là nhỏ nhất. Hiệu quả phân phối dựa trên giả định là cơ sở sản xuất đã đạt được mức hiệu quả kỹ thuật tối đa.

Hiệu quả chi phí (cost efficiency) là việc kết hợp giữa hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân phối. Một đơn vị sản xuất được cho là có hiệu quả chi phí khi đạt được hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân phối. (Hình 2.2).

technical efficiency and cost/economic efficiency.

Technical efficiency can be considered a transformation of physical input (labor, machinery) into maximum output with a certain technology standard.

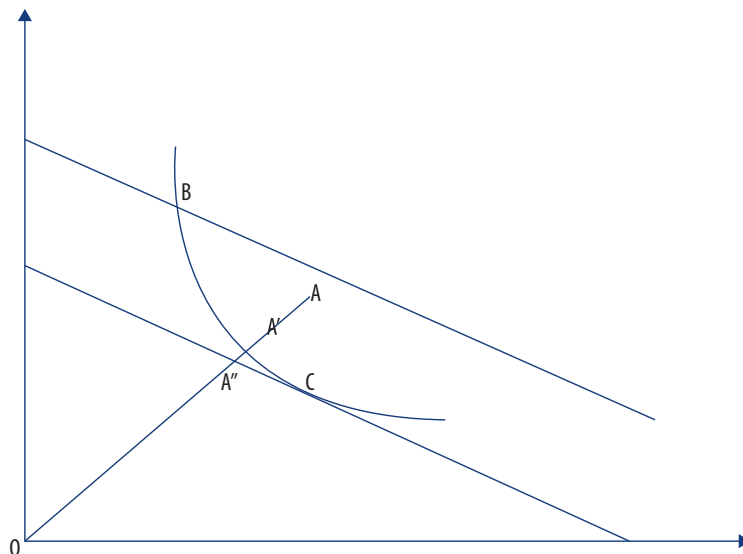
Allocative efficiency is the selecting of inputs with certain prices to produce a specific amount of outputs in order to generate the minimum production cost, under the assumption that this production unit has the maximum technical efficiency.

Cost efficiency is the combination between technical efficiency and allocative efficiency. A production unit is expected to own cost efficiency when it gains both technical efficiency and allocative efficiency. (Figure 2.2).

In order to measure efficiency of an enterprise, we can use the input approach or output approach. This research applies the input approach developed by Farrell (1957).

On the assumption that enterprise uses two input factors, including labor and capital in order to produce

Hình 2.2: HIỆU QUẢ KỸ THUẬT, HIỆU QUẢ PHÂN PHỐI VÀ HIỆU QUẢ CẠNH TRANH CỦA DOANH NGHIỆP
Figure 2.2: TECHNICAL EFFICIENCY, ALLOCATIVE EFFICIENCY AND COMPETITIVE EFFICIENCY OF ENTERPRISES



Để tiến hành đo lường hiệu quả của doanh nghiệp, có thể áp dụng cách thức đo lường dựa trên đầu vào hoặc đo lường dựa trên đầu ra. Nghiên cứu này áp dụng cách đo lường dựa trên đầu vào của Farrell (1957).

Giả định rằng một doanh nghiệp sử dụng hai yếu tố đầu vào là lao động và vốn để có thể sản xuất một sản lượng đầu ra nhất định với lợi ích theo quy mô không đổi (constant returns to scale). Đường cong thể hiện số lượng tối thiểu của hai yếu tố đầu vào cần thiết để có thể sản xuất được sản lượng đầu ra cho trước. Đường cong này được gọi là đường hiệu quả biên. Các doanh nghiệp có thể thay đổi số lượng đầu vào trên đường cong này mà vẫn đảm bảo được sản lượng đầu ra với trình độ công nghệ không đổi. Hay nói cách khác, nếu doanh nghiệp tiến hành sản xuất với những sự kết hợp nằm trên đường hiệu quả biên này thì doanh nghiệp sẽ đạt được hiệu quả kỹ thuật. Đường thẳng là đường giới hạn ngân sách.

Điểm A là điểm nằm trên đường 45 độ và đây là điểm sản xuất phi hiệu quả kỹ thuật do sử dụng số lượng đầu vào nhiều hơn để sản xuất ra sản lượng đầu ra cho trước. So với điểm A thì điểm B nằm trên đường hiệu quả biên, có nghĩa là đạt được hiệu quả kỹ thuật. Tuy nhiên, nếu sản xuất tại điểm B thì chi phí sản xuất của doanh nghiệp sẽ lớn hơn so với điểm C. Điểm C là điểm mà đường ngân sách giao với đường sản xuất biên. Đây là điểm mà doanh nghiệp đạt được hiệu quả chi phí.

Nếu doanh nghiệp chuyển điểm sản xuất từ A sang C thì hiệu quả chi phí sẽ tăng $(OA-OA'')/OA$. Sự cải thiện về hiệu quả chi phí bao gồm sự cải thiện về hiệu quả kỹ thuật được đo bằng $(OA-OA')/OA$ và cải thiện về hiệu quả phân phối được đo bằng $(OA'-OA'')/OA'$.

Dựa trên Biểu đồ có thể thấy tại điểm A, doanh nghiệp sản xuất phi hiệu quả kỹ thuật và được biểu diễn bằng AA'/OA' . Khi đó, hiệu quả kỹ thuật của doanh nghiệp sẽ được biểu diễn bằng $1 - AA'/OA' = OA'/OA$. Giá trị của hiệu quả kỹ thuật nằm trong khoảng từ 0 đến 1. Nếu giá trị bằng 1 có nghĩa là doanh nghiệp đạt được 100% hiệu quả kỹ thuật và nếu bằng 0 thì doanh nghiệp không đạt được hiệu quả



a given amount of output with constant returns to scale. The curve represents the minimum amount of two input factors for the production of given output. It is called marginal efficiency curve. Enterprises may change the quantity of inputs on this curve while maintain output with the unchanged technology ability. In other words, if the enterprise produces with combinations above this curve, it can gain technical efficiency. The line is budget constraint.

A is a point lying over the 45-degree line; it is a point of technical inefficiency production due to using more inputs to produce given outputs. Compared to point A, point B lies above the marginal efficiency curve; it means we obtain technical efficiency. However, if enterprise produces at point B, its production costs will be greater than that at point C. Point C is the point where budget constraint cuts marginal production line. This point is where the enterprise gains cost efficiency.

If the enterprise moves its production point from A to C, cost efficiency will rise $(OA-OA'')/OA$. The improvement on cost efficiency consists of improvement on technical efficiency measured by $(OA-OA')/OA$ and on allocative efficiency measured by $(OA'-OA'')/OA'$.

We can see from the Chart that at point A, the performance of enterprise is technical inefficiency and illustrated by AA'/OA' . Consequently, enterprise's technical efficiency is written as $1 - AA'/OA' = OA'/OA$. Technical efficiency's value will be in the range of 0 to

kỹ thuật. Khi doanh nghiệp tiếp tục chuyển từ A' sang C thì doanh nghiệp sẽ tiếp tục đạt được hiệu quả phân phối được biểu diễn bằng OA''/OA' . Và cũng tại điểm C này, doanh nghiệp đạt được hiệu quả kinh tế được tính bằng tích của hiệu quả kỹ thuật và hiệu quả phân phối, được biểu diễn bằng $OA'/OA \times OA''/OA' = OA''/OA$.

Như vậy, hiệu quả kỹ thuật có thể được coi là xuất phát điểm để có thể đánh giá được hiệu quả kinh tế/ hiệu quả chi phí của doanh nghiệp. Chỉ khi đạt được hiệu quả kỹ thuật tối ưu và hiệu quả phân phối tối ưu thì doanh nghiệp mới đạt được hiệu quả chi phí. Do đó, nghiên cứu này sẽ chỉ tập trung vào hiệu quả kỹ thuật để tạo nền tảng cho các phân tích hiệu quả hoạt động khác của doanh nghiệp.

2. PHƯƠNG PHÁP, MÔ HÌNH, VÀ SỐ LIỆU

a. Phương pháp và mô hình:

Nghiên cứu áp dụng hàm sản xuất biên ngẫu nhiên (stochastic production frontier) với bộ dữ liệu chéo để tiến hành ước lượng hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp trong 04 ngành lựa chọn.

Mô hình sản xuất biên ngẫu nhiên cho một doanh nghiệp sử dụng n đầu vào để sản xuất ra một đơn vị đầu ra có dạng như sau:

$$y_i = f(x_i, \beta) \cdot \exp\{v_i\} \cdot TE_i \quad (1)$$

Trong đó, y_i là đầu ra của doanh nghiệp i , x_i là vec tơ của n đầu vào được sử dụng bởi doanh nghiệp i , $f(x_i, \beta) \cdot \exp\{v_i\}$ là hàm sản xuất biên ngẫu nhiên, β là vec tơ của hệ số công nghệ sẽ được ước lượng, $\exp\{v_i\}$ đại diện cho các yếu tố ngẫu nhiên mà doanh nghiệp không kiểm soát được. TE_i là hiệu quả kỹ thuật của doanh nghiệp i .

Từ (1) có thể tính toán hiệu quả kỹ thuật của doanh nghiệp (TE). Khi đó, TE được định nghĩa là tỷ lệ giữa sản lượng đầu ra thực tế so với sản lượng đầu ra tiềm năng tối đa trong điều kiện được quyết định bởi yếu tố $\exp\{v_i\}$ ngẫu nhiên. Giá trị của TE nằm trong khoảng từ 0 đến 1 và nếu TE có giá trị bằng 1,

1. If the value is equal to 1, the enterprise achieves 100% technical efficiency; if it is equal to 0, the enterprise does not have technical efficiency. When the enterprise moves from A' towards C, it continues to gain allocative efficiency written as OA''/OA' . At point C, enterprise will have economic efficiency which calculated by the composition of technical efficiency and allocative efficiency, which is illustrated by $OA'/OA \times OA''/OA' = OA''/OA$.

Therefore, technical efficiency can be seen as a starting point for assessing economic/cost efficiency of an enterprise. Only when obtaining optimal technical efficiency and allocative efficiency does the enterprise achieve cost efficiency. As a result, this research only focuses on technical efficiency to establish foundation for the analysis of enterprise's performance.

2. METHOD, MODEL AND STATISTICS

a. Method and model

This research applies the stochastic production frontier with cross-sectional data to estimate technical efficiency of enterprises in the four selected sectors.

The model of stochastic production frontier for an enterprise to use n inputs to produce a unit of output is as follows:

$$y_i = f(x_i, \beta) \cdot \exp\{v_i\} \cdot TE_i \quad (1)$$

Where y_i is output of enterprise i , x_i is vector of n inputs used by enterprise i , $f(x_i, \beta) \cdot \exp\{v_i\}$ is stochastic production frontier, β is vector of technical coefficient to be estimated, $\exp\{v_i\}$ represents stochastic factors that enterprise cannot control, TE_i is technical efficiency of enterprise i .

We can calculate technical efficiency (TE) of an enterprise from (1). Consequently, we can define TE as a ratio between observed output and maximum output, under the assumption of stochastic factor $\exp\{v_i\}$. TE value ranges from 0 to 1, and if $TE = 1$, the enterprise gains optimal technical efficiency. Technical efficiency of enterprise i is measured as follows:

doanh nghiệp sẽ đạt hiệu quả kỹ thuật tối đa. Hiệu quả kỹ thuật của doanh nghiệp i sẽ được tính như sau:

Giả sử $f(x_i, \beta)$ có dạng hàm Cobb-Douglas log-linear và $TE_i = \exp\{-u_i\}$ (u_i sẽ luôn lớn hơn hoặc bằng 0) thì hàm sản xuất biên ngẫu nhiên sẽ có dạng như sau:

$$\ln y_i = \beta_0 + \sum_n \beta_n \ln x_{ni} + v_i - u_i \quad (2)$$

v_i và u_i là hai cấu phần của sai số, trong đó v_i là cấu phần "nhiều" và u_i là cấu phần phi hiệu quả kỹ thuật luôn có giá trị dương. Các giả định về phân phối của hai cấu phần này như sau:

v_i được giả định là độc lập và có phân phối thường giống nhau (i.i.d) $N(0, \sigma_v^2)$

u_i được giả định là độc lập và phân phối mũ giống nhau v_i và u_i độc lập với nhau và độc lập đối với các biến đầu vào

Để ước lượng các hệ số của phương trình (2), phương pháp khả năng cực đại (ML) sẽ được áp dụng. Khi đó, hàm likelihood được biểu diễn dưới dạng hệ số phương sai của hàm biên như sau:

$$\sigma^2 = \sigma_v^2 + \sigma_u^2$$

Trong đó, σ_v^2 là phương sai của v mà doanh nghiệp khó có thể kiểm soát

σ_u^2 là phương sai của phi hiệu quả kỹ thuật

Nếu giá trị của $\sigma^2 = 0$, và $u_i = 0$ có nghĩa là doanh nghiệp có hiệu quả kỹ thuật tuyệt đối. Nghiên cứu sẽ sử dụng kiểm định *one-sided generalized likelihood ratio* để xem xét liệu các doanh nghiệp trong 04 ngành có tồn tại phi hiệu quả kỹ thuật hay không.

Trước khi đi vào ước lượng các hệ số, điều đầu tiên phải làm là kiểm tra dạng hàm của hàm sản xuất. Có hai dạng hàm sản xuất thông dụng đó là hàm sản xuất Cobb-Douglas và dạng hàm log siêu việt (translog). Giả định rằng, doanh nghiệp chỉ sử dụng hai yếu tố đầu vào là lao động và vốn để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm đầu ra. Khi đó, hàm Cobb-Douglas sẽ có dạng như sau:

On the assumption that $f(x_i, \beta)$ has the log-linear form of Cobb-Douglas model and $TE_i = \exp\{-u_i\}$ (u_i is always greater than or equal to 0), we can obtain the stochastic production frontier:

$$\ln y_i = \beta_0 + \sum_n \beta_n \ln x_{ni} + v_i - u_i \quad (2)$$

Where v_i and u_i are two components of deviation, v_i is "noise" component and u_i is technical inefficiency component which always has positive value. Distribution models of these two components are assumed as follows:

v_i is independent and identical distribution variable (i.i.d) $N(0, \sigma_v^2)$

u_i is independent and exponential distribution variable

v_i and u_i are independent of each other and do not depend on input variables

In order to estimate the coefficient of equation (2), we apply the maximum likelihood method (ML). Consequently, likelihood function can be expressed by variance of marginal function:

$$\sigma^2 = \sigma_v^2 + \sigma_u^2$$

Where,

σ_v^2 is variance of v which it is hard for the enterprise to control

σ_u^2 is variance of technical inefficiency

If $\sigma^2 = 0$ and $u_i = 0$, the enterprise would have complete technical efficiency. The research will use *one-sided generalized likelihood ratio* to see whether enterprises in the four selected sectors have technical inefficiency.

Before estimating coefficients, the first thing to do is to check the function type of production function. There are two common types: Cobb-Douglas production function and transcendental logarithmic (translog) production function. Assuming the enterprise only uses two input factors of labor and capital to produce a unit of output. Cobb-Douglas production function is:

$$\ln Y_i = \beta_0 + \beta_1 \ln K_i + \beta_2 \ln L_i + v_i - u_i$$

Hàm log siêu việt có dạng như sau:

$$\ln Y_i = \beta_0 + \beta_1 \ln K_i + \beta_2 \ln L_i + \beta_3 \ln L_i^2 + \beta_4 \ln K_i^2 + \beta_5 \ln L_i * \ln K_i + v_i - u_i$$

Trong đó,

Y_i là sản lượng đầu ra của doanh nghiệp i

K_i là vốn được sử dụng bởi doanh nghiệp i để sản xuất đầu ra Y

L_i là lao động được sử dụng bởi doanh nghiệp i để sản xuất đầu ra Y

Kết quả kiểm định dạng hàm cho thấy, các doanh nghiệp FDI có dạng log siêu việt trong khi các doanh nghiệp nội địa cho kết quả tương đối hỗn hợp.

b. Số liệu:

Nghiên cứu sử dụng số liệu chéo từ cuộc điều tra doanh nghiệp hàng năm từ năm 2009 đến năm 2013. Trong đó, Y là doanh thu thuần của các doanh nghiệp được chia theo các ngành hoạt động. Một doanh nghiệp có thể tham gia và nhiều ngành hoạt động khác nhau, bởi vậy, nghiên cứu sẽ lọc doanh thu thuần của các doanh nghiệp theo các ngành hoạt động khác nhau chứ không dựa vào tổng doanh thu hay lợi nhuận của doanh nghiệp. K là vốn của doanh nghiệp để sản xuất, được đại diện bằng tài sản cố định dùng để sản xuất ra sản phẩm cuối cùng. L là lao động của doanh nghiệp được đại diện bằng tổng số lao động của doanh nghiệp được phân theo các ngành hoạt động. Nghiên cứu tiến hành lọc bộ dữ liệu, loại bỏ những doanh nghiệp có doanh thu thuần nhỏ hơn 0, những doanh nghiệp có vốn và lao động nhỏ hơn 0 cũng bị loại bỏ. Ngoài ra, những doanh nghiệp trùng lặp hoàn toàn cũng sẽ bị loại bỏ. Bởi vậy, số lượng doanh nghiệp có thể sẽ khác so với các nghiên cứu khác.

Nghiên cứu không tiến hành ước lượng toàn bộ ngành công nghiệp chế biến chế tạo mà chỉ lựa chọn một vài ngành có tính chất đại diện để tính toán hiệu quả kỹ thuật. Đó là ngành: dệt, may, điện tử và ô tô. Số lượng các doanh nghiệp sau khi sàng lọc sẽ được

$$\ln Y_i = \beta_0 + \beta_1 \ln K_i + \beta_2 \ln L_i + v_i - u_i$$

Translog production function is:

$$\ln Y_i = \beta_0 + \beta_1 \ln K_i + \beta_2 \ln L_i + \beta_3 \ln L_i^2 + \beta_4 \ln K_i^2 + \beta_5 \ln L_i * \ln K_i + v_i - u_i$$

Where,

Y_i is output of enterprise i

K_i is capital used by enterprise i to produce output Y

L_i is labor used by enterprise i to produce output Y

Findings of examining types of function show that FDI enterprises normally have translog function while domestic enterprises have mixed result.

b. Statistics

This research uses cross sectional data gained from the annual survey of enterprises from 2009 to 2013. In which, Y is net revenue of enterprises classified by operational sectors. One enterprise can take part in different economic sectors; therefore, this research will filter its net revenue by their different sectors rather than basing on its total revenues or profits. K is enterprise's capital for production, represented by fixed assets to produce final outputs. L stands for labor which represented by total workforce classified by sectors. The research will filter data and eliminate enterprises with less-than-0 net revenue as well as total labor and capital. In addition, enterprises with total coincidence will be removed. As a result, the number of enterprises could be different compared to other researches.

The research does not estimate all of the process-manufacturing industry; it only selects several sectors which are typical to measure the technical efficiency. These sectors include weaving, textiles, electronics and automobiles. Enterprises after filtering will be divided by types: FDI and non-FDI (including State-owned and private). Consequently, technical efficiency will be compared year-on-year and compared with other enterprise types. The number of enterprises is different from each sector because there is a change in the number of enterprises taking

phân chia theo loại hình sở hữu: FDI và không phải FDI (bao gồm cả nhà nước và tư nhân). Từ đó, hiệu quả kỹ thuật của doanh nghiệp sẽ được so sánh qua các năm và so sánh với các loại hình doanh nghiệp khác. Số lượng doanh nghiệp trong các ngành có sự khác biệt bởi số lượng điều tra qua các năm là khác nhau. Hơn nữa, số lượng các doanh nghiệp được lọc để đảm bảo tính chính xác nhất của bộ dữ liệu cũng khác nhau. Mặc dù vậy, do nghiên cứu sử dụng số liệu chéo cho từng năm từ năm 2009 đến 2013, hiệu quả kỹ thuật sẽ chỉ được tính toán cho năm tương ứng. Do đó, sự chênh lệch về số lượng doanh nghiệp không phải là vấn đề thực sự lớn.

3. HIỆU QUẢ ĐO LƯỜNG CỦA CÁC DOANH NGHIỆP

Hoạt động của các doanh nghiệp sẽ được đại diện bởi hiệu quả kỹ thuật tương ứng. Trong đó, hiệu quả kỹ thuật ước lượng theo phương pháp hàm sản xuất biên ngẫu nhiên với số liệu chéo trong giai đoạn 2009-2013. Số liệu được lọc từ Bộ Điều tra Doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục Thống kê.

Các doanh nghiệp trong 04 ngành dệt, may, điện tử và ô tô sẽ được chia thành hai nhóm: nhóm FDI và nhóm nội địa (bao gồm doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nhà nước) để có thể tiến hành so sánh. Kết quả ước lượng được thể hiện dưới dạng biểu đồ. (Hình 2.3).

Đa phần các doanh nghiệp, bao gồm doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa đều có sự cải thiện về hiệu quả kỹ thuật từ năm 2009 đến năm 2013 (Hình 2.3). Trong đó, hiệu quả kỹ thuật của doanh nghiệp FDI nhìn chung cao hơn so với hiệu quả kỹ thuật của doanh nghiệp nội địa trong ngành. Với giả định rằng, các doanh nghiệp trong một ngành sẽ sử dụng chung một loại hình công nghệ, điều này cho thấy khả năng kết hợp các đầu vào để sản xuất ra sản phẩm đầu ra của khối doanh nghiệp FDI cao hơn so với khối doanh nghiệp trong nước.

Ở cả bốn ngành chính trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo, doanh nghiệp FDI đều đạt hiệu quả kỹ thuật trên 60%. Đến năm 2013, ngành có hiệu quả kỹ thuật cao nhất là ngành may với hiệu quả kỹ thuật đạt

part in the survey year-on-year. Moreover, number of filtered enterprises to ensure the accuracy of data set is also different. Because the research uses cross-sectional data year-on-year from 2009 to 2013, technical efficiency is only measured for each relevant year. As a result, the difference on quantity of enterprises is not a major matter.

3. EFFICIENCY OF ENTERPRISES

Enterprise's performance is represented by correspondent technical efficiency. In which, estimated technical efficiency follows the method of stochastic production frontier with cross-sectional data during the period of 2009-2013. This research exploits the data filtered from the annual Vietnam Enterprise Survey conducted by General Statistics Office of Vietnam.

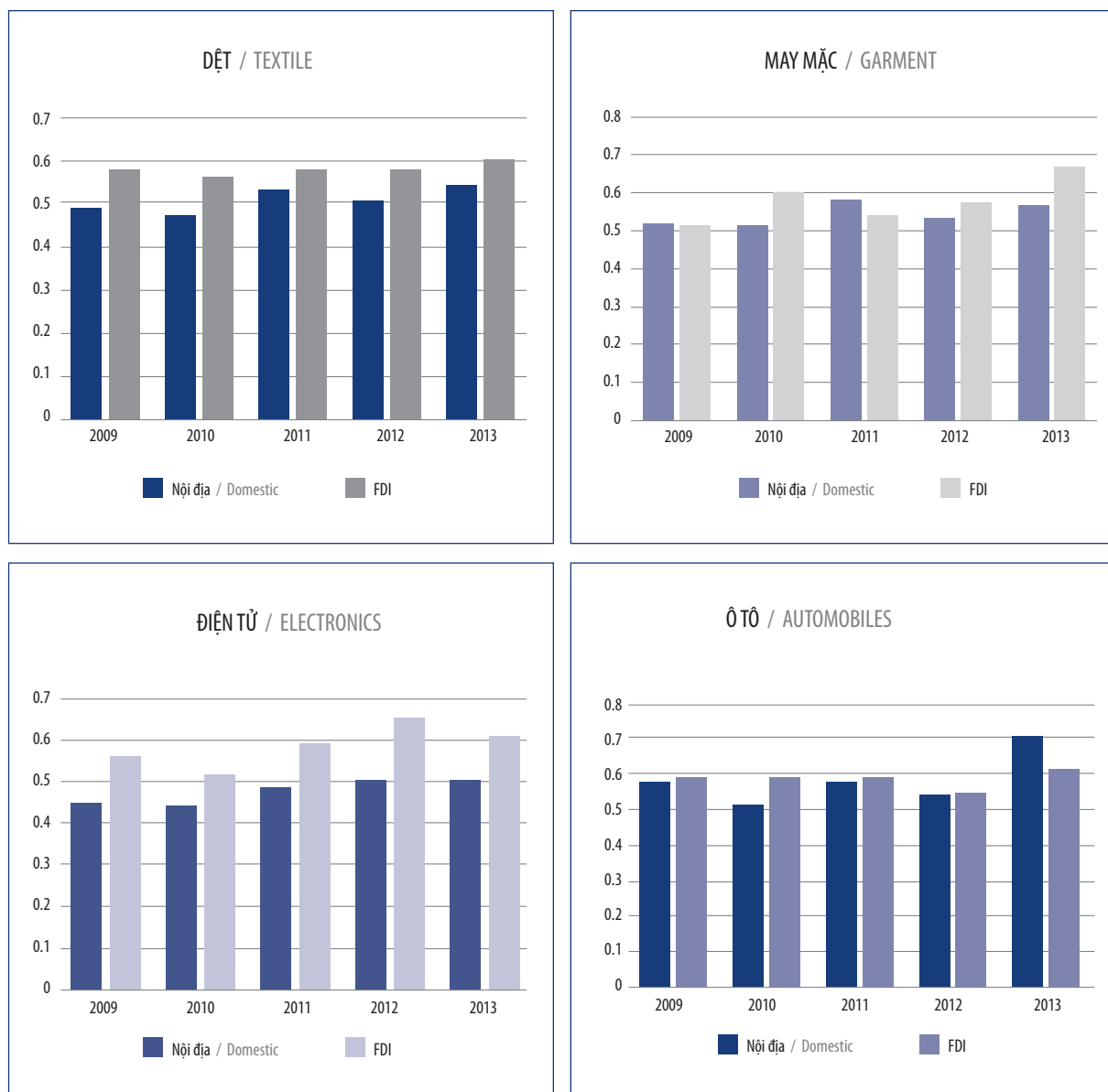
Enterprises belonging to four sectors of weaving, textiles, electronics and automobiles are divided into two groups: FDI group and local group (including private and State-owned enterprises). The estimated results are illustrated as chart. (Figure 2.3).

Most of enterprises including both FDI and local ones see the improvement on technical efficiency from 2009 to 2013 (Figure 2.3). In general, improvement on technical efficiency of FDI enterprises is more considerable than that of local ones in the same sector. Assuming that enterprises in the same sector would utilize the same type of technology, it shows the ability to combine inputs for output production of FDI enterprises is greater than that of domestic ones.

In all four main sectors in the process-manufacturing industry, FDI enterprises achieve technical efficiency of more than 60%. By 2013, the sector that gains the highest technical efficiency is the textile sector, accounting for 66.79%. The three rests have technical efficiency of approximately 60%. As a result, FDI enterprises in weaving sector witness the greatest improvement on technical efficiency. However, if taking the whole period of 2009-2013 into consideration, these four sectors do not have dramatic difference in technical efficiency (gaining from 0.58 to 0.59).

Hình 2.3: HIỆU QUẢ KỸ THUẬT CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH DỆT, MAY, ĐIỆN TỬ VÀ Ô TÔ (%)

Figure 2.3: TECHNICAL EFFICIENCY OF ENTERPRISES IN THE TEXTILE, GARMENT, ELECTRONICS AND AUTOMOBILES (%)



Nguồn: Tính toán của tác giả
Source: Calculation of authors

66,79%. Ba ngành còn lại đều có hiệu quả kỹ thuật đạt xấp xỉ 60%. Như vậy, khu vực doanh nghiệp FDI trong ngành dệt ghi nhận sự cải thiện lớn nhất về hiệu quả kỹ thuật. Tuy nhiên, nếu tính trong cả giai đoạn 2009-2013 thì cả bốn ngành không có sự chênh lệch lớn về hiệu quả kỹ thuật (đều đạt khoảng 0,58 đến 0,59).

Đối với nhóm các doanh nghiệp trong nước, ngành điện tử có hiệu quả kỹ thuật trung bình thấp nhất trong giai đoạn 2009-2013 (khoảng 47%), trong khi đó, con số này của ngành dệt, may là khoảng hơn 50%. Đáng chú ý, hiệu quả kỹ thuật của doanh nghiệp nội địa trong ngành ô tô có sự cải thiện vượt bậc trong năm 2013 so với các năm trước đó và có mức hiệu quả kỹ thuật trung bình của cả giai đoạn là 58,6%.

Tóm lại, hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp trong 04 ngành được lựa chọn giao động trong khoảng 50% đến 60%. Nói cách khác, *chưa cần phải nâng cấp trình độ công nghệ, các doanh nghiệp vẫn có thể cải thiện được hiệu quả kỹ thuật bằng cách thay đổi cách kết hợp các yếu tố đầu vào với công nghệ hiện tại.*

4. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI HIỆU QUẢ CỦA DOANH NGHIỆP

Bên cạnh việc ước lượng hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp trong 04 ngành được lựa chọn, bài viết phân tích sâu hơn bằng việc xem xét các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp. Cụ thể, trong năm 2013, tương quan giữa hiệu quả kỹ thuật và các yếu tố như quy mô doanh nghiệp, hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp, thời gian hoạt động của doanh nghiệp, hoạt động đầu tư của doanh nghiệp và cơ sở hạ tầng tại địa bàn của các doanh nghiệp sẽ được đánh giá cụ thể.

a. Quy mô doanh nghiệp

Hiệu quả kỹ thuật có thể liên quan tới quy mô của doanh nghiệp. Việc duy trì hay cải thiện hiệu quả sẽ liên quan tới chi phí quản trị doanh nghiệp. Quá trình ra quyết định đầu tư để duy trì sản lượng hay đầu tư để nâng cao hiệu quả là rất quan trọng. Theo đó, doanh nghiệp càng lớn thì chi phí liên quan tới quản trị doanh nghiệp càng nhỏ. Khi đó, việc duy trì hay cải

For domestic enterprises, electronic sector sees the lowest average technical efficiency in the period of 2009-2013 (accounting nearly 47%) while that of weaving and textile sectors is more than 50%. Noticeably, technical efficiency of domestic enterprise in automobile sector witnesses a significant improvement in 2013 compared to previous years and the average technical efficiency of the whole period is 58.6%.

In conclusion, technical efficiency of enterprises in the four selected sectors ranges from 50% to 60%. In other words, *it is no need to upgrade the technology; enterprises may improve their technical efficiency by changing the way of combining inputs with the existing technology.*

4. FACTORS HAVING IMPACTS ON ENTERPRISE'S PERFORMANCE

Apart from estimating technical efficiency of enterprises in the four selected sectors, this paper will give further analysis by considering factors that have impacts on the technical efficiency. In detail, in 2013, we will provide in depth assessment of the relationship between technical efficiency and other factors such as the size, export activities, operation time, investment activities and local infrastructure of that enterprise.

a. Enterprise's size

Technical efficiency can relate to enterprise's size. The maintenance or improvement of performance may connect to enterprise's management costs. The process of making decisions of whether invest to maintain productivity or invest to improve performance is very important. Accordingly, the bigger enterprises are, the smaller costs related to enterprise management. As a result, the cost of maintenance or improvement of enterprise's performance will decrease. Big enterprises are expected to have greater technical efficiency than small ones.

In order to analyze the relationship between technical efficiency and enterprise's size, this paper classifies enterprises in 2013 by two criteria – capital and labor.

thiện hiệu quả sẽ có chi phí nhỏ hơn. Do đó, kì vọng các doanh nghiệp lớn sẽ có hiệu quả kỹ thuật cao hơn so với các doanh nghiệp nhỏ.

Để xem xét mối quan hệ giữa hiệu quả kỹ thuật và quy mô của doanh nghiệp, trước tiên, bài viết tiến hành chia các doanh nghiệp trong năm 2013 theo quy mô dựa trên hai tiêu chí là vốn và lao động. (Biểu đồ 2.4).

Kết quả cho thấy, dù chia doanh nghiệp theo vốn hay lao động thì hiệu quả của những doanh nghiệp lớn hơn luôn lớn hơn các doanh nghiệp nhỏ. Trong đó, sự chênh lệch nếu phân chia doanh nghiệp theo tiêu chí lao động lớn hơn so với phân chia doanh nghiệp theo tiêu chí vốn (Hình 2.4).

b. Hoạt động xuất khẩu

Những doanh nghiệp hoạt động sản xuất với mục đích xuất khẩu sẽ chịu sức ép từ cạnh tranh quốc tế

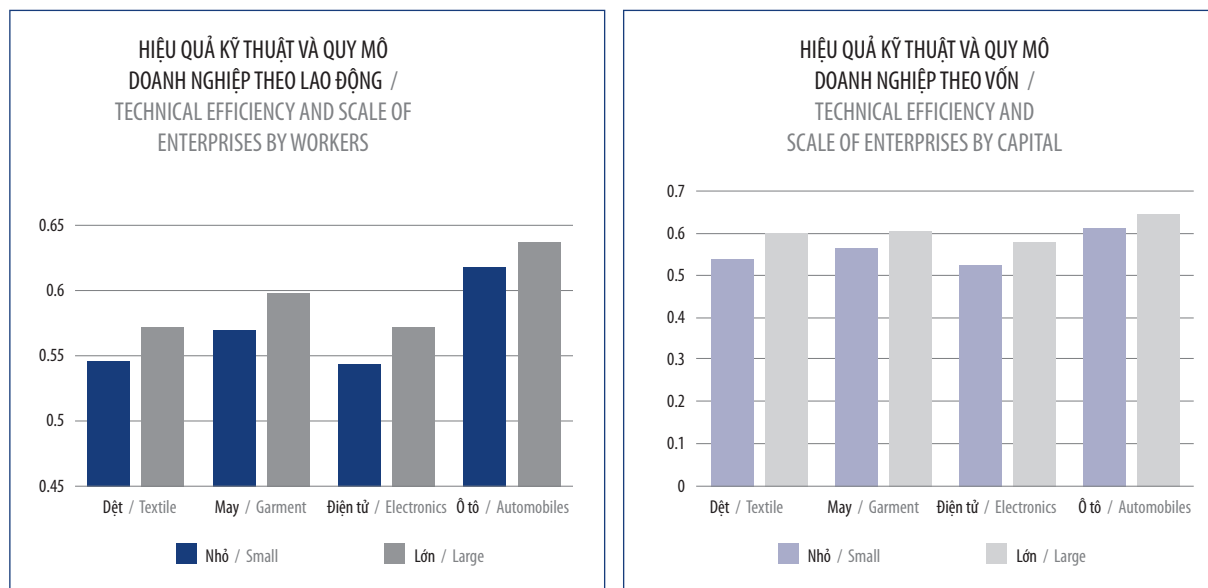
Findings show that *in spite of classifying enterprises by capital or labor, performance of bigger enterprises is always higher than that of small ones*. The difference when classifying enterprises by labor is greater than when classifying by capital (Figure 2.4).

b. Exports

Enterprises operating with the purpose of exporting will be placed under pressure from international competition and will take advantage of resources more effectively. Through international contracts, they can gain knowledge and skills of manufacturing and product design in order to improve their performance. (Table 2.1).

Look at this relationship, the paper divides enterprises in four sectors of weaving, textiles, electronics and automobiles into two groups: group of participating in export activities and group of not participating

Hình 2.4: HIỆU QUẢ KỸ THUẬT VÀ QUY MÔ CỦA DOANH NGHIỆP
Figure 2.4: TECHNICAL EFFICIENCY AND SCALE OF ENTERPRISES



Nguồn: Tính toán của tác giả
 Source: Calculation of authors

và sẽ phải tận dụng nguồn lực một cách hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, thông qua những hợp đồng quốc tế, các doanh nghiệp này sẽ học được những kiến thức, kỹ năng sản xuất hoặc thiết kế sản phẩm để tự nâng cao hiệu quả hoạt động của bản thân. (Bảng 2.1).

Để kiểm định mối tương quan này, bài viết chia các doanh nghiệp trong 04 ngành dệt, may, điện tử và ô tô thành hai nhóm: nhóm có tham gia hoạt động xuất khẩu và nhóm không tham gia hoạt động xuất khẩu. Trong 04 nhóm ngành kể trên, số lượng doanh nghiệp tham gia xuất khẩu trong ngành dệt, may thấp hơn so với số lượng doanh nghiệp không tham gia xuất khẩu. Trái lại, trong ngành điện tử và ngành ô tô, số lượng các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu lại nhiều hơn. Tuy nhiên, có thể nhận thấy một điểm chung là các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu đều có hiệu quả kỹ thuật cao hơn so với các doanh nghiệp khác (Bảng 2.1). Sự chênh lệch về hiệu quả giữa các doanh nghiệp xuất khẩu và không xuất khẩu trong cả 04 ngành là khoảng từ 5 đến 6%.

c. Thời gian hoạt động

Thời gian hoạt động là một yếu tố quan trọng liên quan tới hiệu quả kỹ thuật của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp FDI kì vọng sẽ hoạt động hiệu quả hơn khi hoạt động lâu hơn tại nước sở tại. Các doanh nghiệp nước ngoài sẽ gặp khó khăn trong thời gian đầu để có thể làm quen với văn hóa kinh doanh của nước sở tại

in export activities. Among the four mentioned sectors, the number of enterprises in export group in the sectors of weaving and textiles is lower than in the non-export group. Otherwise, in the sectors of electronics and automobiles, enterprises in export group are outnumbered. However, there exists a common feature that *export enterprises have higher technical efficiency than other enterprises* (Table 2.1). The difference of efficiency among export and non-export enterprises in four sectors ranges from 5-6%.

c. Operation time

Operation time is an essential factor related to technical efficiency of an enterprise. FDI enterprises are expected to enjoy higher performance when doing business for longer time in the home country. Foreign firms may face difficulties initially in order to be acquainted with business culture in the country prior to making use of their advantages over domestic enterprises. For local enterprises, the ones with longer time of operation are expected to utilize their network and competitive advantage to do business more effectively. (Table 2.2).

This paper will examine the ratio of operation time and technical efficiency of an enterprise in 2013 in four sectors of weaving, textiles, electronics and automobiles. Findings show that there is a relationship between these two variables. In more detail, the

Bảng 2.1: HIỆU QUẢ KỸ THUẬT CỦA DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU VÀ KHÔNG XUẤT KHẨU

Table 2.1: TECHNICAL EFFICIENCY OF EXPORTERS AND NON-EXPORTERS

| | Dệt / Textile | | May / Garment | | Điện tử / Electronics | | Ô tô / Automobiles | |
|------------------------------------|----------------------|-------------------------------|----------------------|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------|----------------------|-------------------------------|
| | Số lượng / Volume | TE trung bình / TE average | Số lượng / Volume | TE trung bình / TE average | Số lượng / Volume | TE trung bình / TE average | Số lượng / Volume | TE trung bình / TE average |
| Xuất khẩu / Exporters | 572 | 0.59511 | 1,278 | 0.613961 | 325 | 0.579075 | 221 | 0.643189 |
| Không Xuất khẩu / Non-exporters | 1,567 | 0.533105 | 2,988 | 0.557523 | 332 | 0.520299 | 143 | 0.596231 |

Nguồn: Tính toán của tác giả
Source: Calculation of authors

trước khi tận dụng được các lợi thế của mình so với các doanh nghiệp trong nước. Đối với các doanh nghiệp nội địa, các doanh nghiệp hoạt động lâu đời kì vọng sẽ tận dụng được những mạng lưới và lợi thế cạnh tranh để có thể tiến hành sản xuất hiệu quả hơn. (Bảng 2.2).

Bài viết tiến hành kiểm định hệ số tương quan giữa thời gian hoạt động và hiệu quả kỹ thuật của doanh nghiệp trong năm 2013 trong 04 ngành dệt, may, điện tử và ô tô. Kết quả cho thấy tồn tại mối quan hệ giữa hai biến số này. Cụ thể hơn, nghiên cứu tiến hành tính toán hiệu quả kỹ thuật của doanh nghiệp trong năm 2013 trong 04 ngành phân theo thời gian hoạt động. Kết quả cho thấy, *doanh nghiệp có thời gian hoạt động càng lâu thì có xu hướng đạt được hiệu quả kỹ thuật cao hơn*. Trong cả 04 ngành, các doanh nghiệp hoạt động trên 15 năm đều có hiệu quả kỹ thuật cao hơn so với các doanh nghiệp có thời gian hoạt động ít hơn (Bảng 2.2). Ví dụ như trong ngành điện tử, doanh nghiệp hoạt động trên 15 có hiệu quả kỹ thuật 58,75% trong khi con số nay của doanh nghiệp hoạt động dưới 5 năm chỉ là khoảng 53%. Tương tự như vậy trong ngành ô tô với hiệu quả kỹ thuật tương ứng là 65,81% và 61,66%.

d. Hoạt động đầu tư

Đầu tư của doanh nghiệp, đặc biệt là đầu tư của doanh nghiệp vào tài sản cố định có tác động tích cực đến hiệu quả kỹ thuật của doanh nghiệp đó. Tỷ lệ đầu tư càng cao thì kì vọng hiệu quả kỹ thuật của doanh nghiệp sẽ càng cao. Giả định rằng, những công nghệ



research has carried out measure technical efficiency of enterprises in 2013 in four sectors classified by operation time. We have found out that *the longer operate enterprises, the higher technical efficiency they have*. In four sectors, enterprises with more than 15 years of operation have greater technical efficiency than the ones with shorter operation time (Table 2.2). For example, in electronic sector, enterprises with over 15 years of operation gain technical efficiency of 58.75%, while it is only around 53% for the ones with less than 5 years. Similarly, in automobile sector, the technical efficiency is 65.81% and 61.66% respectively.

d. Investments

Enterprise's investment activities, especially invest-

Bảng 2.2: HIỆU QUẢ KỸ THUẬT VÀ THỜI GIAN HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (%)

Table 2.2: TECHNICAL EFFICIENCY AND OPERATING TIME OF ENTERPRISES (%)

| | Dệt / Textile | May / Garment | Điện tử / Electronics | Ô tô / Automobiles |
|-----------------------|---------------|---------------|-----------------------|--------------------|
| < 5 năm / < 5 years | 0.530629 | 0.551829 | 0.530642 | 0.616669 |
| > 15 năm / > 15 years | 0.556188 | 0.610801 | 0.587525 | 0.658119 |

Nguồn: Tính toán của tác giả
Source: Calculation of authors

sản xuất mới sẽ được tích hợp vào những hàng hóa vốn sản xuất mới. Khi đó, đầu tư có thể thay thế những công nghệ sản xuất hoặc thay đổi chất lượng nguồn nhân lực. Từ đó, nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp nói chung và hiệu quả kỹ thuật của doanh nghiệp nói riêng. (Bảng 2.3).

Tại Việt Nam, số liệu về đầu tư vào tài sản cố định của doanh nghiệp là tương đối hạn chế. Bởi vậy, bài viết chỉ có thể tiến hành xem xét tương quan giữa hiệu quả kỹ thuật với vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp. Kết quả cho thấy tương quan tích cực giữa hai biến số trong ngành dệt, may và điện tử trong khi không tìm thấy tương quan trong ngành ô tô (Bảng 2.3). Cụ thể, hệ số tương quan giữa hiệu quả kỹ thuật và vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong ngành điện tử, dệt và may lần lượt là 0,075 0,071 và 0,043. Các hệ số này đều có ý nghĩa thống kê ở các mức độ khác nhau.

e. Cơ sở hạ tầng

Một yếu tố quan trọng tác động đến hiệu quả của doanh nghiệp là chất lượng cơ sở hạ tầng tại địa bàn. Cơ sở hạ tầng về điện, đường, viễn thông có tác động rất lớn tới hoạt động của các doanh nghiệp. Ví dụ, hệ thống đường xá thuận lợi sẽ rút ngắn thời gian lưu thông hàng hóa và thời gian di chuyển của nhân lực. Từ đó, hiệu quả của doanh nghiệp sẽ được nâng cao. Tuy nhiên, tương đối khó để có thể đo lường được chất lượng cơ sở hạ tầng tại cấp địa phương. Bởi vậy, nghiên cứu sẽ dựa vào kết quả nghiên cứu

in fixed assets can have positive impact on its technical efficiency. The higher investment ratio, the greater technical efficiency an enterprise can get. Assuming that new technologies will be integrated into new capital goods. Investment can change production technologies or the quality of workforce, consequently improve enterprise's performance in general and its technical efficiency in particular. (Table 2.3).

In Vietnam, statistics on enterprise's investment of fixed assets is relatively limited. Therefore, this paper can only examine the relationship between technical efficiency and investment capital of an enterprise. Findings show a close relationship between two variables in sectors of weaving, textiles and electronics but cannot find in automobile sector (Table 2.3). In detail, correlation coefficients between technical efficiency and investment capital of an enterprise in sectors of electronics, weaving and textiles are 0.075, 0.071 and 0.043 respectively. These coefficients have statistics significance at different levels.

e. Infrastructure

Another important factor that affects enterprise's performance is infrastructure in the locality. Power supplies, roads, telecommunication have great impact on the efficiency of that enterprise. For example, convenient road system would help reduce the time of goods circulation and travel time of workforce. Enterprise's performance would improve accordingly. However, it is hard to measure the quality of infra-

Bảng 2.3: HỆ SỐ TƯƠNG QUAN GIỮA HIỆU QUẢ KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ

Table 2.3: CORRELATION COEFFICIENTS BETWEEN TECHNICAL EFFICIENCY AND INVESTMENT

| | Dệt / Textile | May / Garment | Điện tử / Electronics | Ô tô / Automobiles |
|---|---------------|---------------|-----------------------|--------------------|
| Hệ số tương quan / Correlation coefficients | 0.0716* | 0.0429** | 0.075*** | -0.0098 |
| P | 0.0056 | 0.0148 | 0.0962 | 0.8752 |

*, **, *** có ý nghĩa thống kê tại mức 1%, 5% và 10% / *, **, *** has statistical significance set at 1%, 5% and 10% respectively

Nguồn: Tính toán của tác giả
Source: Calculation of authors

PCI 2013 về chất lượng hạ tầng. Những tỉnh có chất lượng hạ tầng tốt nhất trên cả nước bao gồm Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh và Đà Nẵng. (Bảng 2.4).

Kết quả cho thấy những doanh nghiệp tại những địa bàn này có hiệu quả kỹ thuật tương đối cao so với các địa phương khác và phần lớn Đặc biệt là tỉnh Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh (Bảng 2.4). Đa phần hiệu quả kỹ thuật trung bình của các doanh nghiệp FDI tại hai tỉnh này đều cao hơn so với mức trung bình của toàn bộ doanh nghiệp trên cả nước. Hơn nữa, những doanh nghiệp FDI có hiệu quả kỹ thuật cao nhất cũng nằm tại hai địa bàn này.

5. Kết luận

Tóm lại, các doanh nghiệp trong 04 ngành dệt, may, điện tử và ô tô có hiệu quả kỹ thuật trung bình nằm trong khoảng 50% đến 60%. Điều này hàm ý rằng, các doanh nghiệp có thể nâng cao được thêm hiệu quả từ việc kết hợp các yếu tố đầu vào với trình độ công nghệ hiện tại mà không cần phải nâng cấp công nghệ mới. Đáng lưu ý, nếu chia các doanh nghiệp thành hai nhóm: doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp nội địa thì nhóm doanh nghiệp FDI có hiệu quả kỹ thuật cao hơn. Bên cạnh đó, bài viết cũng chỉ ra rằng, dù tiêu chí phân loại doanh nghiệp là lao động hay vốn thì các doanh nghiệp lớn có hiệu quả kỹ thuật tốt hơn so với các doanh nghiệp nhỏ. Ngoài ra, hoạt động xuất khẩu và hoạt động đầu tư của các doanh nghiệp cũng có mối tương

structure in the locality. Consequently, this research bases on the findings of PCI 2013 survey on infrastructure quality. Provinces with the best quality of infrastructure include Binh Duong, Ba Ria – Vung Tau, Ho Chi Minh city and Da Nang. (Table 2.4).

Findings show that enterprises in these localities have relatively high technical efficiency over other localities, especially Binh Duong province and Ho Chi Minh city (Table 2.4). Most of average technical efficiency of FDI enterprises located at these two provinces is greater than the average of all enterprises nationwide. Moreover, FDI enterprises with highest technical efficiency also locate at these provinces.

5. Conclusion

In conclusion, enterprises in four sectors of weaving, textiles, electronics and automobiles have average technical efficiency ranging from 50% to 60%. It means enterprises can enhance their performance by the combination of input factors and existing technology without upgrading any new one. Noticeably, if we divide enterprises into two groups – FDI enterprises and local ones, the FDI group has higher technical efficiency. Besides, the paper shows that no matter enterprises classified by labor or capital, big enterprises normally have greater technical efficiency than smaller ones. It also illustrates that export and investment activities positively affect technical efficiency. Finally, enterprises with longer operation time and located at

Bảng 2.4: HIỆU QUẢ KỸ THUẬT TẠI NHỮNG TỈNH CÓ CƠ SỞ HẠ TẦNG TỐT

Table 2.4: TECHNICAL EFFICIENCY IN PROVINCES WITH WELL-PREPARED INFRASTRUCTURE

| | Bình Dương / Binh Duong | Bà Rịa – Vũng Tàu / Ba Ria – Vung Tau | TP. Hồ Chí Minh / Ho Chi Minh city | Đà Nẵng / Da Nang | 2013 |
|------------------------------|----------------------------|--|---------------------------------------|----------------------|--------|
| Dệt / Textile | 0.583475 | 0.560188 | 0.551667 | 0.529114 | 0.5496 |
| May / Garment | 0.600654 | 0.597759 | 0.592209 | 0.532989 | 0.5744 |
| Điện tử / Electronics | 0.575246 | 0.545872 | 0.553215 | 0.611488 | 0.5493 |
| Ô tô / Automobiles | 0.638232 | 0.696506 | 0.643196 | 0.445619 | 0.6247 |

Nguồn: Tính toán của tác giả
Source: Calculation of authors

quan tích cực đối hoạt hiệu quả kỹ thuật của các doanh nghiệp. Cuối cùng, các doanh nghiệp có thời gian hoạt động lâu hơn và đặt tại các địa bàn có cơ sở hạ tầng tốt hơn sẽ có được hiệu quả kỹ thuật cao hơn.

Những phân tích trên đem lại một số gợi ý chính sách rất thiết thực cho các nhà hoạch định chính sách nhằm hỗ trợ cho doanh nghiệp trong bốn ngành công nghiệp trên trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế diễn ra gay gắt trong thời gian sắp tới, đó là lấy áp lực cạnh tranh, cải thiện cơ sở hạ tầng, cung cấp đầy đủ thông tin về cơ chế - chính sách và môi trường đầu tư cho các doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp. ■

localities with better infrastructure would achieve higher technical efficiency.

In the context of powerful international economic integration in the near future, these analysis results provide policy makers with several practical suggestions in order to support enterprises in the four mentioned sectors. Suggestions are utilizing competitive pressure, improving infrastructure, providing adequate information on mechanism – investment policy and environment for enterprises in the purpose of enhancing their performance. ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Farrell, M.J., 1957. The Measurement of Productive Efficiency. *Journal of the Royal Statistical Society. Series A (General)*, 120(3), pp.253–290. Available at: <http://www.jstor.org/stable/2343100>.
2. Porcelli, F. 2009. Measurement of Technical Efficiency. A brief survey on parametric and non-parametric techniques. http://www.warwick.ac.uk/fac/soc/economics/staff/phd_students/porcelli/porcelli_dea_sfm.pdf.

REFERENCE

1. Farrell, M.J., 1957. The Measurement of Productive Efficiency. *Journal of the Royal Statistical Society. Series A (General)*, 120(3), pp.253–290. Available at: <http://www.jstor.org/stable/2343100>.
2. Porcelli, F. 2009. Measurement of Technical Efficiency. A brief survey on parametric and non-parametric techniques. http://www.warwick.ac.uk/fac/soc/economics/staff/phd_students/porcelli/porcelli_dea_sfm.pdf.

BÁO CÁO TĂNG TRƯỞNG VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ VIỆT NAM 2016



HỒ SƠ 50 DOANH NGHIỆP TĂNG TRƯỞNG XUẤT SẮC NHẤT VIỆT NAM 2011 – 2014

TOP 50 VIETNAM BEST GROWTH 2011 – 2014
PROFILES

CHÚC MỪNG SINH NHẬT

CÁC DOANH NGHIỆP HỘI VIÊN CÂU LẠC BỘ VNR QUÝ II NĂM 2016



PHULONG
Real Estate

11/04/2005

CÔNG TY CP ĐỊA ỐC PHÚ LONG
V1000 2015 - Xếp hạng: 789 - B2



VVMV
transport

18/06/2007

CÔNG TY CP DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN QUỐC TẾ & THƯƠNG MẠI
PROSPECT500 2016 - Xếp hạng: 480 - B2



08/04/1996

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN XÂY DỰNG TÂN CC
FAST500 2015 - Xếp hạng: 484 - B1



10/04/2008
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI NAM HUY
FAST500 2016 - Xếp hạng: 35 - B2



12/04/2010
CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN HÙNG HẬU
FAST500 2016 - Xếp hạng: 44 - B1



4/2007
CÔNG TY TNHH QUẢNG CÁO VÀ THƯƠNG MẠI
DƯƠNG PHONG
FAST500 2016 - Xếp hạng: 472 - B2



02/05/2001
CÔNG TY CP ĐƯỜNG BIÊN HÒA
VNR500 2015 - Xếp hạng: 343 - B2



04/05/2007
TỔNG CÔNG TY THẨM ĐÒ KHAI THÁC DẦU KHÍ
- CÔNG TY TNHH NHÀ NƯỚC MTV
VNR500 2015 - Xếp hạng: 15 - B1



09/05/1975
CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY 28
VNR500 2015 - Xếp hạng: 227 - B1



16/05/2002
CÔNG TY CP MÁY HỮU NGHỊ
VNR500 2015 - Xếp hạng: 474 - B2



18/05/2005
CÔNG TY TNHH SONG THUẬN
VNR500 2015 - Xếp hạng: 197 - B2



19/05/1960
CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIÊN PHONG
VNR500 2015 - Xếp hạng: 118 - B2



19/05/2005
CÔNG TY CP VINACAM
VNR500 2015 - Xếp hạng: 134 - B2



21/5/2001
CÔNG TY TNHH CAO PHONG
VNR500 2015 - Xếp hạng: 54 - B2



22/5/1993
CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI THÁI HƯNG
VNR500 2015 - Xếp hạng: 17 - B2

CHÚC MỪNG SINH NHẬT

CÁC DOANH NGHIỆP HỘI VIÊN CÂU LẠC BỘ VNR QUÝ II NĂM 2016



CITICOM®
nỗ lực từng ngày

23/5/2003
CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI CITICOM
VNR500 2015 - Xếp hạng: 410 - B2

HỆ THỐNG SIÊU THỊ ĐIỆN MÁY HC



Chất lượng, giá trị đích thực

24/05/2006
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VHC
VNR500 2015 - Xếp hạng: 45 - B2



27/05/2002
TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
VNR500 2015 - Xếp hạng: 182 - B1



Otran®

28/5/2008
CÔNG TY CP OTRAN VIỆT NAM
VNR500 2015 - Xếp hạng: 56 - B1



28/05/1992
CÔNG TY CP UNIBEN
VNR500 2015 - Xếp hạng: 179 - B2



05/05/2006
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VCN
V1000 2015 - Xếp hạng: 281 - B2



17/05
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NHÀ HÀ NỘI SỐ 52
FAST500 2016 - Xếp hạng: 201 - B1



22/05/1998
CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ SÔNG NHẠC
FAST500 2016 - Xếp hạng: 323 - B2



29/05/2008
CÔNG TY CP GÓM ĐẤT VIỆT
FAST500 2016 - Xếp hạng: 67 - B1



27/05/2003
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ ĐIỆN TỬ HỒNG NHÂN
PROSPECT500 2015 - Xếp hạng: 428 - B2



02/06/1975
CÔNG TY TNHH MTV TỔNG CÔNG TY CAO SU ĐỒNG NAI
VNR500 2015 - Xếp hạng: 472 - B1



08/06/2007
CÔNG TY CP DỊCH VỤ & KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN LẠNH R.E.E
VNR500 2015 - Xếp hạng: 324 - B2



10/06/1996
NGÂN HÀNG TMCP PHƯƠNG ĐÔNG
VNR500 2015 - Xếp hạng: 132 - B2



22/06/1995
CÔNG TY TÔN PHƯƠNG NAM
VNR500 2015 - Xếp hạng: 446 - B1



26/06/1995
CÔNG TY TNHH XUÂN LỘC THO
VNR500 2015 - Xếp hạng: 159 - B2

CHÚC MỪNG SINH NHẬT

CÁC DOANH NGHIỆP HỘI VIÊN CÂU LẠC BỘ VNR QUÝ II NĂM 2016



28/06/2007
CÔNG TY CP VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP
VNR500 2015 - Xếp hạng: 433 - B2



30/06/2007
CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ DOJI
VNR500 2015 - Xếp hạng: 2 - B2



16/06/2004
CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TỬ LIÊM
V1000 2015 - Xếp hạng: 995 - B2



03/06/2009
CÔNG TY CP NAM HOÀNG VIỆT
FAST00 2016 - Xếp hạng: 209 - B1



08/06/2000
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG MẠNH QUÂN
FAST00 2016 - Xếp hạng: 443 - B2



22/06/2006
CÔNG TY CP BITECO NAM LONG
FAST500 2016 - Xếp hạng: 302 - B1